

**Phụ lục 05: Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, chỉ định Điện quang (Đợt 1)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng - Đợt 1)

*\*Hệ thống mã hóa thuật ngữ cận lâm sàng - LOINC: Logical Observation Identifiers Names and Codes*

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                       | Tư thế, góc chụp   | Vùng giải phẫu                     |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------|------------------------------------|
| 1   | 1070001       | X-quang vai hai bên tư thế thẳng                                | 18.100     | Chụp X-quang khớp vai thẳng                     | 36586-6              | XR Shoulder - bilateral AP            | View AP            | Upper extremity.bilateral>Shoulder |
| 2   | 1070002       | X-quang vai bên trái tư thế thẳng                               | 18.100     | Chụp X-quang khớp vai thẳng                     | 36587-4              | XR Shoulder - left AP                 | View AP            | Upper extremity.left>Shoulder      |
| 3   | 1070003       | X-quang khớp vai bên phải tư thế thẳng trước sau                | 18.100     | Chụp X-quang khớp vai thẳng                     | 37798-6              | XR Shoulder - right AP                | View AP            | Upper extremity.right>Shoulder     |
| 4   | 1070004       | X-quang khớp vai tư thế thẳng trước sau                         | 18.100     | Chụp X-quang khớp vai thẳng                     | 37842-2              | XR Shoulder AP                        | View AP            | Upper extremity>Shoulder           |
| 5   | 1070005       | X-quang khớp vai bên trái tư thế nghiêng và chữ Y               | 18.101     | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch        | 37136-9              | XR Shoulder - left Lateral and Y      | Views lateral + Y  | Upper extremity.left>Shoulder      |
| 6   | 1070006       | X-quang vai bên phải tư thế nghiêng và chữ Y                    | 18.101     | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch        | 37803-4              | XR Shoulder - right Lateral and Y     | Views lateral + Y  | Upper extremity.right>Shoulder     |
| 7   | 1070007       | X-quang xương bả vai hai bên tư thế thẳng trước sau và nghiêng  | 18.102     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng         | 36714-4              | XR Scapula - bilateral AP and Lateral | Views AP + lateral | Chest>Scapula.bilateral            |
| 8   | 1070008       | X-quang xương bả vai bên trái tư thế thẳng trước sau và nghiêng | 18.102     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng         | 36715-1              | XR Scapula - left AP and Lateral      | Views AP + lateral | Chest>Scapula.left                 |
| 9   | 1070009       | X-quang xương bả vai bên phải tư thế thẳng trước sau và nghiêng | 18.102     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng         | 37788-7              | XR Scapula - right AP and Lateral     | Views AP + lateral | Chest>Scapula.right                |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT  | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                       | Tư thế, góc chụp   | Vùng giải phẫu                        |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| 10  | 1070010       | X-quang xương cánh tay hai bên tư thế thẳng trước sau và nghiêng  | 18.103     | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng        | 36707-8              | XR Humerus - bilateral AP and Lateral | Views AP + lateral | Upper extremity.bilateral>Humerus     |
| 11  | 1070011       | X-quang xương cánh tay bên trái tư thế thẳng trước sau và nghiêng | 18.103     | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng        | 36708-6              | XR Humerus - left AP and Lateral      | Views AP + lateral | Upper extremity.left>Humerus          |
| 12  | 1070012       | X-quang xương cánh tay bên phải tư thế thẳng trước sau và nghiêng | 18.103     | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng        | 37736-6              | XR Humerus - right AP and Lateral     | Views AP + lateral | Upper extremity.right>Humerus         |
| 13  | 1070013       | X-quang khuỷu tay hai bên nhiều tư thế                            | 18.104     | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo | 26109-9              | XR Elbow - bilateral Views            | Views              | Upper extremity.bilateral>Elbow       |
| 14  | 1070014       | X-quang khuỷu tay bên trái nhiều tư thế                           | 18.104     | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo | 26110-7              | XR Elbow - left Views                 | Views              | Upper extremity.left>Elbow            |
| 15  | 1070015       | X-quang khuỷu tay bên phải nhiều tư thế                           | 18.104     | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo | 26111-5              | XR Elbow - right Views                | Views              | Upper extremity.right>Elbow           |
| 16  | 1070016       | X-quang khuỷu tay nhiều tư thế                                    | 18.104     | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo | 24676-9              | XR Elbow Views                        | Views              | Upper extremity>Elbow                 |
| 17  | 1070017       | X-quang khuỷu tay tư thế Jones                                    | 18.105     | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)   | 36979-3              | XR Elbow Jones                        | View Jones         | Upper extremity>Elbow                 |
| 18  | 1070018       | X-quang xương quay và trụ hai bên các tư thế                      | 18.106     | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng        | 26146-1              | XR Radius and Ulna - bilateral Views  | Views              | Upper extremity.bilateral>Radius+Ulna |
| 19  | 1070019       | X-quang Xương quay và trụ - bên trái nhiều tư thế                 | 18.106     | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng        | 26148-7              | XR Radius and Ulna - left Views       | Views              | Upper extremity.left>Radius+Ulna      |
| 20  | 1070020       | X-quang Xương quay và trụ - bên phải nhiều tư thế                 | 18.106     | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng        | 26150-3              | XR Radius and Ulna - right Views      | Views              | Upper extremity.right>Radius+Ulna     |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                              | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT          | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                     | Tư thế, góc chụp   | Vùng giải phẫu                   |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------|----------------------------------|
| 21  | 1070021       | X-quang Xương quay và trụ - nhiều tư thế                     | 18.106     | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                | 24891-4              | XR Radius and Ulna Views            | Views              | Upper extremity>Radius+Ulna      |
| 22  | 1070022       | X-quang Cổ tay - hai bên tư thế thẳng (sau-trước) và nghiêng | 18.107     | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo       | 37547-7              | XR Wrist - bilateral PA and Lateral | Views PA + lateral | Upper extremity.bilateral>Wrist  |
| 23  | 1070023       | X-quang Cổ tay - hai bên nhiều tư thế                        | 18.107     | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo       | 26169-3              | XR Wrist - bilateral Views          | Views              | Upper extremity.bilateral>Wrist  |
| 24  | 1070024       | X-quang Cổ tay - tư thế thẳng (trước-sau) và nghiêng         | 18.107     | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo       | 30793-4              | XR Wrist AP and Lateral             | Views AP + lateral | Upper extremity>Wrist            |
| 25  | 1070025       | X-quang Cổ tay - nhiều tư thế                                | 18.107     | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo       | 24619-9              | XR Wrist Views                      | Views              | Upper extremity>Wrist            |
| 26  | 1070026       | X-quang Bàn tay - nhiều tư thế                               | 18.108     | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo | 28582-5              | XR Hand Views                       | Views              | Upper extremity>Hand             |
| 27  | 1070027       | X-quang Ngón tay - hai bên đánh giá tổng quát 2 tư thế       | 18.108     | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo | 103401-6             | XR Finger - bilateral GE 2 Views    | Views GE 2         | Upper extremity.bilateral>Finger |
| 28  | 1070028       | X-quang Ngón tay - hai bên nhiều tư thế                      | 18.108     | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo | 26124-8              | XR Finger - bilateral Views         | Views              | Upper extremity.bilateral>Finger |
| 29  | 1070029       | X-quang Khớp háng - hai bên 1 tư thế                         | 18.109     | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                     | 26400-2              | XR Hip - bilateral Single view      | View               | Lower extremity.bilateral>Hip    |
| 30  | 1070030       | X-quang Khớp háng - tư thế thẳng trước-sau                   | 18.109     | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                     | 36581-7              | XR Hip AP                           | View AP            | Lower extremity>Hip              |
| 31  | 1070031       | X-quang khớp háng bên trái nghiêng                           | 18.110     | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                           | 36603-9              | XR Hip - left Lateral               | View lateral       | Lower extremity.left>Hip         |
| 32  | 1070032       | X-quang khớp háng bên phải nghiêng                           | 18.110     | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                           | 37730-9              | XR Hip - right Lateral              | View lateral       | Lower extremity.right>Hip        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT      | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                | Tư thế, góc chụp   | Vùng giải phẫu                         |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------|
| 33  | 1070033       | X-quang khớp háng nghiêng                                      | 18.110     | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                       | 36602-1              | XR Hip Lateral                                 | View lateral       | Lower extremity>Hip                    |
| 34  | 1070034       | X-quang xương đùi thẳng (trước-sau) và nghiêng                 | 18.111     | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                 | 36693-0              | XR Femur AP and Lateral                        | Views AP + lateral | Lower extremity>Femur                  |
| 35  | 1070035       | X-quang gối thẳng (trước-sau) và nghiêng                       | 18.112     | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch      | 36709-4              | XR Knee AP and Lateral                         | Views AP + lateral | Lower extremity>Knee                   |
| 36  | 1070036       | X-quang xương bánh chè 2 tư thế chụp                           | 18.113     | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè     | 24861-7              | XR Patella 2 Views                             | Views 2            | Lower extremity>Patella                |
| 37  | 1070037       | X-quang xương bánh chè 1 tư thế chụp                           | 18.113     | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè     | 37614-5              | XR Patella Single view                         | View               | Lower extremity>Patella                |
| 38  | 1070038       | X-quang xương bánh chè nhiều tư thế chụp                       | 18.113     | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè     | 30791-8              | XR Patella Views                               | Views              | Lower extremity>Patella                |
| 39  | 1070039       | X-quang xương chày và mác hai bên thẳng (trước-sau)            | 18.114     | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng           | 97490-7              | XR Tibia and Fibula - bilateral AP             | View AP            | Lower extremity.bilateral>Tibia+Fibula |
| 40  | 1070040       | X-quang xương chày và mác hai bên thẳng (trước-sau) và nghiêng | 18.114     | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng           | 36717-7              | XR Tibia and Fibula - bilateral AP and Lateral | Views AP + lateral | Lower extremity.bilateral>Tibia+Fibula |
| 41  | 1070041       | X-quang xương chày và mác hai bên nghiêng                      | 18.114     | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng           | 97491-5              | XR Tibia and Fibula - bilateral Lateral        | View lateral       | Lower extremity.bilateral>Tibia+Fibula |
| 42  | 1070042       | X-quang xương chày và mác 1 tư thế chụp                        | 18.114     | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng           | 37894-3              | XR Tibia and Fibula Single view                | View               | Lower extremity>Tibia+Fibula           |
| 43  | 1070043       | X-quang xương chày và mác nhiều tư thế chụp                    | 18.114     | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng           | 25011-8              | XR Tibia and Fibula Views                      | Views              | Lower extremity>Tibia+Fibula           |
| 44  | 1070044       | X-quang cổ chân 2 tư thế chụp                                  | 18.115     | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | 24540-7              | XR Ankle 2 Views                               | Views 2            | Lower extremity>Ankle                  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT            | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                         | Tư thế, góc chụp             | Vùng giải phẫu            |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| 45  | 1070045       | X-quang cổ chân tư thế thẳng (trước-sau) và nghiêng (bên)   | 18.115     | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo        | 30779-3              | XR Ankle AP and Lateral                 | Views AP + lateral           | Lower extremity>Ankle     |
| 46  | 1070046       | X-quang cổ chân 1 tư thế                                    | 18.115     | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo        | 36551-0              | XR Ankle Single view                    | View                         | Lower extremity>Ankle     |
| 47  | 1070047       | X-quang cổ chân nhiều tư thế                                | 18.115     | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo        | 24541-5              | XR Ankle Views                          | Views                        | Lower extremity>Ankle     |
| 48  | 1070048       | X-quang bàn chân tư thế thẳng (trước-sau)                   | 18.116     | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | 36579-1              | XR Foot AP                              | View AP                      | Lower extremity>Foot      |
| 49  | 1070049       | X-quang bàn chân tư thế thẳng (trước-sau) và nghiêng        | 18.116     | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | 39069-0              | XR Foot AP and Lateral                  | Views AP + lateral           | Lower extremity>Foot      |
| 50  | 1070050       | X-quang bàn chân tư thế thẳng (trước-sau) , nghiêng và chéo | 18.116     | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | 36728-4              | XR Foot AP and Lateral and oblique      | Views AP + lateral + oblique | Lower extremity>Foot      |
| 51  | 1070051       | X-quang bàn chân tư thế thẳng (trước-sau) và chéo           | 18.116     | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | 39076-5              | XR Foot AP and Oblique                  | Views AP + oblique           | Lower extremity>Foot      |
| 52  | 1070052       | X-quang xương gót nhiều tư thế                              | 18.117     | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                       | 24612-4              | XR Calcaneus Views                      | Views                        | Lower extremity>Calcaneus |
| 53  | 1070053       | X-quang xương gót 1 tư thế                                  | 18.117     | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                       | 36564-3              | XR Calcaneus Single view                | View                         | Lower extremity>Calcaneus |
| 54  | 1070054       | X-quang xương gót tư thế thẳng (trước-sau), nghiêng và chéo | 18.117     | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                       | 36731-8              | XR Calcaneus AP and Lateral and oblique | Views AP + lateral + oblique | Lower extremity>Calcaneus |
| 55  | 1070055       | X-quang chi dưới tư thế thẳng (trước-sau)                   | 18.118     | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng                        | 36574-2              | XR Lower extremity AP                   | View AP                      | Lower extremity           |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                   | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                  | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu           |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 56  | 1070056       | X-quang ngực tư thế thẳng (trước-sau)                                                    | 18.119     | Chụp X-quang ngực thẳng                                           | 36572-6              | XR Chest AP                      | View AP                     | Chest                    |
| 57  | 1070057       | X-quang ngực tư thế thẳng (trước-sau) và (sau-trước) đứng                                | 18.119     | Chụp X-quang ngực thẳng                                           | 24642-1              | XR Chest AP and PA upright       | Views AP + PA upright       | Chest                    |
| 58  | 1070058       | X-quang ngực tư thế thẳng (sau-trước)                                                    | 18.119     | Chụp X-quang ngực thẳng                                           | 24648-8              | XR Chest PA upright              | View PA upright             | Chest                    |
| 59  | 1070059       | Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang                                   | 18.149     | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)         | 30799-1              | CT Head WO contrast              | Multisection^ WO contrast   | Head                     |
| 60  | 1070060       | Chụp cắt lớp vi tính sọ não                                                              | 18.149     | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)         | 24725-4              | CT Head                          | Multisection                | Head                     |
| 61  | 1070061       | Chụp cắt lớp vi tính sọ não có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch                            | 18.150     | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)            | 24727-0              | CT Head W contrast IV            | Multisection^ W contrast IV | Head                     |
| 62  | 1070062       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.151     | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 36146-9              | CTA Carotid artery W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Head+Neck>Carotid artery |
| 63  | 1070063       | Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não                                                        | 18.152     | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)               | 24728-8              | CT perfusion Head                | Multisection                | Head                     |
| 64  | 1070064       | Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch            | 18.152     | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)               | 39142-5              | CT perfusion Head W contrast IV  | Multisection^ W contrast IV | Head                     |
| 65  | 1070065       | Chụp cắt lớp vi tính động mạch não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch           | 18.153     | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)                              | 36814-2              | CTA Head Arteries W contrast IV  | Multisection^ W contrast IV | Head>Head arteries       |
| 66  | 1070066       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch            | 18.153     | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)                              | 36830-8              | CTA Head vessels W contrast IV   | Multisection^ W contrast IV | Head>Head vessels        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                          | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu            |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|
| 67  | 1070067       | Cắt lớp vi tính sọ não có tái tạo 3D                                                        | 18.154     | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)                 | 37294-6              | Deprecated Head CT and 3D reconstruction | Multisection & 3D reconstruction | Head                      |
| 68  | 1070068       | Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt không tiêm thuốc cản quang                                | 18.155     | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)   | 30802-3              | CT Maxillofacial region WO contrast      | Multisection^ WO contrast        | Head>Maxillofacial region |
| 69  | 1070069       | Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch               | 18.156     | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)      | 30801-5              | CT Maxillofacial region W contrast IV    | Multisection^ W contrast IV      | Head>Maxillofacial region |
| 70  | 1070070       | Chụp cắt lớp vi tính răng có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch                                 | 18.157     | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)  | 87896-7              | CT Teeth W contrast IV                   | Multisection^ W contrast IV      | Head>Teeth                |
| 71  | 1070071       | Chụp cắt lớp vi tính răng                                                                   | 18.157     | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)  | 79095-6              | CT Teeth                                 | Multisection                     | Head>Teeth                |
| 72  | 1070072       | Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương                                                       | 18.158     | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)        | 36773-0              | CT Temporal bone                         | Multisection                     | Head>Temporal bone        |
| 73  | 1070073       | Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương không tiêm thuốc cản quang                            | 18.158     | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)        | 36866-2              | CT Temporal bone WO contrast             | Multisection^ WO contrast        | Head>Temporal bone        |
| 74  | 1070074       | Chụp cắt lớp vi tính sọ não và xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.159     | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 86977-6              | CT Head and Temporal bone W contrast IV  | Multisection^ W contrast IV      | Head & Head>Temporal bone |
| 75  | 1070075       | Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương                                                       | 18.159     | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 36773-0              | CT Temporal bone                         | Multisection                     | Head>Temporal bone        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                 | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu     |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| 76  | 1070076       | Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.159     | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                  | 36815-9              | CT Temporal bone W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Head>Temporal bone |
| 77  | 1070077       | Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt                                                      | 18.160     | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)                                                 | 41807-9              | CT Orbit                       | Multisection                | Head>Orbit         |
| 78  | 1070078       | Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang                           | 18.160     | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)                                                 | 46331-5              | CT Orbit WO contrast           | Multisection^ WO contrast   | Head>Orbit         |
| 79  | 1070079       | Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch          | 18.160     | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)                                                 | 48449-3              | CT Orbit W contrast IV         | Multisection^ W contrast IV | Head>Orbit         |
| 80  | 1070080       | Chụp cắt lớp vi tính răng với chùm tia hình nón                                   | 18.162     | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)          | 99633-0              | Cone beam CT Teeth             | Multisection                | Head>Teeth         |
| 81  | 1070081       | Chụp cắt lớp vi tính răng với chùm tia hình nón                                   | 18.163     | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)          | 99633-0              | Cone beam CT Teeth             | Multisection                | Head>Teeth         |
| 82  | 1070082       | Chụp cắt lớp vi tính răng với chùm tia hình nón                                   | 18.164     | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) | 99633-0              | Cone beam CT Teeth             | Multisection                | Head>Teeth         |
| 83  | 1070083       | Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang                            | 18.165     | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                     | 30799-1              | CT Head WO contrast            | Multisection^ WO contrast   | Head               |
| 84  | 1070084       | Chụp cắt lớp vi tính sọ não                                                       | 18.165     | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                     | 24725-4              | CT Head                        | Multisection                | Head               |
| 85  | 1070085       | Chụp cắt lớp vi tính sọ não có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch                     | 18.166     | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                        | 24727-0              | CT Head W contrast IV          | Multisection^ W contrast IV | Head               |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                     | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                       | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu            |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 86  | 1070086       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.167     | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 36146-9              | CTA Carotid artery W contrast IV      | Multisection^ W contrast IV | Head+Neck>Carotid artery  |
| 87  | 1070087       | Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não                                                        | 18.168     | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)               | 24728-8              | CT perfusion Head                     | Multisection                | Head                      |
| 88  | 1070088       | Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch            | 18.168     | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)               | 39142-5              | CT perfusion Head W contrast IV       | Multisection^ W contrast IV | Head                      |
| 89  | 1070089       | Chụp cắt lớp vi tính động mạch não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch           | 18.169     | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)                              | 36814-2              | CTA Head Arteries W contrast IV       | Multisection^ W contrast IV | Head>Head arteries        |
| 90  | 1070090       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch            | 18.169     | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)                              | 36830-8              | CTA Head vessels W contrast IV        | Multisection^ W contrast IV | Head>Head vessels         |
| 91  | 1070091       | Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt không tiêm thuốc cản quang                             | 18.171     | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)      | 30802-3              | CT Maxillofacial region WO contrast   | Multisection^ WO contrast   | Head>Maxillofacial region |
| 92  | 1070092       | Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch            | 18.172     | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)         | 30801-5              | CT Maxillofacial region W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Head>Maxillofacial region |
| 93  | 1070093       | Chụp cắt lớp vi tính răng có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch                              | 18.173     | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)     | 87896-7              | CT Teeth W contrast IV                | Multisection^ W contrast IV | Head>Teeth                |
| 94  | 1070094       | Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương                                                    | 18.174     | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)           | 36773-0              | CT Temporal bone                      | Multisection                | Head>Temporal bone        |
| 95  | 1070095       | Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương không tiêm thuốc cản quang                         | 18.174     | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)           | 36866-2              | CT Temporal bone WO contrast          | Multisection^ WO contrast   | Head>Temporal bone        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                  | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                         | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu            |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 96  | 1070096       | Chụp cắt lớp vi tính sọ não và xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.175     | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 86977-6              | CT Head and Temporal bone W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Head & Head>Temporal bone |
| 97  | 1070097       | Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương                                                       | 18.175     | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 36773-0              | CT Temporal bone                        | Multisection                | Head>Temporal bone        |
| 98  | 1070098       | Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch           | 18.175     | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 36815-9              | CT Temporal bone W contrast IV          | Multisection^ W contrast IV | Head>Temporal bone        |
| 99  | 1070099       | Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt                                                                | 18.176     | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)                                | 41807-9              | CT Orbit                                | Multisection                | Head>Orbit                |
| 100 | 1070100       | Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang                                     | 18.176     | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)                                | 46331-5              | CT Orbit WO contrast                    | Multisection^ WO contrast   | Head>Orbit                |
| 101 | 1070101       | Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                    | 18.176     | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)                                | 48449-3              | CT Orbit W contrast IV                  | Multisection^ W contrast IV | Head>Orbit                |
| 102 | 1070102       | Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang                                      | 18.178     | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)  | 30799-1              | CT Head WO contrast                     | Multisection^ WO contrast   | Head                      |
| 103 | 1070103       | Chụp cắt lớp vi tính sọ não                                                                 | 18.178     | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)  | 24725-4              | CT Head                                 | Multisection                | Head                      |
| 104 | 1070104       | Chụp cắt lớp vi tính sọ não có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch                               | 18.179     | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)     | 24727-0              | CT Head W contrast IV                   | Multisection^ W contrast IV | Head                      |
| 105 | 1070105       | Chụp cắt lớp vi tính sọ não và xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.179     | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)     | 86977-6              | CT Head and Temporal bone W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Head & Head>Temporal bone |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                          | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu            |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|
| 106 | 1070106       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.180     | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 36146-9              | CTA Carotid artery W contrast IV         | Multisection^ W contrast IV      | Head+Neck>Carotid artery  |
| 107 | 1070107       | Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não                                                        | 18.181     | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)               | 24728-8              | CT perfusion Head                        | Multisection                     | Head                      |
| 108 | 1070108       | Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch            | 18.181     | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)               | 39142-5              | CT perfusion Head W contrast IV          | Multisection^ W contrast IV      | Head                      |
| 109 | 1070109       | Chụp cắt lớp vi tính động mạch não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch           | 18.182     | Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)                              | 36814-2              | CTA Head Arteries W contrast IV          | Multisection^ W contrast IV      | Head>Head arteries        |
| 110 | 1070110       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch            | 18.182     | Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)                              | 36830-8              | CTA Head vessels W contrast IV           | Multisection^ W contrast IV      | Head>Head vessels         |
| 111 | 1070111       | Cắt lớp vi tính sọ não có tái tạo 3D                                                     | 18.183     | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)                    | 37294-6              | Deprecated Head CT and 3D reconstruction | Multisection & 3D reconstruction | Head                      |
| 112 | 1070112       | Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt không tiêm thuốc cản quang                             | 18.184     | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)      | 30802-3              | CT Maxillofacial region WO contrast      | Multisection^ WO contrast        | Head>Maxillofacial region |
| 113 | 1070113       | Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch            | 18.185     | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)         | 30801-5              | CT Maxillofacial region W contrast IV    | Multisection^ W contrast IV      | Head>Maxillofacial region |
| 114 | 1070114       | Chụp cắt lớp vi tính răng có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch                              | 18.186     | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)     | 87896-7              | CT Teeth W contrast IV                   | Multisection^ W contrast IV      | Head>Teeth                |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                          | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                         | Tư thế, góc chụp                             | Vùng giải phẫu     |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------|
| 115 | 1070115       | Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương                                             | 18.187     | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)                 | 36773-0              | CT Temporal bone                        | Multisection                                 | Head>Temporal bone |
| 116 | 1070116       | Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương không tiêm thuốc cản quang                  | 18.187     | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)                 | 36866-2              | CT Temporal bone WO contrast            | Multisection^ WO contrast                    | Head>Temporal bone |
| 117 | 1070117       | Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương                                             | 18.188     | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)          | 36773-0              | CT Temporal bone                        | Multisection                                 | Head>Temporal bone |
| 118 | 1070118       | Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.188     | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)          | 36815-9              | CT Temporal bone W contrast IV          | Multisection^ W contrast IV                  | Head>Temporal bone |
| 119 | 1070119       | Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt                                                      | 18.189     | Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)                                         | 41807-9              | CT Orbit                                | Multisection                                 | Head>Orbit         |
| 120 | 1070120       | Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang                           | 18.189     | Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)                                         | 46331-5              | CT Orbit WO contrast                    | Multisection^ WO contrast                    | Head>Orbit         |
| 121 | 1070121       | Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch          | 18.189     | Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)                                         | 48449-3              | CT Orbit W contrast IV                  | Multisection^ W contrast IV                  | Head>Orbit         |
| 122 | 1070122       | Chụp cắt lớp vi tính đường thở không tiêm thuốc cản quang                         | 18.191     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 79067-5              | CT Airway WO contrast                   | Multisection^ WO contrast                    | Chest>Airway       |
| 123 | 1070123       | Chụp cắt lớp vi tính ngực                                                         | 18.191     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 24627-2              | CT Chest                                | Multisection                                 | Chest              |
| 124 | 1070124       | Chụp cắt lớp vi tính ngực xử lý hậu kỳ 3D không tiêm thuốc cản quang              | 18.191     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 79096-4              | CT Chest 3D post processing WO contrast | Multisection 3D post processing^ WO contrast | Chest              |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                          | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                 | Tư thế, góc chụp                        | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 125 | 1070125       | Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát                                                                      | 18.191     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 87279-6              | CT Chest for screening                                                          | Multisection for screening              | Chest                                                                   |
| 126 | 1070126       | Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát không tiêm thuốc cản quang                                           | 18.191     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 79086-5              | CT Chest for screening WO contrast                                              | Multisection for screening^W O contrast | Chest                                                                   |
| 127 | 1070127       | Chụp cắt lớp vi tính ngực không tiêm thuốc cản quang                                                       | 18.191     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 29252-4              | CT Chest WO contrast                                                            | Multisection^ WO contrast               | Chest                                                                   |
| 128 | 1070128       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi                                                                           | 18.191     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 37439-7              | CT Lung parenchyma                                                              | Multisection                            | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 129 | 1070129       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang                                                | 18.191     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 37441-3              | CT Lung parenchyma WO contrast                                                  | Multisection^ WO contrast               | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 130 | 1070130       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.191     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV        | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 131 | 1070131       | Chụp cắt lớp vi tính ngực                                                                                  | 18.192     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | 24627-2              | CT Chest                                                                        | Multisection                            | Chest                                                                   |
| 132 | 1070132       | Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát                                                                      | 18.192     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | 87279-6              | CT Chest for screening                                                          | Multisection for screening              | Chest                                                                   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                      | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                 | Tư thế, góc chụp                         | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 133 | 1070133       | Chụp cắt lớp vi tính ngực tầm soát có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                             | 18.192     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 79068-3              | CT Chest for screening W contrast IV                                            | Multisection for screening^W contrast IV | Chest                                                                   |
| 134 | 1070134       | Chụp cắt lớp vi tính ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                      | 18.192     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 24628-0              | CT Chest W contrast IV                                                          | Multisection^W contrast IV               | Chest                                                                   |
| 135 | 1070135       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi                                                                           | 18.192     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 37439-7              | CT Lung parenchyma                                                              | Multisection                             | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 136 | 1070136       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                               | 18.192     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 37440-5              | CT Lung parenchyma W contrast IV                                                | Multisection^W contrast IV               | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 137 | 1070137       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.192     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^WO & W contrast IV          | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 138 | 1070138       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi                                                                           | 18.193     | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)            | 37439-7              | CT Lung parenchyma                                                              | Multisection                             | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 139 | 1070139       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                               | 18.193     | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)            | 37440-5              | CT Lung parenchyma W contrast IV                                                | Multisection^W contrast IV               | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 140 | 1070140       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang                                                | 18.193     | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)            | 37441-3              | CT Lung parenchyma WO contrast                                                  | Multisection^WO contrast                 | Chest>Lung parenchyma                                                   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT        | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                 | Tư thế, góc chụp                   | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 141 | 1070141       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.196     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)     | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV   | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 142 | 1070142       | Chụp cắt lớp vi tính Động mạch phổi để tìm thuyên tắc phổi                                                 | 18.196     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)     | 72251-2              | CT Pulmonary arteries for pulmonary embolus                                     | Multisection for pulmonary embolus | Chest>Pulmonary arteries                                                |
| 143 | 1070143       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                   | 18.196     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)     | 36147-7              | CTA Pulmonary arteries W contrast IV                                            | Multisection^ W contrast IV        | Chest>Pulmonary arteries                                                |
| 144 | 1070144       | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực                                                                    | 18.197     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) | 24544-9              | CT Thoracic Aorta                                                               | Multisection                       | Chest>Aorta.thoracic                                                    |
| 145 | 1070145       | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                        | 18.197     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) | 24545-6              | CT Thoracic Aorta W contrast IV                                                 | Multisection^ W contrast IV        | Chest>Aorta.thoracic                                                    |
| 146 | 1070146       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.197     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV   | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 147 | 1070147       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ ngực                                                           | 18.197     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) | 82709-7              | CTA Thoracic Aorta                                                              | Multisection                       | Chest>Aorta.thoracic                                                    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                     | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                | Tư thế, góc chụp                             | Vùng giải phẫu                |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|
| 148 | 1070148       | Chụp cắt lớp vi tính Tim                                                                        | 18.198     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)             | 58744-4              | CT Heart                                                       | Multisection                                 | Chest>Heart                   |
| 149 | 1070149       | Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa                                                    | 18.198     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)             | 36934-8              | CT Heart for calcium scoring                                   | Multisection for calcium score               | Chest>Heart                   |
| 150 | 1070150       | Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch        | 18.198     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)             | 36935-5              | CT Heart for calcium scoring W contrast IV                     | Multisection for calcium score^W contrast IV | Chest>Heart                   |
| 151 | 1070151       | Chụp cắt lớp vi tính Tim có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                            | 18.198     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)             | 79089-9              | CT Heart W contrast IV                                         | Multisection^W contrast IV                   | Chest>Heart                   |
| 152 | 1070152       | Chụp cắt lớp vi tính Tim không tiêm thuốc cản quang                                             | 18.198     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)             | 99612-4              | CT Heart WO contrast                                           | Multisection^WO contrast                     | Chest>Heart                   |
| 153 | 1070153       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Tim và Động mạch vành có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.198     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)             | 79073-3              | CTA Heart and Coronary arteries W contrast IV                  | Multisection^W contrast IV                   | Chest>Heart+Coronary arteries |
| 154 | 1070154       | Chụp cắt lớp vi tính Tim và Động mạch vành đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang          | 18.199     | Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành đánh giá vôi hóa (từ 1- 32 dãy) | 79087-3              | CT Heart and Coronary arteries for calcium scoring WO contrast | Multisection for calcium score^WO contrast   | Chest>Heart+Coronary arteries |
| 155 | 1070155       | Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa                                                    | 18.199     | Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành đánh giá vôi hóa (từ 1- 32 dãy) | 36934-8              | CT Heart for calcium scoring                                   | Multisection for calcium score               | Chest>Heart                   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                           | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                            | Tư thế, góc chụp                             | Vùng giải phẫu        |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
| 156 | 1070156       | Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.199     | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)           | 36935-5              | CT Heart for calcium scoring W contrast IV | Multisection for calcium score^W contrast IV | Chest>Heart           |
| 157 | 1070157       | Chụp cắt lớp vi tính đường thở không tiêm thuốc cản quang                                | 18.200     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 79067-5              | CT Airway WO contrast                      | Multisection^ WO contrast                    | Chest>Airway          |
| 158 | 1070158       | Chụp cắt lớp vi tính ngực                                                                | 18.200     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 24627-2              | CT Chest                                   | Multisection                                 | Chest                 |
| 159 | 1070159       | Chụp cắt lớp vi tính ngực xử lý hậu kỳ 3D không tiêm thuốc cản quang                     | 18.200     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 79096-4              | CT Chest 3D post processing WO contrast    | Multisection 3D post processing^ WO contrast | Chest                 |
| 160 | 1070160       | Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát                                                    | 18.200     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 87279-6              | CT Chest for screening                     | Multisection for screening                   | Chest                 |
| 161 | 1070161       | Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát không tiêm thuốc cản quang                         | 18.200     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 79086-5              | CT Chest for screening WO contrast         | Multisection for screening^W O contrast      | Chest                 |
| 162 | 1070162       | Chụp cắt lớp vi tính ngực không tiêm thuốc cản quang                                     | 18.200     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 29252-4              | CT Chest WO contrast                       | Multisection^ WO contrast                    | Chest                 |
| 163 | 1070163       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi                                                         | 18.200     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 37439-7              | CT Lung parenchyma                         | Multisection                                 | Chest>Lung parenchyma |
| 164 | 1070164       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang                              | 18.200     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 37441-3              | CT Lung parenchyma WO contrast             | Multisection^ WO contrast                    | Chest>Lung parenchyma |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                           | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                 | Tư thế, góc chụp                         | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 165 | 1070165       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.200     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV         | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 166 | 1070166       | Chụp cắt lớp vi tính ngực                                                                                  | 18.201     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 24627-2              | CT Chest                                                                        | Multisection                             | Chest                                                                   |
| 167 | 1070167       | Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát                                                                      | 18.201     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 87279-6              | CT Chest for screening                                                          | Multisection for screening               | Chest                                                                   |
| 168 | 1070168       | Chụp cắt lớp vi tính ngực tầm soát có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                             | 18.201     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 79068-3              | CT Chest for screening W contrast IV                                            | Multisection for screening^W contrast IV | Chest                                                                   |
| 169 | 1070169       | Chụp cắt lớp vi tính ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                      | 18.201     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 24628-0              | CT Chest W contrast IV                                                          | Multisection^ W contrast IV              | Chest                                                                   |
| 170 | 1070170       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi                                                                           | 18.201     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 37439-7              | CT Lung parenchyma                                                              | Multisection                             | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 171 | 1070171       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                               | 18.201     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 37440-5              | CT Lung parenchyma W contrast IV                                                | Multisection^ W contrast IV              | Chest>Lung parenchyma                                                   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                        | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                 | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 172 | 1070172       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.201     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV    | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 173 | 1070173       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi                                                                           | 18.202     | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)             | 37439-7              | CT Lung parenchyma                                                              | Multisection                        | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 174 | 1070174       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                               | 18.202     | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)             | 37440-5              | CT Lung parenchyma W contrast IV                                                | Multisection^ W contrast IV         | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 175 | 1070175       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang                                                | 18.202     | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)             | 37441-3              | CT Lung parenchyma WO contrast                                                  | Multisection^ WO contrast           | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 176 | 1070176       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.205     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)                    | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV    | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 177 | 1070177       | Chụp cắt lớp vi tính Động mạch phổi để tìm thuyên tắc phổi                                                 | 18.205     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)                    | 72251-2              | CT Pulmonary arteries for pulmonary embolus                                     | Multisection^ for pulmonary embolus | Chest>Pulmonary arteries                                                |
| 178 | 1070178       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                   | 18.205     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)                    | 36147-7              | CTA Pulmonary arteries W contrast IV                                            | Multisection^ W contrast IV         | Chest>Pulmonary arteries                                                |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT          | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                               | Tư thế, góc chụp                             | Vùng giải phẫu                |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|
| 179 | 1070179       | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực                                                         | 18.206     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)  | 24544-9              | CT Thoracic Aorta                             | Multisection                                 | Chest>Aorta.thoracic          |
| 180 | 1070180       | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch             | 18.206     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)  | 24545-6              | CT Thoracic Aorta W contrast IV               | Multisection^ W contrast IV                  | Chest>Aorta.thoracic          |
| 181 | 1070181       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ ngực                                                | 18.206     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)  | 82709-7              | CTA Thoracic Aorta                            | Multisection                                 | Chest>Aorta.thoracic          |
| 182 | 1070182       | Chụp cắt lớp vi tính Tim                                                                        | 18.207     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) | 58744-4              | CT Heart                                      | Multisection                                 | Chest>Heart                   |
| 183 | 1070183       | Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa                                                    | 18.207     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) | 36934-8              | CT Heart for calcium scoring                  | Multisection for calcium score               | Chest>Heart                   |
| 184 | 1070184       | Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch        | 18.207     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) | 36935-5              | CT Heart for calcium scoring W contrast IV    | Multisection for calcium score^W contrast IV | Chest>Heart                   |
| 185 | 1070185       | Chụp cắt lớp vi tính Tim có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                            | 18.207     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) | 79089-9              | CT Heart W contrast IV                        | Multisection^ W contrast IV                  | Chest>Heart                   |
| 186 | 1070186       | Chụp cắt lớp vi tính Tim không tiêm thuốc cản quang                                             | 18.207     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) | 99612-4              | CT Heart WO contrast                          | Multisection^ WO contrast                    | Chest>Heart                   |
| 187 | 1070187       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Tim và Động mạch vành có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.207     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) | 79073-3              | CTA Heart and Coronary arteries W contrast IV | Multisection^ W contrast IV                  | Chest>Heart+Coronary arteries |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                                                     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                          | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                      | Tư thế, góc chụp                                                          | Vùng giải phẫu                |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 188 | 1070188       | Chụp cắt lớp vi tính đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Tim và Động mạch vành có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.208     | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)         | 83289-9              | CT for calcium scoring WO contrast and CTA W contrast IV Heart and coronary arteries | Multisection for calcium score^WO contrast && Multisection^ W contrast IV | Chest>Heart+Coronary arteries |
| 189 | 1070189       | Chụp cắt lớp vi tính Tim và Động mạch vành đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang                                                                              | 18.208     | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)         | 79087-3              | CT Heart and Coronary arteries for calcium scoring WO contrast                       | Multisection for calcium score^WO contrast                                | Chest>Heart+Coronary arteries |
| 190 | 1070190       | Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa                                                                                                                        | 18.208     | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)         | 36934-8              | CT Heart for calcium scoring                                                         | Multisection for calcium score                                            | Chest>Heart                   |
| 191 | 1070191       | Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                                                            | 18.208     | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)         | 36935-5              | CT Heart for calcium scoring W contrast IV                                           | Multisection for calcium score^W contrast IV                              | Chest>Heart                   |
| 192 | 1070192       | Chụp cắt lớp vi tính đường thở không tiêm thuốc cản quang                                                                                                           | 18.209     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 79067-5              | CT Airway WO contrast                                                                | Multisection^ WO contrast                                                 | Chest>Airway                  |
| 193 | 1070193       | Chụp cắt lớp vi tính ngực                                                                                                                                           | 18.209     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 24627-2              | CT Chest                                                                             | Multisection                                                              | Chest                         |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                               | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                 | Tư thế, góc chụp                             | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 194 | 1070194       | Chụp cắt lớp vi tính ngực xử lý hậu kỳ 3D không tiêm thuốc cản quang                                       | 18.209     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy) | 79096-4              | CT Chest 3D post processing WO contrast                                         | Multisection 3D post processing^ WO contrast | Chest                                                                   |
| 195 | 1070195       | Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát                                                                      | 18.209     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy) | 87279-6              | CT Chest for screening                                                          | Multisection for screening                   | Chest                                                                   |
| 196 | 1070196       | Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát không tiêm thuốc cản quang                                           | 18.209     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy) | 79086-5              | CT Chest for screening WO contrast                                              | Multisection for screening^W O contrast      | Chest                                                                   |
| 197 | 1070197       | Chụp cắt lớp vi tính ngực không tiêm thuốc cản quang                                                       | 18.209     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy) | 29252-4              | CT Chest WO contrast                                                            | Multisection^ WO contrast                    | Chest                                                                   |
| 198 | 1070198       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi                                                                           | 18.209     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy) | 37439-7              | CT Lung parenchyma                                                              | Multisection                                 | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 199 | 1070199       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang                                                | 18.209     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy) | 37441-3              | CT Lung parenchyma WO contrast                                                  | Multisection^ WO contrast                    | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 200 | 1070200       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.209     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy) | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV             | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 201 | 1070201       | Chụp cắt lớp vi tính ngực                                                                                  | 18.210     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ $\geq 256$ dãy)    | 24627-2              | CT Chest                                                                        | Multisection                                 | Chest                                                                   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                       | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                 | Tư thế, góc chụp                         | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 202 | 1070202       | Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát                                                                      | 18.210     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 87279-6              | CT Chest for screening                                                          | Multisection for screening               | Chest                                                                   |
| 203 | 1070203       | Chụp cắt lớp vi tính ngực tầm soát có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                             | 18.210     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 79068-3              | CT Chest for screening W contrast IV                                            | Multisection for screening^W contrast IV | Chest                                                                   |
| 204 | 1070204       | Chụp cắt lớp vi tính ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                      | 18.210     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 24628-0              | CT Chest W contrast IV                                                          | Multisection^W contrast IV               | Chest                                                                   |
| 205 | 1070205       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi                                                                           | 18.210     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 37439-7              | CT Lung parenchyma                                                              | Multisection                             | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 206 | 1070206       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                               | 18.210     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 37440-5              | CT Lung parenchyma W contrast IV                                                | Multisection^W contrast IV               | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 207 | 1070207       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.210     | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^WO & W contrast IV          | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 208 | 1070208       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi                                                                           | 18.211     | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)             | 37439-7              | CT Lung parenchyma                                                              | Multisection                             | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 209 | 1070209       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                               | 18.211     | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)             | 37440-5              | CT Lung parenchyma W contrast IV                                                | Multisection^W contrast IV               | Chest>Lung parenchyma                                                   |
| 210 | 1070210       | Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang                                                | 18.211     | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)             | 37441-3              | CT Lung parenchyma WO contrast                                                  | Multisection^WO contrast                 | Chest>Lung parenchyma                                                   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT        | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                 | Tư thế, góc chụp                   | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 211 | 1070211       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.214     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)     | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV   | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 212 | 1070212       | Chụp cắt lớp vi tính Động mạch phổi để tìm thuyên tắc phổi                                                 | 18.214     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)     | 72251-2              | CT Pulmonary arteries for pulmonary embolus                                     | Multisection for pulmonary embolus | Chest>Pulmonary arteries                                                |
| 213 | 1070213       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                   | 18.214     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)     | 36147-7              | CTA Pulmonary arteries W contrast IV                                            | Multisection^ W contrast IV        | Chest>Pulmonary arteries                                                |
| 214 | 1070214       | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực                                                                    | 18.215     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy) | 24544-9              | CT Thoracic Aorta                                                               | Multisection                       | Chest>Aorta.thoracic                                                    |
| 215 | 1070215       | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                        | 18.215     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy) | 24545-6              | CT Thoracic Aorta W contrast IV                                                 | Multisection^ W contrast IV        | Chest>Aorta.thoracic                                                    |
| 216 | 1070216       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.215     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy) | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV   | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 217 | 1070217       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ ngực                                                           | 18.215     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy) | 82709-7              | CTA Thoracic Aorta                                                              | Multisection                       | Chest>Aorta.thoracic                                                    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                                                     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                         | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                      | Tư thế, góc chụp                                                         | Vùng giải phẫu                |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 218 | 1070218       | Chụp cắt lớp vi tính đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Tim và Động mạch vành có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.218     | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ $\geq 256$ dãy)                                                                    | 83289-9              | CT for calcium scoring WO contrast and CTA W contrast IV Heart and coronary arteries | Multisection for calcium score^WO contrast && Multisection^W contrast IV | Chest>Heart+Coronary arteries |
| 219 | 1070219       | Chụp cắt lớp vi tính Tim và Động mạch vành đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang                                                                              | 18.218     | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ $\geq 256$ dãy)                                                                    | 79087-3              | CT Heart and Coronary arteries for calcium scoring WO contrast                       | Multisection for calcium score^WO contrast                               | Chest>Heart+Coronary arteries |
| 220 | 1070220       | Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa                                                                                                                        | 18.218     | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ $\geq 256$ dãy)                                                                    | 36934-8              | CT Heart for calcium scoring                                                         | Multisection for calcium score                                           | Chest>Heart                   |
| 221 | 1070221       | Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                                                            | 18.218     | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ $\geq 256$ dãy)                                                                    | 36935-5              | CT Heart for calcium scoring W contrast IV                                           | Multisection for calcium score^W contrast IV                             | Chest>Heart                   |
| 222 | 1070222       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng                                                                                                                                           | 18.219     | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 41806-1              | CT Abdomen                                                                           | Multisection                                                             | Abdomen                       |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                         | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                     | Tư thế, góc chụp               | Vùng giải phẫu |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------|
| 223 | 1070223       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu                                             | 18.219     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 44115-4              | CT Abdomen and Pelvis               | Multisection                   | Abdomen+Pelvis |
| 224 | 1070224       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.219     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 36813-4              | CT Abdomen and Pelvis W contrast IV | Multisection^<br>W contrast IV | Abdomen+Pelvis |
| 225 | 1070225       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu không tiêm thuốc cản quang                  | 18.219     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 36952-0              | CT Abdomen and Pelvis WO contrast   | Multisection^<br>WO contrast   | Abdomen+Pelvis |
| 226 | 1070226       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch         | 18.219     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 79103-8              | CT Abdomen W contrast IV            | Multisection^<br>W contrast IV | Abdomen        |
| 227 | 1070227       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng không tiêm thuốc cản quang                          | 18.219     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 36424-0              | CT Abdomen WO contrast              | Multisection^<br>WO contrast   | Abdomen        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                         | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                 | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 228 | 1070228       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ổ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                  | 18.219     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 36828-2              | CTA Abdominal vessels W contrast IV                                             | Multisection^ W contrast IV      | Abdomen>Abdominal vessels                                               |
| 229 | 1070229       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.219     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 230 | 1070230       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng                                                                                  | 18.220     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                         | 41806-1              | CT Abdomen                                                                      | Multisection                     | Abdomen                                                                 |
| 231 | 1070231       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu                                                                          | 18.220     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                         | 44115-4              | CT Abdomen and Pelvis                                                           | Multisection                     | Abdomen+Pelvis                                                          |
| 232 | 1070232       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                              | 18.220     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                         | 36813-4              | CT Abdomen and Pelvis W contrast IV                                             | Multisection^ W contrast IV      | Abdomen+Pelvis                                                          |
| 233 | 1070233       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu không tiêm thuốc cản quang                                               | 18.220     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                         | 36952-0              | CT Abdomen and Pelvis WO contrast                                               | Multisection^ WO contrast        | Abdomen+Pelvis                                                          |
| 234 | 1070234       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                      | 18.220     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                         | 79103-8              | CT Abdomen W contrast IV                                                        | Multisection^ W contrast IV      | Abdomen                                                                 |
| 235 | 1070235       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng không tiêm thuốc cản quang                                                       | 18.220     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                         | 36424-0              | CT Abdomen WO contrast                                                          | Multisection^ WO contrast        | Abdomen                                                                 |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                 | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 236 | 1070236       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ổ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                  | 18.220     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                              | 36828-2              | CTA Abdominal vessels W contrast IV                                             | Multisection^ W contrast IV      | Abdomen>Abdominal vessels                                               |
| 237 | 1070237       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.220     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                              | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 238 | 1070238       | Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)                                                                | 18.220     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                              | 24865-8              | CT Pelvis                                                                       | Multisection                     | Pelvis                                                                  |
| 239 | 1070239       | Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung) có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                    | 18.220     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                              | 24866-6              | CT Pelvis W contrast IV                                                         | Multisection^ W contrast IV      | Pelvis                                                                  |
| 240 | 1070240       | Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung) không tiêm thuốc cản quang                                     | 18.220     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                              | 30615-9              | CT Pelvis WO contrast                                                           | Multisection^ WO contrast        | Pelvis                                                                  |
| 241 | 1070241       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu                                                                          | 18.221     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 44115-4              | CT Abdomen and Pelvis                                                           | Multisection                     | Abdomen+Pelvis                                                          |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                         | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                     | Tư thế, góc chụp               | Vùng giải phẫu |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------|
| 242 | 1070242       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch           | 18.221     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 36813-4              | CT Abdomen and Pelvis W contrast IV | Multisection^<br>W contrast IV | Abdomen+Pelvis |
| 243 | 1070243       | Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)                                             | 18.221     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 24865-8              | CT Pelvis                           | Multisection                   | Pelvis         |
| 244 | 1070244       | Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung) có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.221     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 24866-6              | CT Pelvis W contrast IV             | Multisection^<br>W contrast IV | Pelvis         |
| 245 | 1070245       | Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung) không tiêm thuốc cản quang                  | 18.221     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 30615-9              | CT Pelvis WO contrast               | Multisection^<br>WO contrast   | Pelvis         |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                 | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 246 | 1070246       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.221     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 247 | 1070247       | Chụp cắt lớp vi tính Thận và Niệu quản và Bàng quang không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch  | 18.222     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                                   | 87866-0              | CT Kidney and Ureter and Urinary bladder WO and W contrast IV                   | Multisection^ WO & W contrast IV | Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder         |
| 248 | 1070248       | Chụp cắt lớp vi tính Thận, Niệu quản và Bàng quang có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch             | 18.222     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                                   | 103863-7             | CT Kidney and Ureter and Urinary bladder W contrast IV                          | Multisection^ W contrast IV      | Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder         |
| 249 | 1070249       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ổ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                  | 18.223     | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)                                  | 36828-2              | CTA Abdominal vessels W contrast IV                                             | Multisection^ W contrast IV      | Abdomen>Abdominal vessels                                               |
| 250 | 1070250       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.223     | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)                                  | 83298-0              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                        | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                      | Tư thế, góc chụp                                        | Vùng giải phẫu                            |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 251 | 1070251       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                           | 18.224     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) | 36833-2              | CTA Renal vessels W contrast IV                                      | Multisection^ W contrast IV                             | Abdomen>Renal vessels                     |
| 252 | 1070252       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                 | 18.227     | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)                             | 72250-4              | CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV                       | Multisection^ W contrast PO+W contrast IV               | Abdomen>Small bowel                       |
| 253 | 1070253       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non bơm thuốc cản quang dương qua ống thông mũi hồng tràng                                              | 18.228     | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)                                | 30600-1              | CT Small bowel W positive contrast via enteroclysis tube             | Multisection^ W positive contrast via enteroclysis tube | Abdomen>Small bowel                       |
| 254 | 1070254       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.230     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)                                                | 87854-6              | CT Abdomen and Pelvis and CT angiogram Abdominal aorta W contrast IV | Multisection^ W contrast IV                             | Abdomen+Pelvis && Abdomen>Aorta.abdominal |
| 255 | 1070255       | Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng                                                                                           | 18.230     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)                                                | 35948-9              | CT Abdominal Aorta                                                   | Multisection                                            | Abdomen>Aorta.abdominal                   |
| 256 | 1070256       | Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                               | 18.230     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)                                                | 36143-6              | CT Abdominal Aorta W contrast IV                                     | Multisection^ W contrast IV                             | Abdomen>Aorta.abdominal                   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                           | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                     | Tư thế, góc chụp                               | Vùng giải phẫu              |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|
| 257 | 1070257       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng                                                                              | 18.231     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 41806-1              | CT Abdomen                                          | Multisection                                   | Abdomen                     |
| 258 | 1070258       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu                                                                      | 18.231     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 44115-4              | CT Abdomen and Pelvis                               | Multisection                                   | Abdomen+Pelvis              |
| 259 | 1070259       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                  | 18.231     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 79103-8              | CT Abdomen W contrast IV                            | Multisection^ W contrast IV                    | Abdomen                     |
| 260 | 1070260       | Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn | 18.231     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 79101-2              | CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR | Multisection^ for screening^ W air contrast PR | Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum |
| 261 | 1070261       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch      | 18.231     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 72250-4              | CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV      | Multisection^ W contrast PO+W contrast IV      | Abdomen>Small bowel         |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                           | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                          | Tư thế, góc chụp                                         | Vùng giải phẫu                                                             |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 262 | 1070262       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.231     | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 82689-1              | CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV                    | Multisection^<br>W contrast<br>PO+WO &<br>W contrast IV  | Abdomen>Small bowel                                                        |
| 263 | 1070263       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch       | 18.231     | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 86983-4              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV | Multisection^<br>W contrast IV                           | Chest>Chest vessels &<br>Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 264 | 1070264       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng                                                                                   | 18.232     | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                           | 41806-1              | CT Abdomen                                                               | Multisection                                             | Abdomen                                                                    |
| 265 | 1070265       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu                                                                           | 18.232     | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                           | 44115-4              | CT Abdomen and Pelvis                                                    | Multisection                                             | Abdomen+Pelvis                                                             |
| 266 | 1070266       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                       | 18.232     | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                           | 79103-8              | CT Abdomen W contrast IV                                                 | Multisection^<br>W contrast IV                           | Abdomen                                                                    |
| 267 | 1070267       | Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn      | 18.232     | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                           | 79101-2              | CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR                      | Multisection<br>for<br>screening^W<br>air contrast<br>PR | Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum                                                |
| 268 | 1070268       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch           | 18.232     | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                           | 72250-4              | CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV                           | Multisection^<br>W contrast<br>PO+W<br>contrast IV       | Abdomen>Small bowel                                                        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                                                | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                          | Tư thế, góc chụp                                         | Vùng giải phẫu                                                             |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 269 | 1070269       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.232     | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                                | 82689-1              | CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV                    | Multisection^<br>W contrast<br>PO+WO &<br>W contrast IV  | Abdomen>Small bowel                                                        |
| 270 | 1070270       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch       | 18.232     | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                                | 86983-4              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV | Multisection^<br>W contrast IV                           | Chest>Chest vessels &<br>Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 271 | 1070271       | Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)                                                                 | 18.232     | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                                | 24865-8              | CT Pelvis                                                                | Multisection                                             | Pelvis                                                                     |
| 272 | 1070272       | Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang                                                  | 18.232     | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                                | 36520-5              | CT Sacrum WO contrast                                                    | Multisection^<br>WO contrast                             | Pelvis>Sacrum                                                              |
| 273 | 1070273       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu                                                                           | 18.233     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 44115-4              | CT Abdomen and Pelvis                                                    | Multisection                                             | Abdomen+Pelvis                                                             |
| 274 | 1070274       | Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn      | 18.233     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 79101-2              | CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR                      | Multisection<br>for<br>screening^W<br>air contrast<br>PR | Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum                                                |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                                                | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                       | Tư thế, góc chụp                                     | Vùng giải phẫu      |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| 275 | 1070275       | Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)                                                                 | 18.233     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 24865-8              | CT Pelvis                                             | Multisection                                         | Pelvis              |
| 276 | 1070276       | Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang                                                  | 18.233     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 36520-5              | CT Sacrum WO contrast                                 | Multisection^<br>WO contrast                         | Pelvis>Sacrum       |
| 277 | 1070277       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch           | 18.233     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 72250-4              | CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV        | Multisection^<br>W contrast<br>PO+W contrast IV      | Abdomen>Small bowel |
| 278 | 1070278       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.233     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 82689-1              | CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV | Multisection^<br>W contrast<br>PO+WO & W contrast IV | Abdomen>Small bowel |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                                                | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                          | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 279 | 1070279       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                             | 18.233     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) | 86983-4              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV | Multisection^ W contrast IV      | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 280 | 1070280       | Chụp cắt lớp vi tính Thận và Niệu quản và Bàng quang không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                         | 18.234     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                                   | 87866-0              | CT Kidney and Ureter and Urinary bladder WO and W contrast IV            | Multisection^ WO & W contrast IV | Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder         |
| 281 | 1070281       | Chụp cắt lớp vi tính Thận, Niệu quản và Bàng quang có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                    | 18.234     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                                   | 103863-7             | CT Kidney and Ureter and Urinary bladder W contrast IV                   | Multisection^ W contrast IV      | Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder         |
| 282 | 1070282       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                           | 18.234     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)                                                                                                   | 36833-2              | CTA Renal vessels W contrast IV                                          | Multisection^ W contrast IV      | Abdomen>Renal vessels                                                   |
| 283 | 1070283       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.235     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)                                  | 87854-6              | CT Abdomen and Pelvis and CT angiogram Abdominal aorta W contrast IV     | Multisection^ W contrast IV      | Abdomen+Pelvis && Abdomen>Aorta.abdominal                               |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                               | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                        | Tư thế, góc chụp               | Vùng giải phẫu                                    |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------|
| 284 | 1070284       | Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng                                                                       | 18.235     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) | 35948-9              | CT Abdominal Aorta                                     | Multisection                   | Abdomen>Aorta.abdominal                           |
| 285 | 1070285       | Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                           | 18.235     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) | 36143-6              | CT Abdominal Aorta W contrast IV                       | Multisection^<br>W contrast IV | Abdomen>Aorta.abdominal                           |
| 286 | 1070286       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Mạch máu bụng và Mạch máu vùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.235     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) | 69908-2              | CTA Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV | Multisection^<br>W contrast IV | Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 287 | 1070287       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                       | 18.235     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) | 36833-2              | CTA Renal vessels W contrast IV                        | Multisection^<br>W contrast IV | Abdomen>Renal vessels                             |
| 288 | 1070288       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                       | 18.236     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)                      | 36833-2              | CTA Renal vessels W contrast IV                        | Multisection^<br>W contrast IV | Abdomen>Renal vessels                             |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                      | Tư thế, góc chụp                                        | Vùng giải phẫu                            |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 289 | 1070289       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                 | 18.239     | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) | 72250-4              | CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV                       | Multisection^ W contrast PO+W contrast IV               | Abdomen>Small bowel                       |
| 290 | 1070290       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                       | 18.239     | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) | 82689-1              | CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV                | Multisection^ W contrast PO+WO & W contrast IV          | Abdomen>Small bowel                       |
| 291 | 1070291       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non bơm thuốc cản quang dương qua ống thông mũi hồng tràng                                              | 18.240     | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)    | 30600-1              | CT Small bowel W positive contrast via enteroclysis tube             | Multisection^ W positive contrast via enteroclysis tube | Abdomen>Small bowel                       |
| 292 | 1070292       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.242     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)                    | 87854-6              | CT Abdomen and Pelvis and CT angiogram Abdominal aorta W contrast IV | Multisection^ W contrast IV                             | Abdomen+Pelvis && Abdomen>Aorta.abdominal |
| 293 | 1070293       | Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng                                                                                           | 18.242     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)                    | 35948-9              | CT Abdominal Aorta                                                   | Multisection                                            | Abdomen>Aorta.abdominal                   |
| 294 | 1070294       | Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                               | 18.242     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)                    | 36143-6              | CT Abdominal Aorta W contrast IV                                     | Multisection^ W contrast IV                             | Abdomen>Aorta.abdominal                   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                          | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                     | Tư thế, góc chụp                             | Vùng giải phẫu              |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|
| 295 | 1070295       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng                                                                              | 18.243     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) | 41806-1              | CT Abdomen                                          | Multisection                                 | Abdomen                     |
| 296 | 1070296       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu                                                                      | 18.243     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) | 44115-4              | CT Abdomen and Pelvis                               | Multisection                                 | Abdomen+Pelvis              |
| 297 | 1070297       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                  | 18.243     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) | 79103-8              | CT Abdomen W contrast IV                            | Multisection^ W contrast IV                  | Abdomen                     |
| 298 | 1070298       | Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn | 18.243     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) | 79101-2              | CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR | Multisection for screening^W air contrast PR | Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum |
| 299 | 1070299       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch      | 18.243     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) | 72250-4              | CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV      | Multisection^ W contrast PO+W contrast IV    | Abdomen>Small bowel         |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                               | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                          | Tư thế, góc chụp                              | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 300 | 1070300       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch  | 18.243     | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ $\geq 256$ dãy) | 86983-4              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV | Multisection^ W contrast IV                   | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 301 | 1070301       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng                                                                              | 18.244     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ $\geq 256$ dãy)                                                                         | 41806-1              | CT Abdomen                                                               | Multisection                                  | Abdomen                                                                 |
| 302 | 1070302       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu                                                                      | 18.244     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ $\geq 256$ dãy)                                                                         | 44115-4              | CT Abdomen and Pelvis                                                    | Multisection                                  | Abdomen+Pelvis                                                          |
| 303 | 1070303       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                  | 18.244     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ $\geq 256$ dãy)                                                                         | 79103-8              | CT Abdomen W contrast IV                                                 | Multisection^ W contrast IV                   | Abdomen                                                                 |
| 304 | 1070304       | Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn | 18.244     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ $\geq 256$ dãy)                                                                         | 79101-2              | CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR                      | Multisection for screening^ W air contrast PR | Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum                                             |
| 305 | 1070305       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch      | 18.244     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ $\geq 256$ dãy)                                                                         | 72250-4              | CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV                           | Multisection^ W contrast PO+W contrast IV     | Abdomen>Small bowel                                                     |
| 306 | 1070306       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch  | 18.244     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ $\geq 256$ dãy)                                                                         | 86983-4              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV | Multisection^ W contrast IV                   | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                     | Tư thế, góc chụp                             | Vùng giải phẫu              |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|
| 307 | 1070307       | Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)                                                            | 18.244     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)                                                                             | 24865-8              | CT Pelvis                                           | Multisection                                 | Pelvis                      |
| 308 | 1070308       | Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang                                             | 18.244     | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)                                                                             | 36520-5              | CT Sacrum WO contrast                               | Multisection^<br>WO contrast                 | Pelvis>Sacrum               |
| 309 | 1070309       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu                                                                      | 18.245     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | 44115-4              | CT Abdomen and Pelvis                               | Multisection                                 | Abdomen+Pelvis              |
| 310 | 1070310       | Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn | 18.245     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | 79101-2              | CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR | Multisection for screening^W air contrast PR | Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum |
| 311 | 1070311       | Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)                                                            | 18.245     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | 24865-8              | CT Pelvis                                           | Multisection                                 | Pelvis                      |
| 312 | 1070312       | Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang                                             | 18.245     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | 36520-5              | CT Sacrum WO contrast                               | Multisection^<br>WO contrast                 | Pelvis>Sacrum               |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                          | Tư thế, góc chụp                                   | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 313 | 1070313       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                 | 18.245     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | 72250-4              | CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV                           | Multisection^<br>W contrast<br>PO+W<br>contrast IV | Abdomen>Small bowel                                                     |
| 314 | 1070314       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                             | 18.245     | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | 86983-4              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV | Multisection^<br>W contrast IV                     | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 315 | 1070315       | Chụp cắt lớp vi tính Thận, Niệu quản và Bàng quang có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                    | 18.246     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)                                                                                  | 103863-7             | CT Kidney and Ureter and Urinary bladder W contrast IV                   | Multisection^<br>W contrast IV                     | Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder         |
| 316 | 1070316       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                                           | 18.246     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)                                                                                  | 36833-2              | CTA Renal vessels W contrast IV                                          | Multisection^<br>W contrast IV                     | Abdomen>Renal vessels                                                   |
| 317 | 1070317       | Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.247     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)                 | 87854-6              | CT Abdomen and Pelvis and CT angiogram Abdominal aorta W contrast IV     | Multisection^<br>W contrast IV                     | Abdomen+Pelvis && Abdomen>Aorta.abdominal                               |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                        | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu                                    |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|
| 318 | 1070318       | Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng                                                                       | 18.247     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy) | 35948-9              | CT Abdominal Aorta                                     | Multisection                | Abdomen>Aorta.abdominal                           |
| 319 | 1070319       | Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                           | 18.247     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy) | 36143-6              | CT Abdominal Aorta W contrast IV                       | Multisection^ W contrast IV | Abdomen>Aorta.abdominal                           |
| 320 | 1070320       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Mạch máu bụng và Mạch máu vùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.247     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy) | 69908-2              | CTA Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 321 | 1070321       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                       | 18.247     | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy) | 36833-2              | CTA Renal vessels W contrast IV                        | Multisection^ W contrast IV | Abdomen>Renal vessels                             |
| 322 | 1070322       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                       | 18.248     | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)                      | 36833-2              | CTA Renal vessels W contrast IV                        | Multisection^ W contrast IV | Abdomen>Renal vessels                             |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                            | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                          | Tư thế, góc chụp                                           | Vùng giải phẫu                                                          |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 323 | 1070323       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch           | 18.251     | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)                | 72250-4              | CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV                           | Multisection^<br>W contrast PO+W contrast IV               | Abdomen>Small bowel                                                     |
| 324 | 1070324       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.251     | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)                | 82689-1              | CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV                    | Multisection^<br>W contrast PO+WO & W contrast IV          | Abdomen>Small bowel                                                     |
| 325 | 1070325       | Chụp cắt lớp vi tính Ruột non bơm thuốc cản quang dương qua ống thông mũi hồng tràng                        | 18.252     | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)                   | 30600-1              | CT Small bowel W positive contrast via enteroclysis tube                 | Multisection^<br>W positive contrast via enteroclysis tube | Abdomen>Small bowel                                                     |
| 326 | 1070326       | Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng có bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn                   | 18.253     | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) | 60515-4              | CT Colon and Rectum W air contrast PR                                    | Multisection^<br>W air contrast PR                         | Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum                                             |
| 327 | 1070327       | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch       | 18.254     | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)                                     | 86983-4              | CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV | Multisection^<br>W contrast IV                             | Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels |
| 328 | 1070328       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ                                                                            | 18.255     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                 | 24932-6              | CT Cervical spine                                                        | Multisection                                               | Neck>Spine.cervical                                                     |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                   | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                 | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu          |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| 329 | 1070329       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch        | 18.256     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)           | 24933-4              | CT Cervical spine W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Neck>Spine.cervical     |
| 330 | 1070330       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực                                                  | 18.257     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)      | 24978-9              | CT Thoracic spine               | Multisection                | Chest>Spine.thoracic    |
| 331 | 1070331       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực không thuốc cản quang                            | 18.257     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)      | 30597-9              | CT Thoracic spine WO contrast   | Multisection^ WO contrast   | Chest>Spine.thoracic    |
| 332 | 1070332       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch      | 18.258     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)         | 24979-7              | CT Thoracic spine W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Chest>Spine.thoracic    |
| 333 | 1070333       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng                                             | 18.259     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 24963-1              | CT Lumbar spine                 | Multisection                | Abdomen>Spine.lumbar    |
| 334 | 1070334       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang                  | 18.259     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 30620-9              | CT Lumbar spine WO contrast     | Multisection^ WO contrast   | Abdomen>Spine.lumbar    |
| 335 | 1070335       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.260     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | 24964-9              | CT Lumbar spine W contrast IV   | Multisection^ W contrast IV | Abdomen>Spine.lumbar    |
| 336 | 1070336       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu không thuốc cản quang                           | 18.261     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | 36501-5              | CT Sacroiliac Joint WO contrast | Multisection^ WO contrast   | Pelvis>Sacroiliac joint |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                       | Tư thế, góc chụp             | Vùng giải phẫu               |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 337 | 1070337       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng không tiêm thuốc cản quang   | 18.261     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 36484-4              | CT Hip WO contrast                    | Multisection^<br>WO contrast | Lower extremity>Hip          |
| 338 | 1070338       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai không tiêm thuốc cản quang    | 18.261     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 36524-7              | CT Shoulder WO contrast               | Multisection^<br>WO contrast | Upper extremity>Shoulder     |
| 339 | 1070339       | Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang  | 18.261     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 36520-5              | CT Sacrum WO contrast                 | Multisection^<br>WO contrast | Pelvis>Sacrum                |
| 340 | 1070340       | Chụp cắt lớp vi tính Mắt cá chân không tiêm thuốc cản quang | 18.261     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 36425-7              | CT Ankle WO contrast                  | Multisection^<br>WO contrast | Lower extremity>Ankle        |
| 341 | 1070341       | Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang   | 18.261     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 36443-0              | CT Elbow WO contrast                  | Multisection^<br>WO contrast | Upper extremity>Elbow        |
| 342 | 1070342       | Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay không tiêm thuốc cản quang      | 18.261     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 37459-5              | CT Wrist WO contrast                  | Multisection^<br>WO contrast | Upper extremity>Wrist        |
| 343 | 1070343       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối không tiêm thuốc cản quang    | 18.261     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 36505-6              | CT Knee WO contrast                   | Multisection^<br>WO contrast | Lower extremity>Knee         |
| 344 | 1070344       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn không tiêm thuốc cản quang | 18.261     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 37282-1              | CT Sternoclavicular Joint WO contrast | Multisection^<br>WO contrast | Chest>Sternoclavicular joint |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                      | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                          | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu               |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| 345 | 1070345       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm không tiêm thuốc cản quang                  | 18.261     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | 37283-9              | CT Temporomandibular joint WO contrast   | Multisection^ WO contrast   | Head>Temporomandibular joint |
| 346 | 1070346       | Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch           | 18.262     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | 36157-6              | CT Elbow W contrast IV                   | Multisection^ W contrast IV | Upper extremity>Elbow        |
| 347 | 1070347       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch           | 18.262     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | 36200-4              | CT Hip W contrast IV                     | Multisection^ W contrast IV | Lower extremity>Hip          |
| 348 | 1070348       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch      | 18.262     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | 36217-8              | CT Sacroiliac Joint W contrast IV        | Multisection^ W contrast IV | Pelvis>Sacroiliac joint      |
| 349 | 1070349       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch            | 18.262     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | 36222-8              | CT Knee W contrast IV                    | Multisection^ W contrast IV | Lower extremity>Knee         |
| 350 | 1070350       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch            | 18.262     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | 36250-9              | CT Shoulder W contrast IV                | Multisection^ W contrast IV | Upper extremity>Shoulder     |
| 351 | 1070351       | Chụp cắt lớp vi tính Cổ chân có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch             | 18.262     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | 36135-2              | CT Ankle W contrast IV                   | Multisection^ W contrast IV | Lower extremity>Ankle        |
| 352 | 1070352       | Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch              | 18.262     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | 37447-0              | CT Wrist W contrast IV                   | Multisection^ W contrast IV | Upper extremity>Wrist        |
| 353 | 1070353       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch         | 18.262     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | 37242-5              | CT Sternoclavicular Joint W contrast IV  | Multisection^ W contrast IV | Chest>Sternoclavicular joint |
| 354 | 1070354       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.262     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)    | 37243-3              | CT Temporomandibular joint W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Head>Temporomandibular joint |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                               | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                           | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu                          |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|
| 355 | 1070355       | Chụp cắt lớp vi tính Chụp khớp có tiêm thuốc cản quang nội khớp                | 18.263     | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)   | 36811-8              | CT Joint Arthrogram                       | Multisection^ W contrast IS | XXX>Joint                               |
| 356 | 1070356       | Chụp cắt lớp vi tính Chi không tiêm thuốc cản quang                            | 18.264     | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)      | 42278-2              | CT Extremity WO contrast                  | Multisection^ WO contrast   | Extremity                               |
| 357 | 1070357       | Chụp Cắt lớp vi tính chi thể có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch           | 18.265     | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)         | 24691-8              | CT Extremity W contrast IV                | Multisection^ W contrast IV | Extremity                               |
| 358 | 1070358       | Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.266     | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)                         | 42295-6              | CTA Upper extremity vessels W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Upper extremity>Upper extremity vessels |
| 359 | 1070359       | Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới                                         | 18.267     | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)                         | 87845-4              | CTA Lower extremity vessels               | Multisection                | Lower extremity>Lower extremity vessels |
| 360 | 1070360       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ                                               | 18.268     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)   | 24932-6              | CT Cervical spine                         | Multisection                | Neck>Spine.cervical                     |
| 361 | 1070361       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch   | 18.269     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)      | 24933-4              | CT Cervical spine W contrast IV           | Multisection^ W contrast IV | Neck>Spine.cervical                     |
| 362 | 1070362       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực không thuốc cản quang                       | 18.270     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 30597-9              | CT Thoracic spine WO contrast             | Multisection^ WO contrast   | Chest>Spine.thoracic                    |
| 363 | 1070363       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.271     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 24979-7              | CT Thoracic spine W contrast IV           | Multisection^ W contrast IV | Chest>Spine.thoracic                    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                 | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu           |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 364 | 1070364       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang                  | 18.272     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 30620-9              | CT Lumbar spine WO contrast     | Multisection^ WO contrast   | Abdomen>Spine.lumbar     |
| 365 | 1070365       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.273     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 24964-9              | CT Lumbar spine W contrast IV   | Multisection^ W contrast IV | Abdomen>Spine.lumbar     |
| 366 | 1070366       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu không thuốc cản quang                           | 18.274     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 36501-5              | CT Sacroiliac Joint WO contrast | Multisection^ WO contrast   | Pelvis>Sacroiliac joint  |
| 367 | 1070367       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng không tiêm thuốc cản quang                           | 18.274     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 36484-4              | CT Hip WO contrast              | Multisection^ WO contrast   | Lower extremity>Hip      |
| 368 | 1070368       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai không tiêm thuốc cản quang                            | 18.274     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 36524-7              | CT Shoulder WO contrast         | Multisection^ WO contrast   | Upper extremity>Shoulder |
| 369 | 1070369       | Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang                          | 18.274     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 36520-5              | CT Sacrum WO contrast           | Multisection^ WO contrast   | Pelvis>Sacrum            |
| 370 | 1070370       | Chụp cắt lớp vi tính Mắt cá chân không tiêm thuốc cản quang                         | 18.274     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 36425-7              | CT Ankle WO contrast            | Multisection^ WO contrast   | Lower extremity>Ankle    |
| 371 | 1070371       | Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang                           | 18.274     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 36443-0              | CT Elbow WO contrast            | Multisection^ WO contrast   | Upper extremity>Elbow    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                 | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                        | Tư thế, góc chụp               | Vùng giải phẫu               |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 372 | 1070372       | Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay không tiêm thuốc cản quang                          | 18.274     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 37459-5              | CT Wrist WO contrast                   | Multisection^<br>WO contrast   | Upper extremity>Wrist        |
| 373 | 1070373       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối không tiêm thuốc cản quang                        | 18.274     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 36505-6              | CT Knee WO contrast                    | Multisection^<br>WO contrast   | Lower extremity>Knee         |
| 374 | 1070374       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn không tiêm thuốc cản quang                     | 18.274     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 37282-1              | CT Sternoclavicular Joint WO contrast  | Multisection^<br>WO contrast   | Chest>Sternoclavicular joint |
| 375 | 1070375       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm không tiêm thuốc cản quang             | 18.274     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 37283-9              | CT Temporomandibular joint WO contrast | Multisection^<br>WO contrast   | Head>Temporomandibular joint |
| 376 | 1070376       | Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch      | 18.275     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 36157-6              | CT Elbow W contrast IV                 | Multisection^<br>W contrast IV | Upper extremity>Elbow        |
| 377 | 1070377       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch      | 18.275     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 36200-4              | CT Hip W contrast IV                   | Multisection^<br>W contrast IV | Lower extremity>Hip          |
| 378 | 1070378       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.275     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 36217-8              | CT Sacroiliac Joint W contrast IV      | Multisection^<br>W contrast IV | Pelvis>Sacroiliac joint      |
| 379 | 1070379       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch       | 18.275     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 36222-8              | CT Knee W contrast IV                  | Multisection^<br>W contrast IV | Lower extremity>Knee         |
| 380 | 1070380       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch       | 18.275     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 36250-9              | CT Shoulder W contrast IV              | Multisection^<br>W contrast IV | Upper extremity>Shoulder     |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                      | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                          | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu               |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| 381 | 1070381       | Chụp cắt lớp vi tính Cổ chân có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch             | 18.275     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 36135-2              | CT Ankle W contrast IV                   | Multisection^ W contrast IV | Lower extremity>Ankle        |
| 382 | 1070382       | Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch              | 18.275     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 37447-0              | CT Wrist W contrast IV                   | Multisection^ W contrast IV | Upper extremity>Wrist        |
| 383 | 1070383       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch         | 18.275     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 37242-5              | CT Sternoclavicular Joint W contrast IV  | Multisection^ W contrast IV | Chest>Sternoclavicular joint |
| 384 | 1070384       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.275     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 37243-3              | CT Temporomandibular joint W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Head>Temporomandibular joint |
| 385 | 1070385       | Chụp cắt lớp vi tính Chụp khớp có tiêm thuốc cản quang nội khớp                      | 18.276     | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) | 36811-8              | CT Joint Arthrogram                      | Multisection^ W contrast IS | XXX>Joint                    |
| 386 | 1070386       | Chụp cắt lớp vi tính Chi                                                             | 18.277     | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 24690-0              | CT Extremity                             | Multisection                | Extremity                    |
| 387 | 1070387       | Chụp cắt lớp vi tính Chi không tiêm thuốc cản quang                                  | 18.277     | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    | 42278-2              | CT Extremity WO contrast                 | Multisection^ WO contrast   | Extremity                    |
| 388 | 1070388       | Chụp Cắt lớp vi tính chi thể có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                 | 18.278     | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)       | 24691-8              | CT Extremity W contrast IV               | Multisection^ W contrast IV | Extremity                    |
| 389 | 1070389       | Chụp Cắt lớp vi tính toàn thân                                                       | 18.279     | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)                      | 46305-9              | CT Whole body                            | Multisection                | Whole body                   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                  | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                           | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu                          |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|
| 390 | 1070390       | Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.280     | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)                           | 42295-6              | CTA Upper extremity vessels W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Upper extremity>Upper extremity vessels |
| 391 | 1070391       | Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới                                         | 18.281     | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)                           | 87845-4              | CTA Lower extremity vessels               | Multisection                | Lower extremity>Lower extremity vessels |
| 392 | 1070392       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ                                               | 18.282     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)        | 24932-6              | CT Cervical spine                         | Multisection                | Neck>Spine.cervical                     |
| 393 | 1070393       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch   | 18.283     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)           | 24933-4              | CT Cervical spine W contrast IV           | Multisection^ W contrast IV | Neck>Spine.cervical                     |
| 394 | 1070394       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực                                             | 18.284     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)      | 24978-9              | CT Thoracic spine                         | Multisection                | Chest>Spine.thoracic                    |
| 395 | 1070395       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực không thuốc cản quang                       | 18.284     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)      | 30597-9              | CT Thoracic spine WO contrast             | Multisection^ WO contrast   | Chest>Spine.thoracic                    |
| 396 | 1070396       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.285     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)         | 24979-7              | CT Thoracic spine W contrast IV           | Multisection^ W contrast IV | Chest>Spine.thoracic                    |
| 397 | 1070397       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng                                        | 18.286     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 24963-1              | CT Lumbar spine                           | Multisection                | Abdomen>Spine.lumbar                    |
| 398 | 1070398       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang             | 18.286     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 30620-9              | CT Lumbar spine WO contrast               | Multisection^ WO contrast   | Abdomen>Spine.lumbar                    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                               | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                 | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu           |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 399 | 1070399       | Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.287     | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 24964-9              | CT Lumbar spine W contrast IV   | Multisection^ W contrast IV | Abdomen>Spine.lumbar     |
| 400 | 1070400       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu không thuốc cản quang                           | 18.288     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 36501-5              | CT Sacroiliac Joint WO contrast | Multisection^ WO contrast   | Pelvis>Sacroiliac joint  |
| 401 | 1070401       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng không tiêm thuốc cản quang                           | 18.288     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 36484-4              | CT Hip WO contrast              | Multisection^ WO contrast   | Lower extremity>Hip      |
| 402 | 1070402       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai không tiêm thuốc cản quang                            | 18.288     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 36524-7              | CT Shoulder WO contrast         | Multisection^ WO contrast   | Upper extremity>Shoulder |
| 403 | 1070403       | Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang                          | 18.288     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 36520-5              | CT Sacrum WO contrast           | Multisection^ WO contrast   | Pelvis>Sacrum            |
| 404 | 1070404       | Chụp cắt lớp vi tính Mắt cá chân không tiêm thuốc cản quang                         | 18.288     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 36425-7              | CT Ankle WO contrast            | Multisection^ WO contrast   | Lower extremity>Ankle    |
| 405 | 1070405       | Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang                           | 18.288     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 36443-0              | CT Elbow WO contrast            | Multisection^ WO contrast   | Upper extremity>Elbow    |
| 406 | 1070406       | Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay không tiêm thuốc cản quang                              | 18.288     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 37459-5              | CT Wrist WO contrast            | Multisection^ WO contrast   | Upper extremity>Wrist    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                               | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                        | Tư thế, góc chụp               | Vùng giải phẫu               |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 407 | 1070407       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối không tiêm thuốc cản quang                        | 18.288     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 36505-6              | CT Knee WO contrast                    | Multisection^<br>WO contrast   | Lower extremity>Knee         |
| 408 | 1070408       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn không tiêm thuốc cản quang                     | 18.288     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 37282-1              | CT Sternoclavicular Joint WO contrast  | Multisection^<br>WO contrast   | Chest>Sternoclavicular joint |
| 409 | 1070409       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm không tiêm thuốc cản quang             | 18.288     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 37283-9              | CT Temporomandibular joint WO contrast | Multisection^<br>WO contrast   | Head>Temporomandibular joint |
| 410 | 1070410       | Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch      | 18.289     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)    | 36157-6              | CT Elbow W contrast IV                 | Multisection^<br>W contrast IV | Upper extremity>Elbow        |
| 411 | 1070411       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch      | 18.289     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)    | 36200-4              | CT Hip W contrast IV                   | Multisection^<br>W contrast IV | Lower extremity>Hip          |
| 412 | 1070412       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.289     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)    | 36217-8              | CT Sacroiliac Joint W contrast IV      | Multisection^<br>W contrast IV | Pelvis>Sacroiliac joint      |
| 413 | 1070413       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch       | 18.289     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)    | 36222-8              | CT Knee W contrast IV                  | Multisection^<br>W contrast IV | Lower extremity>Knee         |
| 414 | 1070414       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch       | 18.289     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)    | 36250-9              | CT Shoulder W contrast IV              | Multisection^<br>W contrast IV | Upper extremity>Shoulder     |
| 415 | 1070415       | Chụp cắt lớp vi tính Cổ chân có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch        | 18.289     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)    | 36135-2              | CT Ankle W contrast IV                 | Multisection^<br>W contrast IV | Lower extremity>Ankle        |
| 416 | 1070416       | Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch         | 18.289     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)    | 37447-0              | CT Wrist W contrast IV                 | Multisection^<br>W contrast IV | Upper extremity>Wrist        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                      | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                            | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                           | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu                          |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|
| 417 | 1070417       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch         | 18.289     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 37242-5              | CT Sternoclavicular Joint W contrast IV   | Multisection^ W contrast IV | Chest>Sternoclavicular joint            |
| 418 | 1070418       | Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.289     | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | 37243-3              | CT Temporomandibular joint W contrast IV  | Multisection^ W contrast IV | Head>Temporomandibular joint            |
| 419 | 1070419       | Chụp cắt lớp vi tính Chụp khớp có tiêm thuốc cản quang nội khớp                      | 18.290     | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy) | 36811-8              | CT Joint Arthrogram                       | Multisection^ W contrast IS | XXX>Joint                               |
| 420 | 1070420       | Chụp cắt lớp vi tính Chi                                                             | 18.291     | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)    | 24690-0              | CT Extremity                              | Multisection                | Extremity                               |
| 421 | 1070421       | Chụp cắt lớp vi tính Chi không tiêm thuốc cản quang                                  | 18.291     | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)    | 42278-2              | CT Extremity WO contrast                  | Multisection^ WO contrast   | Extremity                               |
| 422 | 1070422       | Chụp Cắt lớp vi tính chi thể có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                 | 18.292     | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)       | 24691-8              | CT Extremity W contrast IV                | Multisection^ W contrast IV | Extremity                               |
| 423 | 1070423       | Chụp Cắt lớp vi tính toàn thân                                                       | 18.293     | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)                      | 46305-9              | CT Whole body                             | Multisection                | Whole body                              |
| 424 | 1070424       | Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch       | 18.294     | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)                       | 42295-6              | CTA Upper extremity vessels W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Upper extremity>Upper extremity vessels |
| 425 | 1070425       | Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới                                               | 18.295     | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)                       | 87845-4              | CTA Lower extremity vessels               | Multisection                | Lower extremity>Lower extremity vessels |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                     | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                              | Tư thế, góc chụp               | Vùng giải phẫu               |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 426 | 1070426       | Chụp cộng hưởng từ não                                                         | 18.296     | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)                                                | 24590-2              | MR Brain                                     | Multisection                   | Head>Brain                   |
| 427 | 1070427       | Chụp Cộng hưởng từ não có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                 | 18.297     | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                        | 24589-4              | MR Brain W contrast IV                       | Multisection^<br>W contrast IV | Head>Brain                   |
| 428 | 1070428       | Chụp cộng hưởng từ mạch máu não không tiêm thuốc cản quang                     | 18.298     | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)              | 36881-1              | MRA Head vessels WO contrast                 | Multisection^<br>WO contrast   | Head>Head vessels            |
| 429 | 1070429       | Chụp cộng hưởng từ mạch máu não có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch        | 18.299     | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                 | 24593-6              | MRA Head vessels W contrast IV               | Multisection^<br>W contrast IV | Head>Head vessels            |
| 430 | 1070430       | Chụp cộng hưởng từ mạch máu vùng cổ không tiêm thuốc cản quang                 | 18.300     | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                 | 36549-4              | MRA Neck vessels WO contrast                 | Multisection^<br>WO contrast   | Neck>Neck vessels            |
| 431 | 1070431       | Chụp cộng hưởng từ mạch máu vùng cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch    | 18.301     | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                    | 24844-3              | MRA Neck vessels W contrast IV               | Multisection^<br>W contrast IV | Neck>Neck vessels            |
| 432 | 1070432       | Chụp Cộng hưởng từ tuyến yên và hố yên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.302     | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) | 36238-4              | MR Pituitary and Sella turcica W contrast IV | Multisection^<br>W contrast IV | Head>Pituitary+Sella turcica |
| 433 | 1070433       | Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt                                                     | 18.303     | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)                         | 36777-1              | MR Orbit                                     | Multisection                   | Head>Orbit                   |
| 434 | 1070434       | Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - trái có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch      | 18.304     | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 36821-7              | MR Orbit - left W contrast IV                | Multisection^<br>W contrast IV | Head>Orbit.left              |
| 435 | 1070435       | Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - phải có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch      | 18.304     | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 36822-5              | MR Orbit - right W contrast IV               | Multisection^<br>W contrast IV | Head>Orbit.right             |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                              | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                               | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                        | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| 436 | 1070436       | Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - hai bên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.304     | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                           | 24852-6              | MR Orbit - bilateral W contrast IV     | Multisection^ W contrast IV      | Head>Orbit.bilateral |
| 437 | 1070437       | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não                                              | 18.305     | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)                                                                                        | 99703-1              | MR perfusion Brain                     | Multisection                     | Head>Brain           |
| 438 | 1070438       | Chụp phổ cộng hưởng từ não (MR spectroscopy)                                 | 18.306     | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)                                                                                         | 37442-1              | MR spectroscopy Brain                  | Multisection                     | Head>Brain           |
| 439 | 1070439       | Chụp Cộng hưởng từ dẫn truyền thần kinh não (MR tractography)                | 18.307     | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T) | 99702-3              | MR tractography Brain                  | Multisection                     | Head>Brain           |
| 440 | 1070440       | Cộng hưởng từ khuếch tán sọ não                                              | 18.308     | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)                                                                   | 37436-3              | Deprecated Brain MR diffusion weighted | Multisection diffusion weighted  | Head>Brain           |
| 441 | 1070441       | Chụp Cộng hưởng từ nền sọ không tiêm thuốc cản quang                         | 18.309     | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)                                                                                              | 48687-8              | MR Skull base WO contrast              | Multisection^ WO contrast        | Head>Skull.base      |
| 442 | 1070442       | Chụp Cộng hưởng từ nền sọ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch            | 18.309     | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)                                                                                              | 48440-2              | MR Skull base W contrast IV            | Multisection^ W contrast IV      | Head>Skull.base      |
| 443 | 1070443       | Chụp Cộng hưởng từ nền sọ không và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch   | 18.309     | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)                                                                                              | 69220-2              | MR Skull base WO and W contrast IV     | Multisection^ WO & W contrast IV | Head>Skull.base      |
| 444 | 1070444       | Chụp Cộng hưởng từ vùng cổ                                                   | 18.310     | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)                                                                                                   | 24839-3              | MR Neck                                | Multisection                     | Neck                 |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                               | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                         | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|----------------|
| 445 | 1070445       | Chụp Cộng hưởng từ vùng cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch     | 18.311     | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                                | 24841-9              | MR Neck W contrast IV                   | Multisection^ W contrast IV         | Neck           |
| 446 | 1070446       | Chụp Cộng hưởng từ chức năng não                                       | 18.312     | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)                                                                                                | 58748-5              | Functional MR Brain                     | Multisection                        | Head>Brain     |
| 447 | 1070447       | Chụp Cộng hưởng từ ngực                                                | 18.313     | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)                                                                                                       | 24629-8              | MR Chest                                | Multisection                        | Chest          |
| 448 | 1070448       | Chụp Cộng hưởng từ ngực có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch        | 18.314     | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                               | 36156-8              | MR Chest W contrast IV                  | Multisection^ W contrast IV         | Chest          |
| 449 | 1070449       | Chụp Cộng hưởng từ vú                                                  | 18.316     | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)                                                                                                        | 30794-2              | MR Breast                               | Multisection                        | Breast         |
| 450 | 1070450       | Chụp Cộng hưởng từ vú động học có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.317     | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)                                                                            | 37437-1              | MR Breast dynamic W contrast IV         | Multisection dynamic^ W contrast IV | Breast         |
| 451 | 1070451       | Chụp phổ cộng hưởng từ vùng cơ thể không xác định                      | 18.318     | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)                                                                                                    | 37443-9              | MR spectroscopy Unspecified body region | Multisection                        | XXX            |
| 452 | 1070452       | Chụp Cộng hưởng từ bụng và vùng chậu không tiêm thuốc cản quang        | 18.319     | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | 97391-7              | MR Abdomen and Pelvis WO contrast       | Multisection^ WO contrast           | Abdomen+Pelvis |
| 453 | 1070453       | Chụp Cộng hưởng từ bụng không tiêm thuốc cản quang                     | 18.319     | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | 30668-8              | MR Abdomen WO contrast                  | Multisection^ WO contrast           | Abdomen        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                              | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                                                                         | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                       | Tư thế, góc chụp               | Vùng giải phẫu          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 454 | 1070454       | Chụp Cộng hưởng từ bụng và vùng chậu có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.320     | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)                                              | 97393-3              | MR Abdomen and Pelvis W contrast IV   | Multisection^<br>W contrast IV | Abdomen+Pelvis          |
| 455 | 1070455       | Chụp Cộng hưởng từ bụng có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch              | 18.320     | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)                                              | 36134-5              | MR Abdomen W contrast IV              | Multisection^<br>W contrast IV | Abdomen                 |
| 456 | 1070456       | Chụp Cộng hưởng từ vùng chậu                                                 | 18.321     | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)                         | 24867-4              | MR Pelvis                             | Multisection                   | Pelvis                  |
| 457 | 1070457       | Chụp Cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch         | 18.323     | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | 36237-6              | MR Pelvis W contrast IV               | Multisection^<br>W contrast IV | Pelvis                  |
| 458 | 1070458       | Chụp Cộng hưởng từ bìu và tinh hoàn                                          | 18.324     | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)                                                                                                                                            | 36073-5              | MR Scrotum and testicle               | Multisection                   | Pelvis>Scrotum+Testicle |
| 459 | 1070459       | Chụp Cộng hưởng từ bìu và tinh hoàn có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch  | 18.325     | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                                                    | 69221-0              | MR Scrotum and testicle W contrast IV | Multisection^<br>W contrast IV | Pelvis>Scrotum+Testicle |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                    | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                       | Tư thế, góc chụp                                                                                     | Vùng giải phẫu      |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 460 | 1070460       | Chụp Cộng hưởng từ động học sản chậu có bơm thuốc cản quang qua đường hậu môn                      | 18.326     | Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) | 72245-4              | MR Pelvis Defecography W contrast PR                  | Multisection^ W contrast PR+at rest+maximal sphincter contraction+during straining+during defecation | Pelvis              |
| 461 | 1070461       | Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang và không tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch     | 18.327     | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)                        | 80501-0              | MR Small bowel W contrast PO and WO contrast IV       | Multisection^ W contrast PO+WO contrast IV                                                           | Abdomen>Small bowel |
| 462 | 1070462       | Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang, không và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.327     | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)                        | 80503-6              | MR Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV | Multisection^ W contrast PO+WO & W contrast IV                                                       | Abdomen>Small bowel |
| 463 | 1070463       | Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch        | 18.327     | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)                        | 105157-2             | MR Small bowel W contrast PO and W contrast IV        | Multisection^ W contrast PO+W contrast IV                                                            | Abdomen>Small bowel |
| 464 | 1070464       | Chụp Cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                         | 18.329     | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)             | 36244-2              | MR Prostate W contrast IV                             | Multisection^ W contrast IV                                                                          | Pelvis>Prostate     |
| 465 | 1070465       | Chụp Cộng hưởng từ thai nhi                                                                        | 18.332     | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)                                       | 35990-1              | MR Fetal                                              | Multisection                                                                                         | ^Fetus              |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                            | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                         | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu                       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| 466 | 1070466       | Chụp Cộng hưởng từ cột sống cổ                                                 | 18.334     | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)                                  | 24935-9              | MR Cervical spine                       | Multisection                        | Neck>Spine.cervical                  |
| 467 | 1070467       | Chụp Cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch         | 18.335     | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)               | 24938-3              | MR Cervical spine<br>W contrast IV      | Multisection^<br>W contrast IV      | Neck>Spine.cervical                  |
| 468 | 1070468       | Chụp Cộng hưởng từ cột sống ngực                                               | 18.336     | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)                                | 24980-5              | MR Thoracic spine                       | Multisection                        | Chest>Spine.thoracic                 |
| 469 | 1070469       | Chụp Cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch       | 18.337     | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)             | 24982-1              | MR Thoracic spine<br>W contrast IV      | Multisection^<br>W contrast IV      | Chest>Spine.thoracic                 |
| 470 | 1070470       | Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng                                          | 18.338     | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)                    | 24968-0              | MR Lumbar spine                         | Multisection                        | Abdomen>Spine.lumbar                 |
| 471 | 1070471       | Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng và xương cùng không tiêm thuốc cản quang | 18.338     | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)                    | 91717-9              | MR Spine Lumbar and Sacrum WO contrast  | Multisection^<br>WO contrast        | Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum |
| 472 | 1070472       | Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch  | 18.339     | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 30678-7              | MR Lumbar spine<br>W contrast IV        | Multisection^<br>W contrast IV      | Abdomen>Spine.lumbar                 |
| 473 | 1070473       | Chụp Cộng hưởng từ khớp                                                        | 18.340     | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)                                         | 28576-7              | MR Joint                                | Multisection                        | XXX>Joint                            |
| 474 | 1070474       | Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch             | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)            | 36138-6              | MR Ankle - left W contrast IV           | Multisection^<br>W contrast IV      | Lower extremity.left>Ankle           |
| 475 | 1070475       | Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch    | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)            | 26188-3              | MR Ankle - left<br>WO and W contrast IV | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Lower extremity.left>Ankle           |
| 476 | 1070476       | Cộng hưởng từ khuỷu tay - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch            | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)            | 69170-9              | MR Elbow -<br>bilateral W contrast IV   | Multisection^<br>W contrast IV      | Upper extremity.bilateral>Elbow      |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                 | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                      | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                             |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|
| 477 | 1070477       | Cộng hưởng từ khuỷu tay - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch  | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 26193-3              | MR Elbow - bilateral WO and W contrast IV            | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.bilateral>Elbow            |
| 478 | 1070478       | Cộng hưởng từ khuỷu tay - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch     | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 26194-1              | MR Elbow - left WO and W contrast IV                 | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.left>Elbow                 |
| 479 | 1070479       | Cộng hưởng từ khớp háng - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch     | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36363-0              | MR Hip - left WO and W contrast IV                   | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity.left>Hip                   |
| 480 | 1070480       | Cộng hưởng từ khớp háng có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                     | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36199-8              | MR Hip W contrast IV                                 | Multisection^ W contrast IV      | Lower extremity>Hip                        |
| 481 | 1070481       | Cộng hưởng từ khớp gối - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch            | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36224-4              | MR Knee - bilateral W contrast IV                    | Multisection^ W contrast IV      | Lower extremity.bilateral>Knee             |
| 482 | 1070482       | Cộng hưởng từ khớp gối - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch               | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36226-9              | MR Knee - left W contrast IV                         | Multisection^ W contrast IV      | Lower extremity.left>Knee                  |
| 483 | 1070483       | Cộng hưởng từ khớp gối - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch      | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 26200-6              | MR Knee - left WO and W contrast IV                  | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity.left>Knee                  |
| 484 | 1070484       | Cộng hưởng từ khớp gối có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                      | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36223-6              | MR Knee W contrast IV                                | Multisection^ W contrast IV      | Lower extremity>Knee                       |
| 485 | 1070485       | Cộng hưởng từ khớp chi dưới - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36372-1              | MR Lower extremity joint - left WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity.left>Lower extremity joint |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                 | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                              |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|
| 486 | 1070486       | Cộng hưởng từ khớp chi dưới - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch   | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36215-2              | MR Lower extremity joint - right W contrast IV | Multisection^ W contrast IV      | Lower extremity.right>Lower extremity joint |
| 487 | 1070487       | Cộng hưởng từ khớp chi dưới có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36213-7              | MR Lower Extremity Joint W contrast IV         | Multisection^ W contrast IV      | Lower extremity>Lower extremity joint       |
| 488 | 1070488       | Cộng hưởng từ khớp chi dưới không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36371-3              | MR Lower Extremity Joint WO and W contrast IV  | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity>Lower extremity joint       |
| 489 | 1070489       | Cộng hưởng từ vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch     | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 30674-6              | MR Pelvis WO and W contrast IV                 | Multisection^ WO & W contrast IV | Pelvis                                      |
| 490 | 1070490       | Cộng hưởng từ khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch         | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36218-6              | MR Sacroiliac Joint W contrast IV              | Multisection^ W contrast IV      | Pelvis>Sacroiliac joint                     |
| 491 | 1070491       | Cộng hưởng từ vai - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 26202-2              | MR Shoulder - bilateral WO and W contrast IV   | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.bilateral>Shoulder          |
| 492 | 1070492       | Cộng hưởng từ vai - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch    | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 26203-0              | MR Shoulder - left WO and W contrast IV        | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.left>Shoulder               |
| 493 | 1070493       | Cộng hưởng từ vai có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                    | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36251-7              | MR Shoulder W contrast IV                      | Multisection^ W contrast IV      | Upper extremity>Shoulder                    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                 | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                             | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                              |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|
| 494 | 1070494       | Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 37245-8              | MR Temporomandibular joint - bilateral W contrast IV        | Multisection^ W contrast IV      | Head>Temporomandibular joint.bilateral      |
| 495 | 1070495       | Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 37269-8              | MR Temporomandibular joint - bilateral WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV | Head>Temporomandibular joint.bilateral      |
| 496 | 1070496       | Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch             | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 37249-0              | MR Temporomandibular joint - right W contrast IV            | Multisection^ W contrast IV      | Head>Temporomandibular joint.right          |
| 497 | 1070497       | Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch    | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 37271-4              | MR Temporomandibular joint - right WO and W contrast IV     | Multisection^ WO & W contrast IV | Head>Temporomandibular joint.right          |
| 498 | 1070498       | Cộng hưởng từ khớp chi trên - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                   | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36818-3              | MR Upper extremity joint - left W contrast IV               | Multisection^ W contrast IV      | Upper extremity.left>Upper extremity joint  |
| 499 | 1070499       | Cộng hưởng từ khớp chi trên - trái không tiêm thuốc cản quang                          | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36869-6              | MR Upper extremity joint - left WO contrast                 | Multisection^ WO contrast        | Upper extremity.left>Upper extremity joint  |
| 500 | 1070500       | Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                   | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36819-1              | MR Upper extremity joint - right W contrast IV              | Multisection^ W contrast IV      | Upper extremity.right>Upper extremity joint |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                 | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                       | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                              |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|
| 501 | 1070501       | Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch  | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36841-5              | MR Upper extremity joint - right WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.right>Upper extremity joint |
| 502 | 1070502       | Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải không tiêm thuốc cản quang                  | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36870-4              | MR Upper extremity joint - right WO contrast          | Multisection^ WO contrast        | Upper extremity.right>Upper extremity joint |
| 503 | 1070503       | Cộng hưởng từ khớp chi trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch         | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 36374-7              | MR Upper extremity.joint WO and W contrast IV         | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity>Upper extremity joint       |
| 504 | 1070504       | Cộng hưởng từ cổ tay - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch               | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 37449-6              | MR Wrist - bilateral W contrast IV                    | Multisection^ W contrast IV      | Upper extremity.bilateral>Wrist             |
| 505 | 1070505       | Cộng hưởng từ cổ tay - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch         | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 26206-3              | MR Wrist - left WO and W contrast IV                  | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.left>Wrist                  |
| 506 | 1070506       | Cộng hưởng từ cổ tay có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                         | 18.341     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 37448-8              | MR Wrist W contrast IV                                | Multisection^ W contrast IV      | Upper extremity>Wrist                       |
| 507 | 1070507       | Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram) | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)  | 36116-2              | MR Ankle - left Arthrogram                            | Multisection^ W contrast IS      | Lower extremity.left>Ankle                  |
| 508 | 1070508       | Cộng hưởng từ mắt cá chân với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)        | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)  | 36115-4              | MR Ankle Arthrogram                                   | Multisection^ W contrast IS      | Lower extremity>Ankle                       |
| 509 | 1070509       | Cộng hưởng từ khuỷu tay - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)   | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)  | 36119-6              | MR Elbow - right Arthrogram                           | Multisection^ W contrast IS      | Upper extremity.right>Elbow                 |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                           | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                 | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                        |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| 510 | 1070510       | Cộng hưởng từ khuỷu tay với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                     | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | 46319-0              | MR Elbow Arthrogram                             | Multisection^ W contrast IS      | Upper extremity>Elbow                 |
| 511 | 1070511       | Cộng hưởng từ khớp háng - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)              | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | 36121-2              | MR Hip - left Arthrogram                        | Multisection^ W contrast IS      | Lower extremity.left>Hip              |
| 512 | 1070512       | Cộng hưởng từ khớp háng - trái với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram) | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | 69207-9              | MR Hip - left Arthrogram WO and W contrast      | Multisection^ WO & W contrast IS | Lower extremity.left>Hip              |
| 513 | 1070513       | Cộng hưởng từ khớp háng - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)              | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | 36122-0              | MR Hip - right Arthrogram                       | Multisection^ W contrast IS      | Lower extremity.right>Hip             |
| 514 | 1070514       | Cộng hưởng từ khớp háng - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram) | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | 69217-8              | MR Hip - right Arthrogram WO and W contrast     | Multisection^ WO & W contrast IS | Lower extremity.right>Hip             |
| 515 | 1070515       | Cộng hưởng từ khớp gối - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)               | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | 36127-9              | MR Knee - right Arthrogram                      | Multisection^ W contrast IS      | Lower extremity.right>Knee            |
| 516 | 1070516       | Cộng hưởng từ khớp gối với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                      | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | 36125-3              | MR Knee Arthrogram                              | Multisection^ W contrast IS      | Lower extremity>Knee                  |
| 517 | 1070517       | Cộng hưởng từ khớp chi dưới với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                 | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | 69210-3              | MR Lower Extremity Joint Arthrogram             | Multisection^ W contrast IS      | Lower extremity>Lower extremity joint |
| 518 | 1070518       | Cộng hưởng từ vai - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                    | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | 36130-3              | MR Shoulder - left Arthrogram                   | Multisection^ W contrast IS      | Upper extremity.left>Shoulder         |
| 519 | 1070519       | Cộng hưởng từ vai - trái với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)       | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | 69208-7              | MR Shoulder - left Arthrogram WO and W contrast | Multisection^ WO & W contrast IS | Upper extremity.left>Shoulder         |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                     | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                  | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                        |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| 520 | 1070520       | Cộng hưởng từ vai - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)              | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)      | 36132-9              | MR Shoulder - right Arthrogram                   | Multisection^ W contrast IS      | Upper extremity.right>Shoulder        |
| 521 | 1070521       | Cộng hưởng từ vai - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram) | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)      | 69218-6              | MR Shoulder - right Arthrogram WO and W contrast | Multisection^ WO & W contrast IS | Upper extremity.right>Shoulder        |
| 522 | 1070522       | Cộng hưởng từ vai với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                     | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)      | 36129-5              | MR Shoulder Arthrogram                           | Multisection^ W contrast IS      | Upper extremity>Shoulder              |
| 523 | 1070523       | Cộng hưởng từ khớp chi trên với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)           | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)      | 80508-5              | MR Upper extremity.joint Arthrogram              | Multisection^ W contrast IS      | Upper extremity>Upper extremity joint |
| 524 | 1070524       | Cộng hưởng từ cổ tay - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)           | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)      | 37445-4              | MR Wrist - left Arthrogram                       | Multisection^ W contrast IS      | Upper extremity.left>Wrist            |
| 525 | 1070525       | Cộng hưởng từ cổ tay với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                  | 18.342     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)      | 37444-7              | MR Wrist Arthrogram                              | Multisection^ W contrast IS      | Upper extremity>Wrist                 |
| 526 | 1070526       | Cộng hưởng từ tủy xương                                                             | 18.343     | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)                    | 39141-7              | MR Bone marrow                                   | Multisection                     | XXX>Bone marrow                       |
| 527 | 1070527       | Cộng hưởng từ tủy xương có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                           | 18.344     | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 80513-5              | MR Bone marrow W contrast IV                     | Multisection^ W contrast IV      | XXX>Bone marrow                       |
| 528 | 1070528       | Cộng hưởng từ mô mềm không tiêm thuốc cản quang                                     | 18.345     | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)                          | 37293-8              | MR Soft tissue WO contrast                       | Multisection^ WO contrast        | XXX>Soft tissue                       |
| 529 | 1070529       | Cộng hưởng từ mô mềm có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                              | 18.346     | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)       | 37253-2              | MR Soft tissue W contrast IV                     | Multisection^ W contrast IV      | XXX>Soft tissue                       |
| 530 | 1070530       | Cộng hưởng từ động mạch chủ bụng                                                    | 18.347     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)                      | 35949-7              | MR Abdominal Aorta                               | Multisection                     | Abdomen>Aorta.abdominal               |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                       | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu                                    |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|
| 531 | 1070531       | Cộng hưởng từ mạch máu động mạch chủ ngực                                   | 18.348     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)                                                                     | 35950-5              | MR Thoracic Aorta                                     | Multisection                | Chest>Aorta.thoracic                              |
| 532 | 1070532       | Cộng hưởng từ tim                                                           | 18.350     | Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)                                                                                      | 24748-6              | MR Heart                                              | Multisection                | Chest>Heart                                       |
| 533 | 1070533       | Cộng hưởng từ mạch máu bụng                                                 | 18.351     | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) | 36791-2              | MRA Abdominal vessels                                 | Multisection                | Abdomen>Abdominal vessels                         |
| 534 | 1070534       | Cộng hưởng từ mạch máu chi trên                                             | 18.352     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)                                                                       | 36084-2              | MRA Upper extremity vessels                           | Multisection                | Upper extremity>Upper extremity vessels           |
| 535 | 1070535       | Cộng hưởng từ mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch           | 18.353     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)                                                    | 24549-8              | MRA Upper extremity vessels W contrast IV             | Multisection^ W contrast IV | Upper extremity>Upper extremity vessels           |
| 536 | 1070536       | Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới                                             | 18.354     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)                                                                       | 30874-2              | MRA Lower extremity vessels                           | Multisection                | Lower extremity>Lower extremity vessels           |
| 537 | 1070537       | Cộng hưởng từ chi dưới - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch             | 18.355     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)                                                    | 36167-5              | MR Lower extremity - right W contrast IV              | Multisection^ W contrast IV | Lower extremity.right                             |
| 538 | 1070538       | Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.355     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)                                                    | 44135-2              | MRA Lower extremity vessels - bilateral W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Lower extremity.bilateral>Lower extremity vessels |
| 539 | 1070539       | Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch    | 18.355     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)                                                    | 105133-3             | MRA Lower extremity vessels - left W contrast IV      | Multisection^ W contrast IV | Lower extremity.left>Lower extremity vessels      |
| 540 | 1070540       | Cộng hưởng từ mạch máu chi                                                  | 18.356     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân (1.5T)                                                                  | 36794-6              | MRA Extremity vessels                                 | Multisection                | Extremity>Extremity vessels                       |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT        | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                        | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu                              |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|
| 541 | 1070541       | Cộng hưởng từ các tĩnh mạch                                                                 | 18.358     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)                    | 36783-9              | MRA Veins                                              | Multisection                        | XXX>Veins                                   |
| 542 | 1070542       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ dưới không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                 | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | 36418-2              | MR Inferior vena cava WO and W contrast IV             | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Abdomen>Vena cava.inferior                  |
| 543 | 1070543       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                 | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | 36419-0              | MR Superior vena cava WO and W contrast IV             | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Chest>Vena cava.superior                    |
| 544 | 1070544       | Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch bụng có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                     | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | 105140-8             | MRA Abdominal veins W contrast IV                      | Multisection^<br>W contrast IV      | Abdomen>Abdominal veins                     |
| 545 | 1070545       | Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch ngực không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch            | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | 36848-0              | MRA Chest veins WO and W contrast IV                   | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Chest>Chest veins                           |
| 546 | 1070546       | Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch chi dưới - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | 36849-8              | MRA Lower extremity veins - left WO and W contrast IV  | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Lower extremity.left>Lower extremity veins  |
| 547 | 1070547       | Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch chi dưới - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | 36850-6              | MRA Lower extremity veins - right WO and W contrast IV | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Lower extremity.right>Lower extremity veins |
| 548 | 1070548       | Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch       | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | 36854-8              | MRA Pelvis veins WO and W contrast IV                  | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Pelvis>Pelvis veins                         |
| 549 | 1070549       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch cửa không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                      | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | 36414-1              | MRA Portal vein WO and W contrast IV                   | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Abdomen>Portal vein                         |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                      | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                       | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                        | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                              |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|
| 550 | 1070550       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch thận không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                              | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)                                | 36415-8              | MRA Renal vein WO and W contrast IV                    | Multisection^ WO & W contrast IV | Abdomen>Renal vein                          |
| 551 | 1070551       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch cột sống không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                          | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)                                | 37277-1              | MRA Spinal veins WO and W contrast IV                  | Multisection^ WO & W contrast IV | XXX>Spinal veins                            |
| 552 | 1070552       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                   | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)                                | 36851-4              | MRA Upper extremity veins - left WO and W contrast IV  | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.left>Upper extremity veins  |
| 553 | 1070553       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                   | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)                                | 36852-2              | MRA Upper extremity veins - right WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.right>Upper extremity veins |
| 554 | 1070554       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                          | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)                                | 36417-4              | MRA Upper extremity veins WO and W contrast IV         | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity>Upper extremity veins       |
| 555 | 1070555       | Chụp cộng hưởng từ đánh giá tĩnh mạch chủ dưới không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch. | 18.359     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)                                | 37969-3              | RFA Sinus vein Views W contrast IV                     | Views^W contrast IV              | Head>Sinus vein                             |
| 556 | 1070556       | Cộng hưởng từ toàn thân không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                                   | 18.363     | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (1.5T) | 80499-7              | MR Whole body WO and W contrast IV                     | Multisection^ WO & W Contrast IV | Whole body                                  |
| 557 | 1070557       | Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay                                                             | 18.364     | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)                   | 24582-9              | MR Brachial plexus                                     | Multisection                     | Chest>Brachial plexus                       |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                        | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                              | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu                  |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| 558 | 1070558       | Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay - hai bên                             | 18.364     | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)                    | 26211-3              | MR Brachial plexus - bilateral               | Multisection                | Chest>Brachial plexus.bilateral |
| 559 | 1070559       | Cộng hưởng từ đám rối thắt lưng cùng                                           | 18.364     | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)                    | 30866-8              | MR Lumbosacral plexus                        | Multisection                | Pelvis>Lumbosacral plexus       |
| 560 | 1070560       | Chụp cộng hưởng từ não                                                         | 18.366     | Chụp cộng hưởng từ sọ não ( $\geq 3T$ )                                                | 24590-2              | MR Brain                                     | Multisection                | Head>Brain                      |
| 561 | 1070561       | Chụp Cộng hưởng từ não có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                 | 18.367     | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                        | 24589-4              | MR Brain W contrast IV                       | Multisection^ W contrast IV | Head>Brain                      |
| 562 | 1070562       | Chụp cộng hưởng từ mạch máu não không tiêm thuốc cản quang                     | 18.368     | Chụp cộng hưởng từ não - mạch máu não không tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )         | 36881-1              | MRA Head vessels WO contrast                 | Multisection^ WO contrast   | Head>Head vessels               |
| 563 | 1070563       | Chụp cộng hưởng từ mạch máu não có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch        | 18.369     | Chụp cộng hưởng từ não- mạch máu não có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )             | 24593-6              | MRA Head vessels W contrast IV               | Multisection^ W contrast IV | Head>Head vessels               |
| 564 | 1070564       | Chụp cộng hưởng từ mạch máu vùng cổ không tiêm thuốc cản quang                 | 18.370     | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                 | 36549-4              | MRA Neck vessels WO contrast                 | Multisection^ WO contrast   | Neck>Neck vessels               |
| 565 | 1070565       | Chụp cộng hưởng từ mạch máu vùng cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch    | 18.371     | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                    | 24844-3              | MRA Neck vessels W contrast IV               | Multisection^ W contrast IV | Neck>Neck vessels               |
| 566 | 1070566       | Chụp Cộng hưởng từ tuyến yên và hố yên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.372     | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ( $\geq 3T$ ) | 36238-4              | MR Pituitary and Sella turcica W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Head>Pituitary+Sella turcica    |
| 567 | 1070567       | Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt                                                     | 18.373     | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ( $\geq 3T$ )                         | 36777-1              | MR Orbit                                     | Multisection                | Head>Orbit                      |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                              | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                                  | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                        | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| 568 | 1070568       | Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - trái có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch    | 18.374     | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                           | 36821-7              | MR Orbit - left W contrast IV          | Multisection^<br>W contrast IV      | Head>Orbit.left      |
| 569 | 1070569       | Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - phải có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch    | 18.374     | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                           | 36822-5              | MR Orbit - right W contrast IV         | Multisection^<br>W contrast IV      | Head>Orbit.right     |
| 570 | 1070570       | Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - hai bên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.374     | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                           | 24852-6              | MR Orbit - bilateral W contrast IV     | Multisection^<br>W contrast IV      | Head>Orbit.bilateral |
| 571 | 1070571       | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não                                              | 18.375     | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ( $\geq 3T$ )                                                                                        | 99703-1              | MR perfusion Brain                     | Multisection                        | Head>Brain           |
| 572 | 1070572       | Chụp phổ cộng hưởng từ não (MR spectroscopy)                                 | 18.376     | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ( $\geq 3T$ )                                                                                         | 37442-1              | MR spectroscopy Brain                  | Multisection                        | Head>Brain           |
| 573 | 1070573       | Chụp Cộng hưởng từ dẫn truyền thần kinh não (MR tractography)                | 18.377     | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ( $\geq 3T$ ) | 99702-3              | MR tractography Brain                  | Multisection                        | Head>Brain           |
| 574 | 1070574       | Cộng hưởng từ khuếch tán sọ não                                              | 18.378     | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ( $\geq 3T$ )                                                                   | 37436-3              | Deprecated Brain MR diffusion weighted | Multisection<br>diffusion weighted  | Head>Brain           |
| 575 | 1070575       | Chụp Cộng hưởng từ nền sọ không và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch   | 18.379     | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ( $\geq 3T$ )                                                                                              | 69220-2              | MR Skull base WO and W contrast IV     | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Head>Skull.base      |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                       | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                         | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu  |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| 576 | 1070576       | Chụp Cộng hưởng từ nền sọ không tiêm thuốc cản quang                   | 18.379     | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ( $\geq 3T$ )                   | 48687-8              | MR Skull base WO contrast               | Multisection^ WO contrast           | Head>Skull.base |
| 577 | 1070577       | Chụp Cộng hưởng từ nền sọ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch      | 18.379     | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ( $\geq 3T$ )                   | 48440-2              | MR Skull base W contrast IV             | Multisection^ W contrast IV         | Head>Skull.base |
| 578 | 1070578       | Chụp Cộng hưởng từ vùng cổ                                             | 18.380     | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ( $\geq 3T$ )                        | 24839-3              | MR Neck                                 | Multisection                        | Neck            |
| 579 | 1070579       | Chụp Cộng hưởng từ vùng cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch     | 18.381     | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )     | 24841-9              | MR Neck W contrast IV                   | Multisection^ W contrast IV         | Neck            |
| 580 | 1070580       | Chụp Cộng hưởng từ chức năng não                                       | 18.382     | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ( $\geq 3T$ )                     | 58748-5              | Functional MR Brain                     | Multisection                        | Head>Brain      |
| 581 | 1070581       | Chụp Cộng hưởng từ ngực không tiêm thuốc cản quang                     | 18.383     | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ( $\geq 3T$ )                            | 36442-2              | MR Chest WO contrast                    | Multisection^ WO contrast           | Chest           |
| 582 | 1070582       | Chụp Cộng hưởng từ ngực có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch        | 18.384     | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )    | 36156-8              | MR Chest W contrast IV                  | Multisection^ W contrast IV         | Chest           |
| 583 | 1070583       | Chụp Cộng hưởng từ vú                                                  | 18.386     | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ( $\geq 3T$ )                             | 30794-2              | MR Breast                               | Multisection                        | Breast          |
| 584 | 1070584       | Chụp Cộng hưởng từ vú động học có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.387     | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ ) | 37437-1              | MR Breast dynamic W contrast IV         | Multisection dynamic^ W contrast IV | Breast          |
| 585 | 1070585       | Chụp phổ cộng hưởng từ vùng cơ thể không xác định                      | 18.388     | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ( $\geq 3T$ )                         | 37443-9              | MR spectroscopy Unspecified body region | Multisection                        | XXX             |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                              | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                        | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                     | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| 586 | 1070586       | Chụp Cộng hưởng từ bụng và vùng chậu không tiêm thuốc cản quang              | 18.389     | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...)     | 97391-7              | MR Abdomen and Pelvis WO contrast   | Multisection^ WO contrast   | Abdomen+Pelvis          |
| 587 | 1070587       | Chụp Cộng hưởng từ bụng không tiêm thuốc cản quang                           | 18.389     | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...)     | 30668-8              | MR Abdomen WO contrast              | Multisection^ WO contrast   | Abdomen                 |
| 588 | 1070588       | Chụp Cộng hưởng từ bụng và vùng chậu có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.390     | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T) | 97393-3              | MR Abdomen and Pelvis W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Abdomen+Pelvis          |
| 589 | 1070589       | Chụp Cộng hưởng từ bụng có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch              | 18.390     | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T) | 36134-5              | MR Abdomen W contrast IV            | Multisection^ W contrast IV | Abdomen                 |
| 590 | 1070590       | Cộng hưởng từ động mạch chủ bụng                                             | 18.390     | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T) | 35949-7              | MR Abdominal Aorta                  | Multisection                | Abdomen>Aorta.abdominal |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                      | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                                                                            | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu            |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| 591 | 1070591       | Cộng hưởng từ mạch máu bụng                                          | 18.390     | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ( $\geq 3T$ )                                              | 36791-2              | MRA Abdominal vessels          | Multisection                        | Abdomen>Abdominal vessels |
| 592 | 1070592       | Chụp Cộng hưởng từ vùng chậu                                         | 18.391     | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ( $\geq 3T$ )                         | 24867-4              | MR Pelvis                      | Multisection                        | Pelvis                    |
| 593 | 1070593       | Chụp Cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.393     | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ( $\geq 3T$ ) | 36237-6              | MR Pelvis W contrast IV        | Multisection^<br>W contrast IV      | Pelvis                    |
| 594 | 1070594       | Cộng hưởng từ vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch   | 18.393     | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ( $\geq 3T$ ) | 30674-6              | MR Pelvis WO and W contrast IV | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Pelvis                    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                                                                            | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                 | Tư thế, góc chụp                                                                                     | Vùng giải phẫu          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 595 | 1070595       | Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.393     | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ( $\geq 3T$ ) | 36854-8              | MRA Pelvis veins WO and W contrast IV           | Multisection^ WO & W contrast IV                                                                     | Pelvis>Pelvis veins     |
| 596 | 1070596       | Chụp Cộng hưởng từ bìu và tinh hoàn                                                            | 18.394     | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                            | 36073-5              | MR Scrotum and testicle                         | Multisection                                                                                         | Pelvis>Scrotum+Testicle |
| 597 | 1070597       | Chụp Cộng hưởng từ bìu và tinh hoàn có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                    | 18.395     | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                    | 69221-0              | MR Scrotum and testicle W contrast IV           | Multisection^ W contrast IV                                                                          | Pelvis>Scrotum+Testicle |
| 598 | 1070598       | Chụp Cộng hưởng từ động học sàn chậu có bơm thuốc cản quang qua đường hậu môn                  | 18.396     | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ( $\geq 3T$ )                                                                                                            | 72245-4              | MR Pelvis Defecography W contrast PR            | Multisection^ W contrast PR+at rest+maximal sphincter contraction+during straining+during defecation | Pelvis                  |
| 599 | 1070599       | Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang và không tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.397     | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                   | 80501-0              | MR Small bowel W contrast PO and WO contrast IV | Multisection^ W contrast PO+WO contrast IV                                                           | Abdomen>Small bowel     |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                    | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                     | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                       | Tư thế, góc chụp                                  | Vùng giải phẫu                       |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 600 | 1070600       | Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang, không và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.397     | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ( $\geq 3T$ )            | 80503-6              | MR Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV | Multisection^<br>W contrast PO+WO & W contrast IV | Abdomen>Small bowel                  |
| 601 | 1070601       | Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch        | 18.397     | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ( $\geq 3T$ )            | 105157-2             | MR Small bowel W contrast PO and W contrast IV        | Multisection^<br>W contrast PO+W contrast IV      | Abdomen>Small bowel                  |
| 602 | 1070602       | Chụp Cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                         | 18.399     | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ ) | 36244-2              | MR Prostate W contrast IV                             | Multisection^<br>W contrast IV                    | Pelvis>Prostate                      |
| 603 | 1070603       | Chụp Cộng hưởng từ thai nhi                                                                        | 18.402     | Chụp cộng hưởng từ thai nhi ( $\geq 3T$ )                           | 35990-1              | MR Fetal                                              | Multisection                                      | ^Fetus                               |
| 604 | 1070604       | Chụp Cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                             | 18.405     | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )     | 24938-3              | MR Cervical spine W contrast IV                       | Multisection^<br>W contrast IV                    | Neck>Spine.cervical                  |
| 605 | 1070605       | Chụp Cộng hưởng từ cột sống ngực                                                                   | 18.406     | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ( $\geq 3T$ )                      | 24980-5              | MR Thoracic spine                                     | Multisection                                      | Chest>Spine.thoracic                 |
| 606 | 1070606       | Chụp Cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                           | 18.407     | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )   | 24982-1              | MR Thoracic spine W contrast IV                       | Multisection^<br>W contrast IV                    | Chest>Spine.thoracic                 |
| 607 | 1070607       | Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng                                                              | 18.408     | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ( $\geq 3T$ )          | 24968-0              | MR Lumbar spine                                       | Multisection                                      | Abdomen>Spine.lumbar                 |
| 608 | 1070608       | Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng và xương cùng không tiêm thuốc cản quang                     | 18.408     | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ( $\geq 3T$ )          | 91717-9              | MR Spine Lumbar and Sacrum WO contrast                | Multisection^<br>WO contrast                      | Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                               | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                      | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu                              |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|
| 609 | 1070609       | Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.409     | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ ) | 30678-7              | MR Lumbar spine W contrast IV                        | Multisection^ W contrast IV | Abdomen>Spine.lumbar                        |
| 610 | 1070610       | Chụp Cộng hưởng từ khớp                                                       | 18.410     | Chụp cộng hưởng từ khớp ( $\geq 3T$ )                                         | 28576-7              | MR Joint                                             | Multisection                | XXX>Joint                                   |
| 611 | 1070611       | Cộng hưởng từ khớp chi trên - trái không tiêm thuốc cản quang                 | 18.410     | Chụp cộng hưởng từ khớp ( $\geq 3T$ )                                         | 36869-6              | MR Upper extremity joint - left WO contrast          | Multisection^ WO contrast   | Upper extremity.left>Upper extremity joint  |
| 612 | 1070612       | Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải không tiêm thuốc cản quang                 | 18.410     | Chụp cộng hưởng từ khớp ( $\geq 3T$ )                                         | 36870-4              | MR Upper extremity joint - right WO contrast         | Multisection^ WO contrast   | Upper extremity.right>Upper extremity joint |
| 613 | 1070613       | Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.410     | Chụp cộng hưởng từ khớp ( $\geq 3T$ )                                         | 37245-8              | MR Temporomandibular joint - bilateral W contrast IV | Multisection^ W contrast IV | Head>Temporomandibular joint.bilateral      |
| 614 | 1070614       | Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch    | 18.410     | Chụp cộng hưởng từ khớp ( $\geq 3T$ )                                         | 37249-0              | MR Temporomandibular joint - right W contrast IV     | Multisection^ W contrast IV | Head>Temporomandibular joint.right          |
| 615 | 1070615       | Cộng hưởng từ khớp chi dưới có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                 | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ )            | 36213-7              | MR Lower Extremity Joint W contrast IV               | Multisection^ W contrast IV | Lower extremity>Lower extremity joint       |
| 616 | 1070616       | Cộng hưởng từ khớp chi dưới - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ )            | 36215-2              | MR Lower extremity joint - right W contrast IV       | Multisection^ W contrast IV | Lower extremity.right>Lower extremity joint |
| 617 | 1070617       | Cộng hưởng từ khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ )            | 36218-6              | MR Sacroiliac Joint W contrast IV                    | Multisection^ W contrast IV | Pelvis>Sacroiliac joint                     |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                             | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                              |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|
| 618 | 1070618       | Cộng hưởng từ khớp chi dưới không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                 | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36371-3              | MR Lower Extremity Joint WO and W contrast IV               | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity>Lower extremity joint       |
| 619 | 1070619       | Cộng hưởng từ khớp chi dưới - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36372-1              | MR Lower extremity joint - left WO and W contrast IV        | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity.left>Lower extremity joint  |
| 620 | 1070620       | Cộng hưởng từ khớp chi trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                 | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36374-7              | MR Upper extremity.joint WO and W contrast IV               | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity>Upper extremity joint       |
| 621 | 1070621       | Cộng hưởng từ khớp chi trên - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                   | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36818-3              | MR Upper extremity joint - left W contrast IV               | Multisection^ W contrast IV      | Upper extremity.left>Upper extremity joint  |
| 622 | 1070622       | Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                   | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36819-1              | MR Upper extremity joint - right W contrast IV              | Multisection^ W contrast IV      | Upper extremity.right>Upper extremity joint |
| 623 | 1070623       | Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36841-5              | MR Upper extremity joint - right WO and W contrast IV       | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.right>Upper extremity joint |
| 624 | 1070624       | Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 37269-8              | MR Temporomandibular joint - bilateral WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV | Head>Temporomandibular joint.bilateral      |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                           | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                                  |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|
| 625 | 1070625       | Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 37271-4              | MR Temporomandibular joint - right WO and W contrast IV   | Multisection^ WO & W contrast IV | Head>Temporomandibular joint.right              |
| 626 | 1070626       | Chụp cộng hưởng từ xương cùng và khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch        | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 91594-2              | MR Sacrum and Sacroiliac joint W contrast IV              | Multisection^ W contrast IV      | Pelvis>Sacrum+Sacroiliac joint                  |
| 627 | 1070627       | Chụp cộng hưởng từ khớp chi trên hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch      | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 105162-2             | MR Upper extremity joint - bilateral WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.bilateral>Upper extremity joint |
| 628 | 1070628       | Chụp cộng hưởng từ khớp chi dưới bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch              | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36214-5              | MR Lower extremity joint - left W contrast IV             | Multisection^ W contrast IV      | Lower extremity.left>Lower extremity joint      |
| 629 | 1070629       | Chụp cộng hưởng từ khớp chi trên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                       | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36216-0              | MR Upper extremity.joint W contrast IV                    | Multisection^ W contrast IV      | Upper extremity>Upper extremity joint           |
| 630 | 1070630       | Chụp cộng hưởng từ khớp chi dưới bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch     | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36373-9              | MR Lower extremity joint - right WO and W contrast IV     | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity.right>Lower extremity joint     |
| 631 | 1070631       | Chụp cộng hưởng từ khớp cùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch             | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36376-2              | MR Sacroiliac Joint WO and W contrast IV                  | Multisection^ WO & W contrast IV | Pelvis>Sacroiliac joint                         |
| 632 | 1070632       | Chụp cộng hưởng từ khớp chi trên hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch               | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36817-5              | MR Upper extremity joint - bilateral W contrast IV        | Multisection^ W contrast IV      | Upper extremity.bilateral>Upper extremity joint |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                        | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                             |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|
| 633 | 1070633       | Chụp cộng hưởng từ khớp chi trên bên trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch       | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36840-7              | MR Upper extremity joint - left WO and W contrast IV   | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.left>Upper extremity joint |
| 634 | 1070634       | Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                   | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 37244-1              | MR Temporomandibular joint W contrast IV               | Multisection^ W contrast IV      | Head>Temporomandibular joint               |
| 635 | 1070635       | Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 37247-4              | MR Temporomandibular joint - left W contrast IV        | Multisection^ W contrast IV      | Head>Temporomandibular joint.left          |
| 636 | 1070636       | Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 37268-0              | MR Temporomandibular joint WO and W contrast IV        | Multisection^ WO & W contrast IV | Head>Temporomandibular joint               |
| 637 | 1070637       | Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm bên trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 37270-6              | MR Temporomandibular joint - left WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV | Head>Temporomandibular joint.left          |
| 638 | 1070638       | Cộng hưởng từ khớp gối - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                   | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26200-6              | MR Knee - left WO and W contrast IV                    | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity.left>Knee                  |
| 639 | 1070639       | Cộng hưởng từ khớp gối có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                                   | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36223-6              | MR Knee W contrast IV                                  | Multisection^ W contrast IV      | Lower extremity>Knee                       |
| 640 | 1070640       | Chụp cộng hưởng từ khớp gối hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch             | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26199-0              | MR Knee - bilateral WO and W contrast IV               | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity.bilateral>Knee             |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                           | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu                  |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| 641 | 1070641       | Chụp cộng hưởng từ khớp gối không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 24803-9              | MR Knee WO and W contrast IV              | Multisection^ WO & W contrast IV    | Lower extremity>Knee            |
| 642 | 1070642       | Cộng hưởng từ khớp gối - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch              | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36224-4              | MR Knee - bilateral W contrast IV         | Multisection^ W contrast IV         | Lower extremity.bilateral>Knee  |
| 643 | 1070643       | Cộng hưởng từ khớp gối - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                 | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36226-9              | MR Knee - left W contrast IV              | Multisection^ W contrast IV         | Lower extremity.left>Knee       |
| 644 | 1070644       | Chụp cộng hưởng từ khớp gối bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26201-4              | MR Knee - right WO and W contrast IV      | Multisection^ WO & W contrast IV    | Lower extremity.right>Knee      |
| 645 | 1070645       | Chụp cộng hưởng từ khớp gối bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36228-5              | MR Knee - right W contrast IV             | Multisection^ W contrast IV         | Lower extremity.right>Knee      |
| 646 | 1070646       | Chụp cộng hưởng từ động khớp gối bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch     | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 43453-0              | MR Knee - right dynamic W contrast IV     | Multisection dynamic^ W contrast IV | Lower extremity.right>Knee      |
| 647 | 1070647       | Cộng hưởng từ khuỷu tay - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch    | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26193-3              | MR Elbow - bilateral WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV    | Upper extremity.bilateral>Elbow |
| 648 | 1070648       | Cộng hưởng từ khuỷu tay - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch       | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26194-1              | MR Elbow - left WO and W contrast IV      | Multisection^ WO & W contrast IV    | Upper extremity.left>Elbow      |
| 649 | 1070649       | Cộng hưởng từ khuỷu tay - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch             | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 69170-9              | MR Elbow - bilateral W contrast IV        | Multisection^ W contrast IV         | Upper extremity.bilateral>Elbow |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                  | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                        | Tư thế, góc chụp                   | Vùng giải phẫu              |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| 650 | 1070650       | Chụp cộng hưởng từ động khuỷu tay bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch     | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 43450-6              | MR Elbow - left dynamic W contrast IV  | Multisection dynamic^W contrast IV | Upper extremity.left>Elbow  |
| 651 | 1070651       | Chụp cộng hưởng từ động khuỷu tay bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch     | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 43451-4              | MR Elbow - right dynamic W contrast IV | Multisection dynamic^W contrast IV | Upper extremity.right>Elbow |
| 652 | 1070652       | Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 24675-1              | MR Elbow WO and W contrast IV          | Multisection^WO & W contrast IV    | Upper extremity>Elbow       |
| 653 | 1070653       | Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26195-8              | MR Elbow - right WO and W contrast IV  | Multisection^WO & W contrast IV    | Upper extremity.right>Elbow |
| 654 | 1070654       | Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                   | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36158-4              | MR Elbow W contrast IV                 | Multisection^W contrast IV         | Upper extremity>Elbow       |
| 655 | 1070655       | Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36160-0              | MR Elbow - left W contrast IV          | Multisection^W contrast IV         | Upper extremity.left>Elbow  |
| 656 | 1070656       | Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36162-6              | MR Elbow - right W contrast IV         | Multisection^W contrast IV         | Upper extremity.right>Elbow |
| 657 | 1070657       | Cộng hưởng từ cổ tay - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch           | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26206-3              | MR Wrist - left WO and W contrast IV   | Multisection^WO & W contrast IV    | Upper extremity.left>Wrist  |
| 658 | 1070658       | Chụp cộng hưởng từ cổ tay bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch             | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 37453-8              | MR Wrist - right W contrast IV         | Multisection^W contrast IV         | Upper extremity.right>Wrist |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                           | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu                  |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| 659 | 1070659       | Chụp cộng hưởng từ cổ tay bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 37451-2              | MR Wrist - left W contrast IV             | Multisection^<br>W contrast IV      | Upper extremity.left>Wrist      |
| 660 | 1070660       | Chụp cộng hưởng từ cổ tay hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch  | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26205-5              | MR Wrist - bilateral WO and W contrast IV | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Upper extremity.bilateral>Wrist |
| 661 | 1070661       | Chụp cộng hưởng từ cổ tay bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26207-1              | MR Wrist - right WO and W contrast IV     | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Upper extremity.right>Wrist     |
| 662 | 1070662       | Cộng hưởng từ cổ tay có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                        | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 37448-8              | MR Wrist W contrast IV                    | Multisection^<br>W contrast IV      | Upper extremity>Wrist           |
| 663 | 1070663       | Cộng hưởng từ cổ tay - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch              | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 37449-6              | MR Wrist - bilateral W contrast IV        | Multisection^<br>W contrast IV      | Upper extremity.bilateral>Wrist |
| 664 | 1070664       | Chụp cộng hưởng từ cổ tay không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 25035-7              | MR Wrist WO and W contrast IV             | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Upper extremity>Wrist           |
| 665 | 1070665       | Cộng hưởng từ khớp háng có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                     | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36199-8              | MR Hip W contrast IV                      | Multisection^<br>W contrast IV      | Lower extremity>Hip             |
| 666 | 1070666       | Cộng hưởng từ khớp háng - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch     | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36363-0              | MR Hip - left WO and W contrast IV        | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Lower extremity.left>Hip        |
| 667 | 1070667       | Chụp cộng hưởng từ khớp háng hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch        | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36202-0              | MR Hip - bilateral W contrast IV          | Multisection^<br>W contrast IV      | Lower extremity.bilateral>Hip   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                  | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                         | Tư thế, góc chụp                   | Vùng giải phẫu                |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| 668 | 1070668       | Chụp cộng hưởng từ khớp háng bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36204-6              | MR Hip - left W contrast IV             | Multisection^ W contrast IV        | Lower extremity.left>Hip      |
| 669 | 1070669       | Chụp cộng hưởng từ khớp háng bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36206-1              | MR Hip - right W contrast IV            | Multisection^ W contrast IV        | Lower extremity.right>Hip     |
| 670 | 1070670       | Chụp cộng hưởng từ khớp háng hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch  | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36361-4              | MR Hip - bilateral WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV   | Lower extremity.bilateral>Hip |
| 671 | 1070671       | Chụp cộng hưởng từ khớp háng bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36365-5              | MR Hip - right WO and W contrast IV     | Multisection^ WO & W contrast IV   | Lower extremity.right>Hip     |
| 672 | 1070672       | Chụp cộng hưởng từ cổ chân có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                     | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36136-0              | MR Ankle W contrast IV                  | Multisection^ W contrast IV        | Lower extremity>Ankle         |
| 673 | 1070673       | Chụp cộng hưởng từ cổ chân bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch            | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36140-2              | MR Ankle - right W contrast IV          | Multisection^ W contrast IV        | Lower extremity.right>Ankle   |
| 674 | 1070674       | Chụp cộng hưởng từ động cổ chân bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch       | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 43555-2              | MR Ankle - left dynamic W contrast IV   | Multisection dynamic^W contrast IV | Lower extremity.left>Ankle    |
| 675 | 1070675       | Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch      | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26188-3              | MR Ankle - left WO and W contrast IV    | Multisection^ WO & W contrast IV   | Lower extremity.left>Ankle    |
| 676 | 1070676       | Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch               | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36138-6              | MR Ankle - left W contrast IV           | Multisection^ W contrast IV        | Lower extremity.left>Ankle    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                  | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                     |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| 677 | 1070677       | Chụp cộng hưởng từ cổ chân không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch               | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 24539-9              | MR Ankle WO and W contrast IV                    | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity>Ankle              |
| 678 | 1070678       | Chụp cộng hưởng từ cổ chân hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch       | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26187-5              | MR Ankle - bilateral WO and W contrast IV        | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity.bilateral>Ankle    |
| 679 | 1070679       | Chụp cộng hưởng từ cổ chân bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch      | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26189-1              | MR Ankle - right WO and W contrast IV            | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity.right>Ankle        |
| 680 | 1070680       | Cộng hưởng từ vai - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch              | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26202-2              | MR Shoulder - bilateral WO and W contrast IV     | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.bilateral>Shoulder |
| 681 | 1070681       | Cộng hưởng từ vai - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                 | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26203-0              | MR Shoulder - left WO and W contrast IV          | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.left>Shoulder      |
| 682 | 1070682       | Cộng hưởng từ vai có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                                 | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36251-7              | MR Shoulder W contrast IV                        | Multisection^ W contrast IV      | Upper extremity>Shoulder           |
| 683 | 1070683       | Cộng hưởng từ vai - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram) | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 69218-6              | MR Shoulder - right Arthrogram WO and W contrast | Multisection^ WO & W contrast IS | Upper extremity.right>Shoulder     |
| 684 | 1070684       | Chụp cộng hưởng từ vai không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                   | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 24906-0              | MR Shoulder WO and W contrast IV                 | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity>Shoulder           |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                             | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                 |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| 685 | 1070685       | Chụp cộng hưởng từ vai bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch               | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 26204-8              | MR Shoulder - right WO and W contrast IV    | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.right>Shoulder |
| 686 | 1070686       | Chụp cộng hưởng từ vai bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                        | 18.411     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ ) | 36254-1              | MR Shoulder - right W contrast IV           | Multisection^ W contrast IV      | Upper extremity.right>Shoulder |
| 687 | 1070687       | Cộng hưởng từ khớp háng - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp(arthrogram) | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )  | 69217-8              | MR Hip - right Arthrogram WO and W contrast | Multisection^ WO & W contrast IS | Lower extremity.right>Hip      |
| 688 | 1070688       | Cộng hưởng từ mắt cá chân với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                  | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )  | 36115-4              | MR Ankle Arthrogram                         | Multisection^ W contrast IS      | Lower extremity>Ankle          |
| 689 | 1070689       | Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)           | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )  | 36116-2              | MR Ankle - left Arthrogram                  | Multisection^ W contrast IS      | Lower extremity.left>Ankle     |
| 690 | 1070690       | Cộng hưởng từ khuỷu tay - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)             | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )  | 36119-6              | MR Elbow - right Arthrogram                 | Multisection^ W contrast IS      | Upper extremity.right>Elbow    |
| 691 | 1070691       | Cộng hưởng từ khớp háng - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)             | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )  | 36121-2              | MR Hip - left Arthrogram                    | Multisection^ W contrast IS      | Lower extremity.left>Hip       |
| 692 | 1070692       | Cộng hưởng từ khớp háng - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)             | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )  | 36122-0              | MR Hip - right Arthrogram                   | Multisection^ W contrast IS      | Lower extremity.right>Hip      |
| 693 | 1070693       | Cộng hưởng từ khớp gối với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                     | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )  | 36125-3              | MR Knee Arthrogram                          | Multisection^ W contrast IS      | Lower extremity>Knee           |
| 694 | 1070694       | Cộng hưởng từ khớp gối - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)              | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )  | 36127-9              | MR Knee - right Arthrogram                  | Multisection^ W contrast IS      | Lower extremity.right>Knee     |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                           | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                   | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                  | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu                        |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| 695 | 1070695       | Cộng hưởng từ vai với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                           | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ ) | 36129-5              | MR Shoulder Arthrogram                           | Multisection^<br>W contrast IS      | Upper extremity>Shoulder              |
| 696 | 1070696       | Cộng hưởng từ vai - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                    | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ ) | 36130-3              | MR Shoulder - left Arthrogram                    | Multisection^<br>W contrast IS      | Upper extremity.left>Shoulder         |
| 697 | 1070697       | Cộng hưởng từ vai - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                    | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ ) | 36132-9              | MR Shoulder - right Arthrogram                   | Multisection^<br>W contrast IS      | Upper extremity.right>Shoulder        |
| 698 | 1070698       | Cộng hưởng từ cổ tay với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                        | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ ) | 37444-7              | MR Wrist Arthrogram                              | Multisection^<br>W contrast IS      | Upper extremity>Wrist                 |
| 699 | 1070699       | Cộng hưởng từ cổ tay - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                 | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ ) | 37445-4              | MR Wrist - left Arthrogram                       | Multisection^<br>W contrast IS      | Upper extremity.left>Wrist            |
| 700 | 1070700       | Cộng hưởng từ khuỷu tay với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                     | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ ) | 46319-0              | MR Elbow Arthrogram                              | Multisection^<br>W contrast IS      | Upper extremity>Elbow                 |
| 701 | 1070701       | Cộng hưởng từ khớp háng - trái với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram) | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ ) | 69207-9              | MR Hip - left Arthrogram WO and W contrast       | Multisection^<br>WO & W contrast IS | Lower extremity.left>Hip              |
| 702 | 1070702       | Cộng hưởng từ khớp chi dưới với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)                 | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ ) | 69210-3              | MR Lower Extremity Joint Arthrogram              | Multisection^<br>W contrast IS      | Lower extremity>Lower extremity joint |
| 703 | 1070703       | Cộng hưởng từ vai - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)       | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ ) | 69218-6              | MR Shoulder - right Arthrogram WO and W contrast | Multisection^<br>WO & W contrast IS | Upper extremity.right>Shoulder        |
| 704 | 1070704       | Chụp cộng hưởng từ khớp cổ chân bên phải có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)    | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ ) | 36117-0              | MR Ankle - right Arthrogram                      | Multisection^<br>W contrast IS      | Lower extremity.right>Ankle           |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                        | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                 | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu                |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| 705 | 1070705       | Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay bên trái có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram) | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )      | 36118-8              | MR Elbow - left Arthrogram                      | Multisection^<br>W contrast IS      | Upper extremity.left>Elbow    |
| 706 | 1070706       | Chụp cộng hưởng từ khớp háng có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)          | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )      | 36120-4              | MR Hip Arthrogram                               | Multisection^<br>W contrast IS      | Lower extremity>Hip           |
| 707 | 1070707       | Chụp cộng hưởng từ khớp gối bên trái có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)  | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )      | 36126-1              | MR Knee - left Arthrogram                       | Multisection^<br>W contrast IS      | Lower extremity.left>Knee     |
| 708 | 1070708       | Cộng hưởng từ vai - trái với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram) | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )      | 69208-7              | MR Shoulder - left Arthrogram WO and W contrast | Multisection^<br>WO & W contrast IS | Upper extremity.left>Shoulder |
| 709 | 1070709       | Chụp cộng hưởng từ cổ tay bên phải có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)    | 18.412     | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )      | 37446-2              | MR Wrist - right Arthrogram                     | Multisection^<br>W contrast IS      | Upper extremity.right>Wrist   |
| 710 | 1070710       | Cộng hưởng từ tủy xương                                                             | 18.413     | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ( $\geq 3T$ )                    | 39141-7              | MR Bone marrow                                  | Multisection                        | XXX>Bone marrow               |
| 711 | 1070711       | Cộng hưởng từ tủy xương có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                           | 18.414     | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ ) | 80513-5              | MR Bone marrow W contrast IV                    | Multisection^<br>W contrast IV      | XXX>Bone marrow               |
| 712 | 1070712       | Cộng hưởng từ mô mềm không tiêm thuốc cản quang                                     | 18.415     | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ( $\geq 3T$ )                          | 37293-8              | MR Soft tissue WO contrast                      | Multisection^<br>WO contrast        | XXX>Soft tissue               |
| 713 | 1070713       | Cộng hưởng từ mô mềm có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                              | 18.416     | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )       | 37253-2              | MR Soft tissue W contrast IV                    | Multisection^<br>W contrast IV      | XXX>Soft tissue               |
| 714 | 1070714       | Cộng hưởng từ động mạch chủ bụng                                                    | 18.417     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ( $\geq 3T$ )                  | 35949-7              | MR Abdominal Aorta                              | Multisection                        | Abdomen>Aorta.abdominal       |
| 715 | 1070715       | Cộng hưởng từ mạch máu động mạch chủ ngực                                           | 18.418     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực ( $\geq 3T$ )                    | 35950-5              | MR Thoracic Aorta                               | Multisection                        | Chest>Aorta.thoracic          |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                       | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                           | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                            | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu            |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| 716 | 1070716       | Cộng hưởng từ tim                                                                     | 18.420     | Chụp cộng hưởng từ tim ( $\geq 3T$ )                                                                                      | 24748-6              | MR Heart                                   | Multisection                        | Chest>Heart               |
| 717 | 1070717       | Cộng hưởng từ mạch máu bụng                                                           | 18.421     | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ( $\geq 3T$ ) | 36791-2              | MRA Abdominal vessels                      | Multisection                        | Abdomen>Abdominal vessels |
| 718 | 1070718       | Cộng hưởng từ các tĩnh mạch                                                           | 18.421     | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ( $\geq 3T$ ) | 36783-9              | MRA Veins                                  | Multisection                        | XXX>Veins                 |
| 719 | 1070719       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch cửa không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                | 18.421     | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ( $\geq 3T$ ) | 36414-1              | MRA Portal vein WO and W contrast IV       | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Abdomen>Portal vein       |
| 720 | 1070720       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch thận không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch               | 18.421     | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ( $\geq 3T$ ) | 36415-8              | MRA Renal vein WO and W contrast IV        | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Abdomen>Renal vein        |
| 721 | 1070721       | Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.421     | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ( $\geq 3T$ ) | 36854-8              | MRA Pelvis veins WO and W contrast IV      | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Pelvis>Pelvis veins       |
| 722 | 1070722       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch           | 18.421     | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ( $\geq 3T$ ) | 36419-0              | MR Superior vena cava WO and W contrast IV | Multisection^<br>WO & W contrast IV | Chest>Vena cava.superior  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                           | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                       | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                                    |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|
| 723 | 1070723       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ dưới không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.421     | Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ( $\geq 3T$ ) | 36418-2              | MR Inferior vena cava WO and W contrast IV            | Multisection^ WO & W contrast IV | Abdomen>Vena cava.inferior                        |
| 724 | 1070724       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch thận không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch     | 18.421     | Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ( $\geq 3T$ ) | 36415-8              | MRA Renal vein WO and W contrast IV                   | Multisection^ WO & W contrast IV | Abdomen>Renal vein                                |
| 725 | 1070725       | Cộng hưởng từ mạch máu chi trên                                             | 18.422     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ( $\geq 3T$ )                                                                       | 36084-2              | MRA Upper extremity vessels                           | Multisection                     | Upper extremity>Upper extremity vessels           |
| 726 | 1070726       | Cộng hưởng từ mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch           | 18.423     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                    | 24549-8              | MRA Upper extremity vessels W contrast IV             | Multisection^ W contrast IV      | Upper extremity>Upper extremity vessels           |
| 727 | 1070727       | Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới                                             | 18.424     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ( $\geq 3T$ )                                                                       | 30874-2              | MRA Lower extremity vessels                           | Multisection                     | Lower extremity>Lower extremity vessels           |
| 728 | 1070728       | Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.425     | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                    | 44135-2              | MRA Lower extremity vessels - bilateral W contrast IV | Multisection^ W contrast IV      | Lower extremity.bilateral>Lower extremity vessels |
| 729 | 1070729       | Chụp mạch cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới                                  | 18.428     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ( $\geq 3T$ )                                                                                | 36079-2              | MRA Lower extremity veins                             | Multisection                     | Lower extremity>Lower extremity veins             |
| 730 | 1070730       | Chụp mạch cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới bên trái                         | 18.428     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ( $\geq 3T$ )                                                                                | 36784-7              | MRA Lower extremity veins - left                      | Multisection                     | Lower extremity.left>Lower extremity veins        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT               | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                        | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                              |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|
| 731 | 1070731       | Chụp mạch cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên bên trái                                         | 18.428     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ( $\geq 3T$ )                    | 36786-2              | MRA Upper extremity veins - left                       | Multisection                     | Upper extremity.left>Upper extremity veins  |
| 732 | 1070732       | Cộng hưởng từ các tĩnh mạch                                                                 | 18.428     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ( $\geq 3T$ )                    | 36783-9              | MRA Veins                                              | Multisection                     | XXX>Veins                                   |
| 733 | 1070733       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                 | 18.429     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ ) | 36417-4              | MRA Upper extremity veins WO and W contrast IV         | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity>Upper extremity veins       |
| 734 | 1070734       | Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch chi dưới - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.429     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ ) | 36849-8              | MRA Lower extremity veins - left WO and W contrast IV  | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity.left>Lower extremity veins  |
| 735 | 1070735       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.429     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ ) | 36852-2              | MRA Upper extremity veins - right WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.right>Upper extremity veins |
| 736 | 1070736       | Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch chi dưới - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch | 18.429     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ ) | 36850-6              | MRA Lower extremity veins - right WO and W contrast IV | Multisection^ WO & W contrast IV | Lower extremity.right>Lower extremity veins |
| 737 | 1070737       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch          | 18.429     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ ) | 36851-4              | MRA Upper extremity veins - left WO and W contrast IV  | Multisection^ WO & W contrast IV | Upper extremity.left>Upper extremity veins  |
| 738 | 1070738       | Cộng hưởng từ tĩnh mạch cột sống không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                 | 18.429     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ ) | 37277-1              | MRA Spinal veins WO and W contrast IV                  | Multisection^ WO & W contrast IV | XXX>Spinal veins                            |
| 739 | 1070739       | Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch ngực không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch            | 18.429     | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ ) | 36848-0              | MRA Chest veins WO and W contrast IV                   | Multisection^ WO & W contrast IV | Chest>Chest veins                           |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                              | Tư thế, góc chụp                       | Vùng giải phẫu                      |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| 740 | 1070740       | Chụp cộng hưởng từ toàn thân                                                                  | 18.432     | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM ( $\geq 3T$ )                | 46358-8              | MR Whole body                                                | Multisection                           | Whole body                          |
| 741 | 1070741       | Cộng hưởng từ toàn thân không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch                            | 18.433     | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ ) | 80499-7              | MR Whole body<br>WO and W contrast<br>IV                     | Multisection^<br>WO & W<br>Contrast IV | Whole body                          |
| 742 | 1070742       | Cộng hưởng từ đám rối thắt lưng cùng                                                          | 18.434     | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ( $\geq 3T$ )                   | 30866-8              | MR Lumbosacral<br>plexus                                     | Multisection                           | Pelvis>Lumbosacral<br>plexus        |
| 743 | 1070743       | Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay                                                      | 18.434     | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ( $\geq 3T$ )                   | 24582-9              | MR Brachial plexus                                           | Multisection                           | Chest>Brachial plexus               |
| 744 | 1070744       | Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay - hai bên                                            | 18.434     | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ( $\geq 3T$ )                   | 26211-3              | MR Brachial plexus<br>- bilateral                            | Multisection                           | Chest>Brachial<br>plexus.bilateral  |
| 745 | 1070745       | Chụp động mạch não hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.436     | Chụp động mạch não dưới X-quang tăng sáng                                                    | 86417-3              | RFA Cerebral<br>arteries Bilateral<br>Views W contrast<br>IA | Views^W<br>contrast IA                 | Head>Cerebral<br>arteries.bilateral |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT  | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                         | Tư thế, góc chụp    | Vùng giải phẫu                                                      |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 746 | 1070746       | Chụp động mạch não - hai bên và động mạch cổ - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch   | 18.436     | Chụp động mạch não dưới X-quang tăng sáng        | 86431-4              | RFA Cerebral arteries - bilateral and Cervical arteries - bilateral Views W contrast IA | Views^W contrast IA | Head>Cerebral arteries.bilateral & Neck>Cervical arteries.bilateral |
| 747 | 1070747       | Chụp động mạch cảnh trong - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                      | 18.437     | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng | 103855-3             | RFA Carotid artery.internal - bilateral Views W contrast IA                             | Views^W contrast IA | Head+Neck>Carotid artery.internal.bilateral                         |
| 748 | 1070748       | Chụp động mạch cảnh ngoài - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                      | 18.437     | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng | 30820-5              | RFA Carotid artery.external - bilateral Views W contrast IA                             | Views^W contrast IA | Head+Neck>Carotid artery.external.bilateral                         |
| 749 | 1070749       | Chụp động mạch cảnh và động mạch sống - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch          | 18.437     | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng | 37392-8              | RFA Carotid arteries and Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA               | Views^W contrast IA | Head+Neck>Carotid arteries.bilateral+Vertebral artery.bilateral     |
| 750 | 1070750       | Chụp động mạch cảnh - hai bên và động mạch não - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.437     | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng | 39097-1              | RFA Carotid artery - bilateral and Cerebral artery - bilateral Views W contrast IA      | Views^W contrast IA | Head+Neck>Carotid artery.bilateral & Head>Cerebral artery.bilateral |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                                    | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT        | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                                     | Tư thế, góc chụp    | Vùng giải phẫu                                                                    |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 751 | 1070751       | Chụp quai động mạch chủ và động mạch cảnh - hai bên và động mạch sống - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18438      | Chụp động mạch chủ dưới X-quang tăng sáng              | 37587-3              | RFA Aortic arch and Carotid artery - bilateral and Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA | Views^W contrast IA | Chest>Aortic arch & Head+Neck>Carotid artery.bilateral+Vertebral artery.bilateral |
| 752 | 1070752       | Chụp động mạch chậu - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                                   | 18.439     | Chụp động mạch chậu dưới X-quang tăng sáng             | 37177-3              | RFA Iliac artery - bilateral Views W contrast IA                                                    | Views^W contrast IA | Abdomen+Pelvis>Iliac artery.bilateral                                             |
| 753 | 1070753       | Chụp động mạch chi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                                    | 18.440     | Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng | 30849-4              | RFA Extremity arteries - bilateral Views W contrast IA                                              | Views^W contrast IA | Extremity.bilateral>Extremity arteries                                            |
| 754 | 1070754       | Chụp động mạch chi dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                                         | 18.440     | Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng | 37487-6              | RFA Lower extremity arteries Views W contrast IA                                                    | Views^W contrast IA | Lower extremity>Lower extremity arteries                                          |
| 755 | 1070755       | Chụp động mạch chi dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                                         | 18.440     | Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng | 37487-6              | RFA Lower extremity arteries Views W contrast IA                                                    | Views^W contrast IA | Lower extremity>Lower extremity arteries                                          |
| 756 | 1070756       | Chụp động mạch chi trên - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                               | 18.440     | Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng | 37396-9              | RFA Upper extremity arteries - bilateral Views W contrast IA                                        | Views^W contrast IA | Upper extremity.bilateral>Upper extremity arteries                                |
| 757 | 1070757       | Chụp động mạch chi trên - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                               | 18.440     | Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng | 37396-9              | RFA Upper extremity arteries - bilateral Views W contrast IA                                        | Views^W contrast IA | Upper extremity.bilateral>Upper extremity arteries                                |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                         | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                   | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                                     | Tư thế, góc chụp    | Vùng giải phẫu                                                              |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 758 | 1070758       | Chụp động mạch phổi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                        | 18.441     | Chụp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng                                        | 30830-4              | RFA Pulmonary artery - bilateral Views W contrast IA                                                | Views^W contrast IA | Chest>Pulmonary arteries.bilateral                                          |
| 759 | 1070759       | Chụp động mạch phế quản dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                              | 18.442     | Chụp động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng                                    | 37389-4              | RFA Bronchial artery Views W contrast IA                                                            | Views^W contrast IA | Chest>Bronchial artery                                                      |
| 760 | 1070760       | Chụp động mạch tạng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                                  | 18.443     | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) dưới X-quang tăng sáng | 86419-9              | RFA Visceral arteries Views W contrast IA                                                           | Views^W contrast IA | Abdomen>Visceral arteries                                                   |
| 761 | 1070761       | Chụp động mạch thân tạng, mạc treo tràng trên và mạc treo tràng dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.444     | Chụp động mạch mạc treo dưới X-quang tăng sáng                                    | 37394-4              | RFA Celiac artery and Superior mesenteric artery and Inferior mesenteric artery Views W contrast IA | Views^W contrast IA | Abdomen>Celiac artery+Superior mesenteric artery+Inferior mesenteric artery |
| 762 | 1070762       | Chụp tĩnh mạch - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                                             | 18.445     | Chụp tĩnh mạch dưới X-quang tăng sáng                                             | 26064-6              | RFA Vein - bilateral Views W contrast IV                                                            | Views^W contrast IV | XXX>Vein.bilateral                                                          |
| 763 | 1070763       | Chụp tĩnh mạch dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                                                       | 18.445     | Chụp tĩnh mạch dưới X-quang tăng sáng                                             | 25023-3              | RFA Vein Views W contrast IV                                                                        | Views^W contrast IV | XXX>Vein                                                                    |
| 764 | 1070764       | Chụp tĩnh mạch lách và tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                 | 18.446     | Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới X-quang tăng sáng                                  | 24991-2              | RFA Splenic vein and Portal vein Views W contrast IA                                                | Views^W contrast IA | Abdomen>Splenic vein+Portal vein                                            |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT             | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                             | Tư thế, góc chụp                       | Vùng giải phẫu                                  |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 765 | 1070765       | Chụp tĩnh mạch chi dưới - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                        | 18.447     | Chụp tĩnh mạch chi dưới X-quang tăng sáng                   | 37414-0              | RFA Lower extremity veins - bilateral Views W contrast IV                   | Views^W contrast IV                    | Lower extremity.bilateral>Lower extremity veins |
| 766 | 1070766       | Can thiệp nong mạch động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.449     | Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng | 24543-1              | RFA Guidance for angioplasty of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA | Guidance for angioplasty^W contrast IA | Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal  |
| 767 | 1070767       | Lấy mảng xơ vữa động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch     | 18.449     | Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng | 35883-8              | RFA Guidance for atherectomy of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA | Guidance for atherectomy^W contrast IA | Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal  |
| 768 | 1070768       | Chụp động mạch chủ ngực dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                  | 18.449     | Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng | 86394-4              | RFA Thoracic Aorta Views W contrast IA                                      | Views^W contrast IA                    | Chest>Aorta.thoracic                            |
| 769 | 1070769       | Chụp động mạch chủ bụng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                  | 18.450     | Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng | 30837-9              | RFA Abdominal Aorta Views W contrast IA                                     | Views^W contrast IA                    | Abdomen>Aorta.abdominal                         |
| 770 | 1070770       | Can thiệp nong mạch động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.450     | Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng | 24543-1              | RFA Guidance for angioplasty of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA | Guidance for angioplasty^W contrast IA | Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal  |
| 771 | 1070771       | Lấy mảng xơ vữa động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch     | 18.450     | Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng | 35883-8              | RFA Guidance for atherectomy of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA | Guidance for atherectomy^W contrast IA | Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                  | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                            | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                             | Tư thế, góc chụp                        | Vùng giải phẫu                        |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|
| 772 | 1070772       | Can thiệp nong mạch động mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch   | 18.451     | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng  | 35881-2              | RFA Guidance for angioplasty of Extremity artery-- W contrast IA            | Guidance for angioplasty^ W contrast IA | Extremity>Extremity artery            |
| 773 | 1070773       | Can thiệp nong mạch chi - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang                   | 18.451     | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng  | 103852-0             | RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessels - bilateral -- W contrast | Guidance for angioplasty^ W contrast    | Extremity>Extremity vessels.bilateral |
| 774 | 1070774       | Can thiệp nong mạch động mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch   | 18.452     | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng             | 35881-2              | RFA Guidance for angioplasty of Extremity artery-- W contrast IA            | Guidance for angioplasty^ W contrast IA | Extremity>Extremity artery            |
| 775 | 1070775       | Can thiệp nong mạch chi - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang                   | 18.452     | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng             | 103852-0             | RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessels - bilateral -- W contrast | Guidance for angioplasty^ W contrast    | Extremity>Extremity vessels.bilateral |
| 776 | 1070776       | Chụp cầu nối/ rò động tĩnh mạch (AV fistula) dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch  | 18.453     | Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng | 24551-4              | RFA AV fistula Views W contrast IA                                          | Views^W contrast IA                     | XXX>AV fistula                        |
| 777 | 1070777       | Can thiệp nong mạch shunt động-tĩnh mạch (AV shunt) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang | 18.453     | Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng | 36760-7              | RFA Guidance for angioplasty of AV shunt-- W contrast                       | Guidance for angioplasty^ W contrast    | XXX>AV shunt                          |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                      | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                             | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                   | Tư thế, góc chụp                                       | Vùng giải phẫu                 |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 778 | 1070778       | Can thiệp nong mạch tĩnh mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                           | 18.455     | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng         | 30640-7              | RFA Guidance for angioplasty of Vein- W contrast IV                               | Guidance for angioplasty^W contrast IV                 | XXX>Vein                       |
| 779 | 1070779       | Chụp tĩnh mạch thượng thận - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                              | 18.456     | Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới X-quang tăng sáng                | 30844-5              | RFA Adrenal vein - bilateral Views W contrast IV                                  | Views^W contrast IV                                    | Abdomen>Adrenal vein.bilateral |
| 780 | 1070780       | Hướng dẫn lấy mẫu tĩnh mạch thượng thận                                                                                              | 18.456     | Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới X-quang tăng sáng                | 88943-6              | Guidance for venous sampling of Adrenal vein                                      | Guidance for venous sampling                           | Abdomen>Adrenal vein           |
| 781 | 1070781       | Can thiệp đặt bộ lọc tĩnh mạch trong tĩnh mạch chủ dưới dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.457     | Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới X-quang tăng sáng                   | 25026-6              | RFA Guidance for placement of venous filter in Inferior vena cava-- W contrast IV | Guidance for placement of venous filter^W contrast IV  | Abdomen>Vena cava.inferior     |
| 782 | 1070782       | Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc khối u ở động mạch gan - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch            | 18.458     | Chụp và nút mạch điều trị ung thư biểu mô tế bào gan dưới X-quang tăng sáng | 88931-1              | Guidance for embolization for tumor of Hepatic artery-- W embolic agent IA        | Guidance for embolization for tumor^W embolic agent IA | Abdomen>Hepatic artery         |
| 783 | 1070783       | Chụp động mạch gan qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)                             | 18.459     | Chụp và nút động mạch gan dưới X-quang tăng sáng                            | 25076-1              | RFA Hepatic artery Views W contrast IA                                            | Views^W contrast IA                                    | Abdomen>Hepatic artery         |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT         | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                  | Tư thế, góc chụp                              | Vùng giải phẫu           |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 784 | 1070784       | Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc tĩnh mạch cửa - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch  | 18.460     | Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới X-quang tăng sáng | 88933-7              | Guidance for embolization of Portal vein-- W embolic agent IV    | Guidance for embolization ^W embolic agent IV | Abdomen>Portal vein      |
| 785 | 1070785       | Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc động mạch tử cung                                                                  | 18.466     | Chụp và nút động mạch tử cung dưới X-quang tăng sáng    | 87181-4              | Guidance for embolization of Uterine artery                      | Guidance for embolization                     | Pelvis>Uterine artery    |
| 786 | 1070786       | Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc động mạch lách - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.469     | Chụp và can thiệp động mạch lách dưới X-quang tăng sáng | 88934-5              | Guidance for embolization of Splenic artery-- W embolic agent IA | Guidance for embolization ^W embolic agent IA | Abdomen>Splenic artery   |
| 787 | 1070787       | Tạo hình thân đốt sống qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                                | 18.477     | Đổ xi măng cột sống dưới X-quang tăng sáng              | 35936-4              | RF Guidance for percutaneous vertebroplasty of Spine             | Guidance for percutaneous vertebroplasty      | XXX>Spine                |
| 788 | 1070788       | Hướng dẫn tiêm vào khớp vai                                                                                       | 18.478     | Tiêm phá đông khớp vai dưới X-quang tăng sáng           | 87146-7              | Guidance for injection of Shoulder                               | Guidance for injection                        | Upper extremity>Shoulder |
| 789 | 1070789       | Tiêm vào cột sống ngực dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                                       | 18.479     | Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng  | 70920-4              | RF Guidance for injection of Thoracic spine                      | Guidance for injection                        | Chest>Spine.thoracic     |
| 790 | 1070790       | Tiêm vào cột sống cổ dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                                         | 18.479     | Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng  | 70918-8              | RF Guidance for injection of Cervical spine                      | Guidance for injection                        | Neck>Spine.cervical      |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT               | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                           | Tư thế, góc chụp                                                  | Vùng giải phẫu        |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 791 | 1070791       | Tiêm vào cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                            | 18.479     | Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng        | 70919-6              | RF Guidance for injection of Lumbar spine                                                 | Guidance for injection                                            | Abdomen>Spine.lumbar  |
| 792 | 1070792       | Tiêm vào cột sống dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                                      | 18.479     | Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng        | 37427-2              | RF Guidance for injection of Spine                                                        | Guidance for injection                                            | XXX>Spine             |
| 793 | 1070793       | Tiêm vào khớp dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                                          | 18.480     | Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới X-quang tăng sáng            | 36771-4              | RF Guidance for injection of Joint                                                        | Guidance for injection                                            | XXX>Joint             |
| 794 | 1070794       | Chọc hút nang xương dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                                    | 18.482     | Điều trị các tổn thương xương dưới X-quang tăng sáng          | 69306-9              | RF Guidance for aspiration of cyst of Bone                                                | Guidance for percutaneous aspiration of cyst                      | XXX>Bone              |
| 795 | 1070795       | Mở thông dạ dày dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                                        | 18.484     | Mở thông dạ dày qua da dưới X-quang tăng sáng                 | 35926-5              | RF Guidance for gastrostomy of Stomach                                                    | Guidance for gastrostomy                                          | Abdomen>Stomach       |
| 796 | 1070796       | Can thiệp thuyên tắc động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.486     | Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng | 24554-8              | RFA Guidance for embolization of Artery-- W contrast IA                                   | Guidance for embolization ^W contrast IA                          | XXX>Artery            |
| 797 | 1070797       | Đặt ống dẫn lưu vào đường mật qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                   | 18.489     | Dẫn lưu đường mật dưới X-quang tăng sáng                      | 46372-9              | RF Guidance for percutaneous drainage and placement of drainage catheter of Biliary ducts | Guidance for percutaneous drainage+placement of drainage catheter | Abdomen>Biliary ducts |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                                | Tư thế, góc chụp                                                             | Vùng giải phẫu        |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 798 | 1070798       | Hướng dẫn nong đoạn hẹp và đặt stent vào đường mật có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.490     | Nong đặt stent đường mật dưới X-quang tăng sáng                              | 88930-3              | Guidance for dilation of stricture and placement of stent of Biliary ducts-- W contrast IV     | Guidance for dilation of stricture+placement of stent^W contrast IV          | Abdomen>Biliary ducts |
| 799 | 1070799       | Mở thông dạ dày dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                       | 18.491     | Mở thông dạ dày qua da dưới X-quang tăng sáng                                | 35926-5              | RF Guidance for gastrostomy of Stomach                                                         | Guidance for gastrostomy                                                     | Abdomen>Stomach       |
| 800 | 1070800       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở bụng qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền        | 18.492     | Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới X-quang tăng sáng                                  | 69241-8              | RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Abdomen | Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen               |
| 801 | 1070801       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở tụy dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                | 18.494     | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng | 69122-0              | RF Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Pancreas             | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter              | Abdomen>Pancreas      |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                                 | Tư thế, góc chụp                                                             | Vùng giải phẫu          |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 802 | 1070802       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở ruột thừa qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền | 18.494     | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng | 69242-6              | RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Appendix | Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen+Pelvis>Appendix |
| 803 | 1070803       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở vùng chậu qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền | 18.494     | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng | 69244-2              | RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Pelvis   | Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter | Pelvis                  |
| 804 | 1070804       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở gan dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền              | 18.494     | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng | 39361-1              | RF Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Liver                 | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter              | Abdomen>Liver           |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                              | Tư thế, góc chụp                                                             | Vùng giải phẫu      |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 805 | 1070805       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở phổi qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền        | 18.494     | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng | 69243-4              | RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Lung  | Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter | Chest>Lung          |
| 806 | 1070806       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vào khoang màng phổi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền | 18.494     | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng | 69123-8              | RF Guidance for drainage of abscess and placement of chest tube of Pleural space             | Guidance for drainage of abscess+placement of chest tube                     | Chest>Pleural space |
| 807 | 1070807       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vào ngực qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền      | 18.494     | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng | 42423-4              | RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Chest | Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter | Chest               |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                  | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                                             | Tư thế, góc chụp                                                                 | Vùng giải phẫu                                                  |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 808 | 1070808       | Đặt ống dẫn lưu thận - hai bên qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang qua ống thông | 18.495     | Dẫn lưu bể thận dưới X-quang tăng sáng          | 24779-1              | RF Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube of Kidney - bilateral - W contrast via tube      | Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube^W contrast via tube      | Abdomen>Kidney.bilateral                                        |
| 809 | 1070809       | Đặt stent niệu quản - thận - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang qua stent      | 18.496     | Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng             | 24782-5              | RF Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent of Kidney - bilateral - W contrast via stent | Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent^W contrast via stent | Abdomen>Kidney.bilateral                                        |
| 810 | 1070810       | Hướng dẫn đặt stent niệu quản qua da từ thận đến bàng quang                                                      | 18.496     | Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng             | 87190-5              | Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent of Kidney and Ureter and Urinary bladder        | Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent                      | Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder |
| 811 | 1070811       | Hướng dẫn đặt stent vào niệu quản                                                                                | 18.496     | Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng             | 88938-6              | Guidance for placement of stent in Ureter                                                                   | Guidance for placement of stent                                                  | Abdomen+Pelvis>Ureter                                           |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                    | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT               | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                           | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                                                  |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 812 | 1070812       | Hướng dẫn sinh thiết đường mật                                                                                     | 18.500     | Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới X-quang tăng sáng | 87059-2              | Guidance for biopsy of Biliary ducts                                      | Guidance for percutaneous biopsy | Abdomen>Biliary ducts                                           |
| 813 | 1070813       | Chụp động mạch não dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                              | 18.501     | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)                       | 37173-2              | RFA Cerebral artery Views W contrast IA                                   | Views^W contrast IA              | Head>Cerebral artery                                            |
| 814 | 1070814       | Chụp động mạch cảnh và động mạch sống dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch           | 18.501     | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)                       | 37391-0              | RFA Carotid arteries and Vertebral artery Views W contrast IA             | Views^W contrast IA              | Head+Neck>Carotid arteries+Vertebral artery                     |
| 815 | 1070815       | Chụp động mạch não hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                      | 18.501     | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)                       | 86417-3              | RFA Cerebral arteries Bilateral Views W contrast IA                       | Views^W contrast IA              | Head>Cerebral arteries.bilateral                                |
| 816 | 1070816       | Chụp động mạch cảnh và động mạch sống - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.501     | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)                       | 37392-8              | RFA Carotid arteries and Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA | Views^W contrast IA              | Head+Neck>Carotid arteries.bilateral+Vertebral artery.bilateral |
| 817 | 1070817       | Chụp động mạch cảnh và động mạch đốt sống dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch       | 18.501     | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)                       | 37594-9              | RFA Carotid artery and Vertebral artery Views W contrast IA               | Views^W contrast IA              | Head+Neck>Carotid artery+Vertebral artery                       |
| 818 | 1070818       | Chụp động mạch đầu và động mạch cổ dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch              | 18.502     | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)                | 30823-9              | RFA Head artery and Neck artery Views W contrast IA                       | Views^W contrast IA              | Head>Head artery & Neck>Neck artery                             |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                           | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT      | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                             | Tư thế, góc chụp    | Vùng giải phẫu                                          |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------|
| 819 | 1070819       | Chụp động mạch đầu - hai bên và động mạch cổ - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.502     | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)       | 30822-1              | RFA Head artery - bilateral and Neck artery - bilateral Views W contrast IA | Views^W contrast IA | Head>Head artery.bilateral & Neck>Neck artery.bilateral |
| 820 | 1070820       | Chụp động mạch chủ ngực dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                | 18.503     | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)              | 86394-4              | RFA Thoracic Aorta Views W contrast IA                                      | Views^W contrast IA | Chest>Aorta.thoracic                                    |
| 821 | 1070821       | Chụp động mạch chủ bụng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                | 18.503     | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)              | 30837-9              | RFA Abdominal Aorta Views W contrast IA                                     | Views^W contrast IA | Abdomen>Aorta.abdominal                                 |
| 822 | 1070822       | Chụp động mạch chủ ngực và bụng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                        | 18.503     | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)              | 24658-7              | RFA Thoracic and abdominal aorta Views W contrast IA                        | Views^W contrast IA | Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal          |
| 823 | 1070823       | Chụp động mạch chậu dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                    | 18.504     | Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)             | 30833-8              | RFA Pelvis arteries Views W contrast IA                                     | Views^W contrast IA | Pelvis>Pelvis arteries                                  |
| 824 | 1070824       | Chụp động mạch chậu dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                    | 18.504     | Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)             | 43782-2              | RFA Iliac artery Views W contrast IA                                        | Views^W contrast IA | Abdomen+Pelvis>Iliac artery                             |
| 825 | 1070825       | Chụp động mạch chậu - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                          | 18.504     | Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)             | 37177-3              | RFA Iliac artery - bilateral Views W contrast IA                            | Views^W contrast IA | Abdomen+Pelvis>Iliac artery.bilateral                   |
| 826 | 1070826       | Chụp động mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                     | 18.505     | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA) | 30848-6              | RFA Extremity arteries Views W contrast IA                                  | Views^W contrast IA | Extremity>Extremity arteries                            |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                           | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                 | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                        | Tư thế, góc chụp    | Vùng giải phẫu                         |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------|
| 827 | 1070827       | Chụp động mạch chi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                           | 18.505     | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)                            | 30849-4              | RFA Extremity arteries - bilateral Views W contrast IA | Views^W contrast IA | Extremity.bilateral>Extremity arteries |
| 828 | 1070828       | Chụp động mạch phổi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                          | 18.506     | Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)                                        | 30830-4              | RFA Pulmonary artery - bilateral Views W contrast IA   | Views^W contrast IA | Chest>Pulmonary arteries.bilateral     |
| 829 | 1070829       | Chụp động mạch phế quản dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                                | 18.507     | Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)                                    | 37389-4              | RFA Bronchial artery Views W contrast IA               | Views^W contrast IA | Chest>Bronchial artery                 |
| 830 | 1070830       | Chụp động mạch tuỷ sống qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang qua đường động mạch)         | 18.508     | Chụp các động mạch tuỷ [dưới DSA]                                               | 24925-0              | RFA Spinal artery Views W contrast IA                  | Views^W contrast IA | XXX>Spinal artery                      |
| 831 | 1070831       | Chụp động mạch tuỷ sống hai bên qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang qua đường động mạch) | 18.508     | Chụp các động mạch tuỷ [dưới DSA]                                               | 26082-8              | RFA Spinal artery - bilateral Views W contrast IA      | Views^W contrast IA | XXX>Spinal artery.bilateral            |
| 832 | 1070832       | Chụp động mạch tạng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                                    | 18.509     | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA) | 86419-9              | RFA Visceral arteries Views W contrast IA              | Views^W contrast IA | Abdomen>Visceral arteries              |
| 833 | 1070833       | Chụp mạch tạng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang                                                                         | 18.509     | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA) | 37981-8              | RFA Visceral vessels Views W contrast                  | Views^W contrast    | XXX>Visceral vessels                   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT          | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                             | Tư thế, góc chụp                       | Vùng giải phẫu                                 |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|
| 834 | 1070834       | Chụp động mạch mạc treo tràng dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                       | 18.510     | Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)             | 37179-9              | RFA Inferior mesenteric artery Views W contrast IA                          | Views^W contrast IA                    | Abdomen>Inferior mesenteric artery             |
| 835 | 1070835       | Chụp động mạch mạc treo tràng trên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                       | 18.510     | Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)             | 37180-7              | RFA Superior mesenteric artery Views W contrast IA                          | Views^W contrast IA                    | Abdomen>Superior mesenteric artery             |
| 836 | 1070836       | Chụp tĩnh mạch - phải dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                                    | 18.511     | Chụp tĩnh mạch số hoá xóa nền (DSA)                      | 26066-1              | RFA Vein - right Views W contrast IV                                        | Views^W contrast IV                    | XXX>Vein.right                                 |
| 837 | 1070837       | Chụp tĩnh mạch lách và tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                     | 18.512     | Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)           | 24991-2              | RFA Splenic vein and Portal vein Views W contrast IA                        | Views^W contrast IA                    | Abdomen>Splenic vein+Portal vein               |
| 838 | 1070838       | Chụp tĩnh mạch lách và tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                     | 18.513     | Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA) | 24991-2              | RFA Splenic vein and Portal vein Views W contrast IA                        | Views^W contrast IA                    | Abdomen>Splenic vein+Portal vein               |
| 839 | 1070839       | Chụp tĩnh mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                                       | 18.514     | Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)                  | 39055-9              | RFA Extremity veins Views W contrast IV                                     | Views^W contrast IV                    | Extremity>Extremity veins                      |
| 840 | 1070840       | Chụp tĩnh mạch chi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                             | 18.514     | Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)                  | 37412-4              | RFA Extremity veins - bilateral Views W contrast IV                         | Views^W contrast IV                    | Extremity.bilateral>Extremity veins            |
| 841 | 1070841       | Can thiệp nong mạch động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.516     | Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền           | 24543-1              | RFA Guidance for angioplasty of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA | Guidance for angioplasty^W contrast IA | Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                             | Tư thế, góc chụp                              | Vùng giải phẫu                                 |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 842 | 1070842       | Chụp động mạch chủ ngực dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                  | 18.516     | Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền  | 86394-4              | RFA Thoracic Aorta Views W contrast IA                                      | Views^W contrast IA                           | Chest>Aorta.thoracic                           |
| 843 | 1070843       | Lấy mảng xơ vữa động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch     | 18.516     | Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền  | 35883-8              | RFA Guidance for atherectomy of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA | Guidance for atherectomy^W contrast IA        | Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal |
| 844 | 1070844       | Can thiệp nong mạch động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.517     | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền  | 24543-1              | RFA Guidance for angioplasty of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA | Guidance for angioplasty^W contrast IA        | Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal |
| 845 | 1070845       | Can thiệp phình hoặc bóc tách động mạch chủ dưới thận dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                  | 18.517     | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền  | 86464-5              | RFA Guidance for repair of aneurysm or dissection of Infrarenal aorta       | Guidance for repair of aneurysm or dissection | Abdomen>Aorta.abdominal.infrarenal             |
| 846 | 1070846       | Chụp động mạch chủ bụng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                  | 18.517     | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền  | 30837-9              | RFA Abdominal Aorta Views W contrast IA                                     | Views^W contrast IA                           | Abdomen>Aorta.abdominal                        |
| 847 | 1070847       | Lấy mảng xơ vữa động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch     | 18.517     | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền  | 35883-8              | RFA Guidance for atherectomy of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA | Guidance for atherectomy^W contrast IA        | Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                   | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                             | Tư thế, góc chụp                        | Vùng giải phẫu                        |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|
| 848 | 1070848       | Can thiệp nong mạch chi - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang                 | 18.518     | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền            | 103852-0             | RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessels - bilateral -- W contrast | Guidance for angioplasty^ W contrast    | Extremity>Extremity vessels.bilateral |
| 849 | 1070849       | Can thiệp nong mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang                           | 18.518     | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền            | 36762-3              | RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessel-- W contrast               | Guidance for angioplasty^ W contrast    | Extremity>Extremity vessel            |
| 850 | 1070850       | Can thiệp nong mạch động mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.518     | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền            | 35881-2              | RFA Guidance for angioplasty of Extremity artery-- W contrast IA            | Guidance for angioplasty^ W contrast IA | Extremity>Extremity artery            |
| 851 | 1070851       | Chụp động mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                          | 18.518     | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền            | 30848-6              | RFA Extremity arteries Views W contrast IA                                  | Views^W contrast IA                     | Extremity>Extremity arteries          |
| 852 | 1070852       | Can thiệp nong mạch chi - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang                 | 18.519     | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 103852-0             | RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessels - bilateral -- W contrast | Guidance for angioplasty^ W contrast    | Extremity>Extremity vessels.bilateral |
| 853 | 1070853       | Can thiệp nong mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang                           | 18.519     | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 36762-3              | RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessel-- W contrast               | Guidance for angioplasty^ W contrast    | Extremity>Extremity vessel            |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                   | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                  | Tư thế, góc chụp                                   | Vùng giải phẫu                      |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 854 | 1070854       | Can thiệp nong mạch động mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch         | 18.519     | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 35881-2              | RFA Guidance for angioplasty of Extremity artery-- W contrast IA | Guidance for angioplasty^ W contrast IA            | Extremity>Extremity artery          |
| 855 | 1070855       | Chụp động mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                  | 18.519     | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 30848-6              | RFA Extremity arteries Views W contrast IA                       | Views^W contrast IA                                | Extremity>Extremity arteries        |
| 856 | 1070856       | Can thiệp nong mạch tĩnh mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch             | 18.522     | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền       | 30640-7              | RFA Guidance for angioplasty of Vein- W contrast IV              | Guidance for angioplasty^ W contrast IV            | XXX>Vein                            |
| 857 | 1070857       | Can thiệp nong mạch bổ sung vào tĩnh mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.522     | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền       | 30641-5              | RFA Guidance for Additional angioplasty of Vein- W contrast IV   | Guidance additional for angioplasty^ W contrast IV | XXX>Vein                            |
| 858 | 1070858       | Chụp tĩnh mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                                  | 18.522     | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền       | 39055-9              | RFA Extremity veins Views W contrast IV                          | Views^W contrast IV                                | Extremity>Extremity veins           |
| 859 | 1070859       | Can thiệp đặt stent tĩnh mạch hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                             | 18.522     | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền       | 26301-2              | RFA Guidance for placement of stent in Vein - bilateral          | Guidance for placement of stent                    | XXX>Vein.bilateral                  |
| 860 | 1070860       | Chụp tĩnh mạch chi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                        | 18.522     | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền       | 37412-4              | RFA Extremity veins - bilateral Views W contrast IV              | Views^W contrast IV                                | Extremity.bilateral>Extremity veins |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                         | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                                          | Tư thế, góc chụp                                                                          | Vùng giải phẫu                              |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 861 | 1070861       | Tiêm xơ mạch máu chi - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm                                                                           | 18.523     | Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...                              | 72536-6              | US Guidance for vascular sclerotherapy of Extremity veins - bilateral                                    | Guidance for vascular sclerotherapy                                                       | Extremity.bilateral>Extremity veins         |
| 862 | 1070862       | Hướng dẫn sử dụng laser đốt tĩnh mạch chi                                                                                       | 18.523     | Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...                              | 87130-1              | Guidance for laser ablation of Extremity vein                                                            | Guidance for laser ablation                                                               | Extremity>Extremity vein                    |
| 863 | 1070863       | Can thiệp đặt catheter truyền thuốc tiêu sợi huyết qua đường mạch máu (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền | 18.524     | Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền | 25028-2              | RFA Guidance for placement of catheter for infusion of thrombolytic in Vessel-- W contrast intravascular | Guidance for placement of catheter for infusion of thrombolytic^ W contrast intravascular | XXX>Vessel                                  |
| 864 | 1070864       | Can thiệp lấy huyết khối động mạch chi dưới bên trái qua da dưới chiếu X-quang xóa nền                                          | 18.525     | Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền      | 107267-7             | RF Guidance for percutaneous aspiration thrombectomy of Lower extremity artery - left                    | Guidance for percutaneous aspiration thrombectomy                                         | Lower extremity.left>Lower extremity artery |
| 865 | 1070865       | Can thiệp lấy huyết khối tĩnh mạch hai bên (có thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền        | 18.525     | Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền      | 43761-6              | RFA Guidance for thrombectomy of Vein - bilateral-- W contrast IV                                        | Guidance for thrombectomy^W contrast IV                                                   | XXX>Vein.bilateral                          |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                                                                       | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT            | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                         | Tư thế, góc chụp                                                              | Vùng giải phẫu                 |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 866 | 1070866       | Chụp mạch thượng thận dưới chiếu X-quang xóa nền                                                                                                                                      | 18.526     | Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền | 86461-1              | RFA Adrenal vessel Views                                                                | Views                                                                         | Abdomen>Adrenal vessel         |
| 867 | 1070867       | Chụp tĩnh mạch thượng thận dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                                                                                         | 18.526     | Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền | 30843-7              | RFA Adrenal vein Views W contrast IV                                                    | Views^W contrast IV                                                           | Abdomen>Adrenal vein           |
| 868 | 1070868       | Chụp tĩnh mạch thượng thận - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                                                                               | 18.526     | Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền | 30844-5              | RFA Adrenal vein - bilateral Views W contrast IV                                        | Views^W contrast IV                                                           | Abdomen>Adrenal vein.bilateral |
| 869 | 1070869       | Can thiệp đặt bộ lọc tĩnh mạch trong tĩnh mạch chủ dưới dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                                                  | 18.527     | Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền          | 25026-6              | RFA Guidance for placement of venous filter in Inferior vena cava-- W contrast IV       | Guidance for placement of venous filter^W contrast IV                         | Abdomen>Vena cava.inferior     |
| 870 | 1070870       | Hướng dẫn can thiệp xuyên tắc hóa chất khối u ở động mạch gan - sử dụng hóa chất có tiêm thuốc cản quang đường động mạch và chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.528     | Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền             | 88935-2              | Guidance for chemoembolization of Hepatic artery-- W chemotherapy IA+W embolic agent IA | Guidance for chemoembolization for tumor^W chemotherapy IA+W embolic agent IA | Abdomen>Hepatic artery         |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                                                                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                         | Tư thế, góc chụp                                                              | Vùng giải phẫu         |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 871 | 1070871       | Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc khối u ở động mạch gan - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                                              | 18.528     | Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền  | 88931-1              | Guidance for embolization for tumor of Hepatic artery-- W embolic agent IA              | Guidance for embolization for tumor^W embolic agent IA                        | Abdomen>Hepatic artery |
| 872 | 1070872       | Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc phóng xạ cho khối u ở động mạch gan - sử dụng Yttrium-90 có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                                        | 18.528     | Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền  | 88939-4              | Guidance for radioembolization for tumor of Hepatic artery-- W Yttrium-90 IA            | Guidance for radioembolization for tumor^W Yttrium-90 IA                      | Abdomen>Hepatic artery |
| 873 | 1070873       | Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc hóa chất khối u ở động mạch gan - sử dụng hóa chất có tiêm thuốc cản quang đường động mạch và chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.530     | Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)       | 88935-2              | Guidance for chemoembolization of Hepatic artery-- W chemotherapy IA+W embolic agent IA | Guidance for chemoembolization for tumor^W chemotherapy IA+W embolic agent IA | Abdomen>Hepatic artery |
| 874 | 1070874       | Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc khối u ở động mạch gan - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                                              | 18.530     | Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)       | 88931-1              | Guidance for embolization for tumor of Hepatic artery-- W embolic agent IA              | Guidance for embolization for tumor^W embolic agent IA                        | Abdomen>Hepatic artery |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                              | Tư thế, góc chụp                                         | Vùng giải phẫu           |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 875 | 1070875       | Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc phóng xạ cho khối u ở động mạch gan - sử dụng Yttrium-90 có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.530     | Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)       | 88939-4              | Guidance for radioembolization for tumor of Hepatic artery-- W Yttrium-90 IA | Guidance for radioembolization for tumor^W Yttrium-90 IA | Abdomen>Hepatic artery   |
| 876 | 1070876       | Chụp tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                                           | 18.531     | Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền | 69250-9              | RFA Portal vein Views W contrast IV                                          | Views^W contrast IV                                      | Abdomen>Portal vein      |
| 877 | 1070877       | Chụp tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang xuyên gan                                                 | 18.531     | Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền | 30841-1              | RFA Portal vein Views W contrast transhepatic                                | Views^W contrast transhepatic                            | Abdomen>Portal vein      |
| 878 | 1070878       | Chụp động học tĩnh mạch cửa dưới hướng dẫn chiếu X-quang có thuốc cản quang qua gan                                             | 18.531     | Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền | 30842-9              | RFA Portal vein Views for hemodynamics W contrast transhepatic               | Views for hemodynamics^W contrast transhepatic           | Abdomen>Portal vein      |
| 879 | 1070879       | Chụp động mạch phế quản dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                      | 18.532     | Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền   | 37389-4              | RFA Bronchial artery Views W contrast IA                                     | Views^W contrast IA                                      | Chest>Bronchial artery   |
| 880 | 1070880       | Can thiệp lấy huyết khối động mạch phổi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch            | 18.533     | Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền      | 24887-2              | RFA Guidance for embolectomy of Pulmonary arteries-- W contrast IA           | Guidance for removal of embolus^W contrast IA            | Chest>Pulmonary arteries |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                   | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                   | Tư thế, góc chụp    | Vùng giải phẫu                                                |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|
| 881 | 1070881       | Chụp động mạch mạc treo tràng dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch         | 18.534     | Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền | 37179-9              | RFA Inferior mesenteric artery Views W contrast IA                                | Views^W contrast IA | Abdomen>Inferior mesenteric artery                            |
| 882 | 1070882       | Chụp động mạch mạc treo tràng trên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch         | 18.534     | Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền | 37180-7              | RFA Superior mesenteric artery Views W contrast IA                                | Views^W contrast IA | Abdomen>Superior mesenteric artery                            |
| 883 | 1070883       | Chụp động mạch mạc treo tràng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch              | 18.534     | Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền | 24833-6              | RFA Mesenteric artery Views W contrast IA                                         | Views^W contrast IA | Abdomen>Mesenteric artery                                     |
| 884 | 1070884       | Chụp động mạch mạc treo tràng trên và dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.534     | Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền | 37402-5              | RFA Superior mesenteric artery and Inferior mesenteric artery Views W contrast IA | Views^W contrast IA | Abdomen>Superior mesenteric artery+Inferior mesenteric artery |
| 885 | 1070885       | Chụp động mạch tử cung qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)  | 18.535     | Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền             | 37979-2              | RFA Uterine artery Views W contrast IA                                            | Views^W contrast IA | Pelvis>Uterine artery                                         |
| 886 | 1070886       | Chụp động mạch tử cung qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)  | 18.537     | Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền                      | 37979-2              | RFA Uterine artery Views W contrast IA                                            | Views^W contrast IA | Pelvis>Uterine artery                                         |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                        | Tư thế, góc chụp                                                  | Vùng giải phẫu            |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 887 | 1070887       | Chụp động mạch lách qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)       | 18.540     | Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền                                         | 24992-0              | RFA Splenic artery Views W contrast IA                                                 | Views^W contrast IA                                               | Abdomen>Splenic artery    |
| 888 | 1070888       | Chụp động mạch tụy qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)        | 18.541     | Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền                                       | 24860-9              | RFA Pancreatic artery Views W contrast IA                                              | Views^W contrast IA                                               | Abdomen>Pancreatic artery |
| 889 | 1070889       | Can thiệp nong động mạch mạc treo qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền | 18.542     | Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền | 24832-8              | RFA Guidance for angioplasty of Mesenteric artery-- W contrast IA                      | Guidance for angioplasty^ W contrast IA                           | Abdomen>Mesenteric artery |
| 890 | 1070890       | Can thiệp nong động mạch thận qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền     | 18.543     | Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền                              | 25081-1              | RFA Guidance for angioplasty of Renal vessel-- W contrast IA                           | Guidance for angioplasty^ W contrast IA                           | Abdomen>Renal vessel      |
| 891 | 1070891       | Nong động mạch thận qua da (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                            | 18.543     | Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền                              | 69248-3              | RFA Guidance for percutaneous transluminal angioplasty of Renal artery-- W contrast IA | Guidance for percutaneous transluminal angioplasty^ W contrast IA | Abdomen>Renal artery      |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                                                                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                      | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                         | Tư thế, góc chụp                                                                     | Vùng giải phẫu                   |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 892 | 1070892       | Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc hóa chất khối u ở động mạch gan - sử dụng hóa chất có tiêm thuốc cản quang đường động mạch và chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | 18.545     | Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền | 88935-2              | Guidance for chemoembolization of Hepatic artery-- W chemotherapy IA+W embolic agent IA | Guidance for chemoembolization for tumor^W chemotherapy IA+W embolic agent IA        | Abdomen>Hepatic artery           |
| 893 | 1070893       | Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc phóng xạ cho khối u ở động mạch gan - sử dụng Yttrium-90 có tiêm thuốc cản quang đường động mạch                                                        | 18.545     | Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền | 88939-4              | Guidance for radioembolization for tumor of Hepatic artery-- W Yttrium-90 IA            | Guidance for radioembolization for tumor^W Yttrium-90 IA                             | Abdomen>Hepatic artery           |
| 894 | 1070894       | Đặt TIPS tĩnh mạch cửa và tĩnh mạch gan dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                                                                                           | 18.546     | Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền         | 51391-1              | RFA Guidance for placement of TIPS of Portal vein and Hepatic vein                      | Guidance for transjugular placement of transjugular intrahepatic portosystemic shunt | Abdomen>Portal vein+Hepatic vein |
| 895 | 1070895       | Chụp động mạch đốt sống qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)                                                                          | 18.560     | Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền                        | 37384-5              | RFA Vertebral artery Views W contrast IA                                                | Views^W contrast IA                                                                  | Head+Neck>Vertebral artery       |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                           | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                              | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                             | Tư thế, góc chụp                       | Vùng giải phẫu                       |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|
| 896 | 1070896       | Chụp động mạch đốt sống hai bên qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)     | 18.560     | Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền                                                | 37407-4              | RFA Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA                        | Views^W contrast IA                    | Head+Neck>Vertebral artery.bilateral |
| 897 | 1070897       | Chụp mạch máu đốt sống dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)                                  | 18.560     | Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền                                                | 37980-0              | RFA Vertebral vessels Views W contrast                                      | Views^W contrast                       | XXX>Vertebral vessels                |
| 898 | 1070898       | Can thiệp nong động mạch cảnh đoạn ngoài sọ qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền | 18.562     | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền | 24614-0              | RFA Guidance for angioplasty of Carotid artery extracranial-- W contrast IA | Guidance for angioplasty^W contrast IA | Neck>Carotid artery.extracranial     |
| 899 | 1070899       | Đặt stent động mạch cảnh bên phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                                    | 18.562     | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền | 107270-1             | RFA Guidance for insertion of stent of Carotid arteries - right             | Guidance for insertion of stent        | Head+Neck>Carotid arteries.right     |
| 900 | 1070900       | Đặt stent graft động mạch cảnh chung bên phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                        | 18.562     | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền | 107300-6             | RFA Guidance for placement of stent graft in Common carotid artery - right  | Guidance for placement of stent graft  | Neck>Carotid artery.common.right     |
| 901 | 1070901       | Can thiệp nong động mạch cảnh đoạn nội sọ qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền   | 18.563     | Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền                                             | 24615-7              | RFA Guidance for angioplasty of Carotid artery.intracranial-- W contrast IA | Guidance for angioplasty^W contrast IA | Head>Carotid artery.intracranial     |
| 902 | 1070902       | Đặt stent động mạch cảnh bên phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                                    | 18.563     | Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền                                             | 107270-1             | RFA Guidance for insertion of stent of Carotid arteries - right             | Guidance for insertion of stent        | Head+Neck>Carotid arteries.right     |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                                          | Tư thế, góc chụp                                                                         | Vùng giải phẫu                   |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 903 | 1070903       | Can thiệp nong động mạch cảnh đoạn nội sọ qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền         | 18.564     | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền                           | 24615-7              | RFA Guidance for angioplasty of Carotid artery.intracranial--W contrast IA                               | Guidance for angioplasty^W contrast IA                                                   | Head>Carotid artery.intracranial |
| 904 | 1070904       | Đặt stent động mạch cảnh bên phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                                          | 18.564     | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền                           | 107270-1             | RFA Guidance for insertion of stent of Carotid arteries - right                                          | Guidance for insertion of stent                                                          | Head+Neck>Carotid arteries.right |
| 905 | 1070905       | Can thiệp đặt catheter truyền thuốc tiêu sợi huyết qua đường mạch máu (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền | 18.565     | Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền | 25028-2              | RFA Guidance for placement of catheter for infusion of thrombolytic in Vessel-- W contrast intravascular | Guidance for placement of catheter for infusion of thrombolytic^W contrast intravascular | XXX>Vessel                       |
| 906 | 1070906       | Can thiệp lấy huyết khối động mạch não dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                                     | 18.566     | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền                                  | 107269-3             | RFA Guidance for embolization of Cerebral artery                                                         | Guidance for embolization                                                                | Head>Cerebral artery             |
| 907 | 1070907       | Chụp tĩnh mạch xoang tĩnh mạch dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                               | 18.567     | Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền                                  | 37969-3              | RFA Sinus vein Views W contrast IV                                                                       | Views^W contrast IV                                                                      | Head>Sinus vein                  |
| 908 | 1070908       | Chụp tĩnh mạch não dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch                                           | 18.567     | Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền                                  | 37195-5              | RFA Cerebral vein Views W contrast IV                                                                    | Views^W contrast IV                                                                      | Head>Cerebral vein               |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                              | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                               | Tư thế, góc chụp                         | Vùng giải phẫu           |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| 909 | 1070909       | Tạo hình thân đốt sống cổ qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền        | 18.572     | Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền              | 70923-8              | RF Guidance for percutaneous vertebroplasty of Cervical spine | Guidance for percutaneous vertebroplasty | Neck>Spine.cervical      |
| 910 | 1070910       | Tạo hình thân đốt sống thắt lưng qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền | 18.572     | Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền              | 70924-6              | RF Guidance for percutaneous vertebroplasty of Lumbar spine   | Guidance for percutaneous vertebroplasty | Abdomen>Spine.lumbar     |
| 911 | 1070911       | Tạo hình thân đốt sống ngực qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền      | 18.572     | Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền              | 70925-3              | RF Guidance for percutaneous vertebroplasty of Thoracic spine | Guidance for percutaneous vertebroplasty | Chest>Spine.thoracic     |
| 912 | 1070912       | Chụp hướng dẫn tạo hình cột sống ngực dưới X-quang xóa nền                   | 18.573     | Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)   | 72553-1              | RF Guidance for kyphoplasty of Thoracic spine                 | Guidance for kyphoplasty                 | Chest>Spine.thoracic     |
| 913 | 1070913       | Chụp hướng dẫn tạo hình cột sống thắt lưng dưới X-quang xóa nền              | 18.573     | Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)   | 72552-3              | RF Guidance for kyphoplasty of Lumbar spine                   | Guidance for kyphoplasty                 | Abdomen>Spine.lumbar     |
| 914 | 1070914       | Hướng dẫn tiêm vào khớp vai                                                  | 18.574     | Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền           | 87146-7              | Guidance for injection of Shoulder                            | Guidance for injection                   | Upper extremity>Shoulder |
| 915 | 1070915       | Tiêm vào cột sống ngực dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                  | 18.575     | Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền  | 70920-4              | RF Guidance for injection of Thoracic spine                   | Guidance for injection                   | Chest>Spine.thoracic     |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                            | Tư thế, góc chụp       | Vùng giải phẫu                   |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| 916 | 1070916       | Tiêm vào cột sống cổ dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                      | 18.575     | Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền  | 70918-8              | RF Guidance for injection of Cervical spine                | Guidance for injection | Neck>Spine.cervical              |
| 917 | 1070917       | Tiêm vào cột sống dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                         | 18.575     | Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền  | 37427-2              | RF Guidance for injection of Spine                         | Guidance for injection | XXX>Spine                        |
| 918 | 1070918       | Tiêm vào khớp mấu khớp cổ dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                 | 18.575     | Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền  | 30812-2              | RF Guidance for injection of Spine Cervical Facet Joint    | Guidance for injection | Neck>Spine.cervical facet joint  |
| 919 | 1070919       | Tiêm vào khớp liên mấu cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền | 18.575     | Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền  | 30817-1              | RF Guidance for injection of Lumbar Spine Facet Joint      | Guidance for injection | Abdomen>Spine.lumbar facet joint |
| 920 | 1070920       | Tiêm vào khớp liên mấu cột sống ngực dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền      | 18.575     | Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền  | 30814-8              | RF Guidance for injection of Spine Thoracic Facet Joint    | Guidance for injection | Chest>Spine.thoracic facet joint |
| 921 | 1070921       | Tiêm vào khớp liên mấu cột sống dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền           | 18.575     | Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền  | 24931-8              | RF Guidance for injection of Spine facet joint             | Guidance for injection | XXX>Spine facet joint            |
| 922 | 1070922       | Tiêm vào khớp liên mấu cột sống - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền | 18.575     | Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền  | 26322-8              | RF Guidance for injection of Spine facet joint - bilateral | Guidance for injection | XXX>Spine facet joint.bilateral  |
| 923 | 1070923       | Tiêm vào khớp liên mấu cột sống - trái dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền    | 18.575     | Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền  | 26323-6              | RF Guidance for injection of Spine facet joint - left      | Guidance for injection | XXX>Spine facet joint.left       |
| 924 | 1070924       | Tiêm vào khớp liên mấu cột sống - phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền    | 18.576     | Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền      | 26324-4              | RF Guidance for injection of Spine facet joint - right     | Guidance for injection | XXX>Spine facet joint.right      |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                            | Tư thế, góc chụp                                                    | Vùng giải phẫu        |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 925 | 1070925       | Mở thông dạ dày dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                       | 18.582     | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền           | 35926-5              | RF Guidance for gastrostomy of Stomach                                                     | Guidance for gastrostomy                                            | Abdomen>Stomach       |
| 926 | 1070926       | Đặt ống dẫn lưu vào đường mật qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                  | 18.587     | Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền                | 46372-9              | RF Guidance for percutaneous drainage and placement of drainage catheter of Biliary ducts  | Guidance for percutaneous drainage+placement of drainage catheter   | Abdomen>Biliary ducts |
| 927 | 1070927       | Hướng dẫn nong đoạn hẹp và đặt stent vào đường mật có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch | 18.588     | Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền         | 88930-3              | Guidance for dilation of stricture and placement of stent of Biliary ducts-- W contrast IV | Guidance for dilation of stricture+placement of stent^W contrast IV | Abdomen>Biliary ducts |
| 928 | 1070928       | Hướng dẫn đặt stent vào đường mật                                                          | 18.588     | Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền         | 88937-8              | Guidance for placement of stent in Biliary ducts                                           | Guidance for placement of stent                                     | Abdomen>Biliary ducts |
| 929 | 1070929       | Hướng dẫn nong đoạn hẹp đường mật                                                          | 18.588     | Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền         | 87051-9              | Guidance for dilation of stricture of Biliary ducts                                        | Guidance for dilation of stricture                                  | Abdomen>Biliary ducts |
| 930 | 1070930       | Mở thông dạ dày dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                                       | 18.589     | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền           | 35926-5              | RF Guidance for gastrostomy of Stomach                                                     | Guidance for gastrostomy                                            | Abdomen>Stomach       |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                       | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                                | Tư thế, góc chụp                                                             | Vùng giải phẫu |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 931 | 1070931       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vào ngực qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền | 18.590     | Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền          | 42423-4              | RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Chest   | Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter | Chest          |
| 932 | 1070932       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở bụng qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền   | 18.590     | Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền          | 69241-8              | RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Abdomen | Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen        |
| 933 | 1070933       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vào ngực qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền | 18.591     | Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền     | 42423-4              | RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Chest   | Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter | Chest          |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                  | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                                        | Tư thế, góc chụp                                                             | Vùng giải phẫu           |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 934 | 1070934       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở bụng qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền                              | 18.591     | Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền     | 69241-8              | RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Abdomen         | Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen                  |
| 935 | 1070935       | Hướng dẫn đặt dẫn lưu đài bể thận qua da                                                                         | 18.593     | Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền                  | 87066-7              | Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube of Kidney                                      | Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube                      | Abdomen>Kidney           |
| 936 | 1070936       | Đặt ống dẫn lưu thận - hai bên qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang qua ống thông | 18.593     | Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền                  | 24779-1              | RF Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube of Kidney - bilateral - W contrast via tube | Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube^W contrast via tube  | Abdomen>Kidney.bilateral |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT             | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                                             | Tư thế, góc chụp                                                                 | Vùng giải phẫu           |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 937 | 1070937       | Đặt stent niệu quản - thận - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang qua stent | 18.594     | Đặt sonde JJ số hóa xóa nền                                 | 24782-5              | RF Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent of Kidney - bilateral - W contrast via stent | Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent^W contrast via stent | Abdomen>Kidney.bilateral |
| 938 | 1070938       | Hướng dẫn sinh thiết đường mật                                                                              | 18.599     | Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền       | 87059-2              | Guidance for biopsy of Biliary ducts                                                                        | Guidance for percutaneous biopsy                                                 | Abdomen>Biliary ducts    |
| 939 | 1070939       | Đốt gan bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn siêu âm                                                            | 18.601     | Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm      | 106277-7             | US Guidance for radiofrequency ablation of Liver                                                            | Guidance for radiofrequency ablation                                             | Abdomen>Liver            |
| 940 | 1070940       | Hướng dẫn đốt thận bằng sóng cao tần                                                                        | 18.602     | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm | 87058-4              | Guidance for radiofrequency ablation of Kidney                                                              | Guidance for radiofrequency ablation                                             | Abdomen>Kidney           |
| 941 | 1070941       | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm                                                                       | 18.603     | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm                       | 24816-1              | US Guidance for biopsy of Liver                                                                             | Guidance for percutaneous biopsy                                                 | Abdomen>Liver            |
| 942 | 1070942       | Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm                                                                  | 18.604     | Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm                  | 38765-4              | US Guidance for biopsy of transplanted liver                                                                | Guidance for biopsy of transplanted liver                                        | Abdomen                  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                           | Tư thế, góc chụp                             | Vùng giải phẫu           |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|
| 943 | 1070943       | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm                     | 18.605     | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm            | 37914-9              | US Guidance for biopsy of Breast                          | Guidance for percutaneous biopsy             | Breast                   |
| 944 | 1070944       | Sinh thiết vú - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm           | 18.605     | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm            | 37912-3              | US Guidance for biopsy of Breast - bilateral              | Guidance for percutaneous biopsy             | Breast.bilateral         |
| 945 | 1070945       | Sinh thiết vú qua da bằng kim lõi dưới hướng dẫn siêu âm | 18.605     | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm            | 30651-4              | US Guidance for percutaneous biopsy.core needle of Breast | Guidance for percutaneous biopsy.core needle | Breast                   |
| 946 | 1070946       | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm                   | 18.606     | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm          | 38030-3              | US Guidance for biopsy of Spleen                          | Guidance for percutaneous biopsy             | Abdomen>Spleen           |
| 947 | 1070947       | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm                   | 18.607     | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm          | 24772-6              | US Guidance for biopsy of Kidney                          | Guidance for percutaneous biopsy             | Abdomen>Kidney           |
| 948 | 1070948       | Sinh thiết thận - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm         | 18.607     | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm          | 26340-0              | US Guidance for biopsy of Kidney - bilateral              | Guidance for percutaneous biopsy             | Abdomen>Kidney.bilateral |
| 949 | 1070949       | Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm              | 18.608     | Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm     | 38766-2              | US Guidance for biopsy of transplanted kidney             | Guidance for biopsy of transplanted kidney   | Pelvis                   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                     | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu     |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| 950 | 1070950       | Sinh thiết hạch bạch huyết qua da dưới hướng dẫn siêu âm       | 18.609     | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | 39522-8              | US guidance for percutaneous biopsy of Lymph node   | Guidance for percutaneous biopsy | XXX>Lymph node     |
| 951 | 1070951       | Sinh thiết bằng kim lõi hạch bạch huyết dưới hướng dẫn siêu âm | 18.609     | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | 69279-8              | US Guidance for core needle biopsy of Lymph node    | Guidance for biopsy.core needle  | XXX>Lymph node     |
| 952 | 1070952       | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                   | 18.610     | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm    | 25009-2              | US Guidance for biopsy of Thyroid gland             | Guidance for percutaneous biopsy | Neck>Thyroid gland |
| 953 | 1070953       | Sinh thiết bằng kim lõi tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm      | 18.610     | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm    | 46285-3              | US Guidance for core needle biopsy of Thyroid gland | Guidance for biopsy.core needle  | Neck>Thyroid gland |
| 954 | 1070954       | Sinh thiết cơ qua da dưới hướng dẫn siêu âm                    | 18.611     | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm      | 37917-2              | US Guidance for percutaneous biopsy of Muscle       | Guidance for percutaneous biopsy | XXX>Muscle         |
| 955 | 1070955       | Sinh thiết nông cơ dưới hướng dẫn siêu âm                      | 18.611     | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm      | 43564-4              | US Guidance for superficial biopsy of Muscle        | Guidance for superficial biopsy  | XXX>Muscle         |
| 956 | 1070956       | Sinh thiết ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm                       | 18.612     | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm      | 37913-1              | US Guidance for biopsy of Abdomen                   | Guidance for percutaneous biopsy | Abdomen            |
| 957 | 1070957       | Sinh thiết ngực dưới hướng dẫn siêu âm                         | 18.612     | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm      | 37915-6              | US Guidance for biopsy of Chest                     | Guidance for percutaneous biopsy | Chest              |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                  | Tư thế, góc chụp                           | Vùng giải phẫu           |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|
| 958 | 1070958       | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm                         | 18.612     | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm      | 24772-6              | US Guidance for biopsy of Kidney                 | Guidance for percutaneous biopsy           | Abdomen>Kidney           |
| 959 | 1070959       | Sinh thiết thận - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm               | 18.612     | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm      | 26340-0              | US Guidance for biopsy of Kidney - bilateral     | Guidance for percutaneous biopsy           | Abdomen>Kidney.bilateral |
| 960 | 1070960       | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm                          | 18.612     | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm      | 24816-1              | US Guidance for biopsy of Liver                  | Guidance for percutaneous biopsy           | Abdomen>Liver            |
| 961 | 1070961       | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm                         | 18.612     | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm      | 38030-3              | US Guidance for biopsy of Spleen                 | Guidance for percutaneous biopsy           | Abdomen>Spleen           |
| 962 | 1070962       | Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm                    | 18.612     | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm      | 38766-2              | US Guidance for biopsy of transplanted kidney    | Guidance for biopsy of transplanted kidney | Pelvis                   |
| 963 | 1070963       | Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm                     | 18.612     | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm      | 38765-4              | US Guidance for biopsy of transplanted liver     | Guidance for biopsy of transplanted liver  | Abdomen                  |
| 964 | 1070964       | Sinh thiết bằng kim lõi hạch bạch huyết dưới hướng dẫn siêu âm | 18.612     | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm      | 69279-8              | US Guidance for core needle biopsy of Lymph node | Guidance for biopsy.core needle            | XXX>Lymph node           |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                          | Tư thế, góc chụp                     | Vùng giải phẫu                 |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
| 965 | 1070965       | Sinh thiết hạch bạch huyết qua da dưới hướng dẫn siêu âm | 18.612     | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm                         | 39522-8              | US guidance for percutaneous biopsy of Lymph node        | Guidance for percutaneous biopsy     | XXX>Lymph node                 |
| 966 | 1070966       | Sinh thiết tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm        | 18.613     | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm   | 46288-7              | US Guidance for biopsy of Prostate                       | Guidance for biopsy                  | Pelvis>Prostate                |
| 967 | 1070967       | Đốt gan bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn siêu âm         | 18.614     | Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm | 106277-7             | US Guidance for radiofrequency ablation of Liver         | Guidance for radiofrequency ablation | Abdomen>Liver                  |
| 968 | 1070968       | Đốt laser tĩnh mạch chi - phải dưới hướng dẫn siêu âm    | 18.615     | Chích đốt laser dưới hướng dẫn siêu âm                             | 72534-1              | US Guidance for laser ablation of Extremity vein - right | Guidance for laser ablation          | Extremity.right>Extremity vein |
| 969 | 1070969       | Đốt laser tĩnh mạch chi - trái dưới hướng dẫn siêu âm    | 18.615     | Chích đốt laser dưới hướng dẫn siêu âm                             | 72535-8              | US Guidance for laser ablation of Extremity vein - left  | Guidance for laser ablation          | Extremity.left>Extremity vein  |
| 970 | 1070970       | Sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm              | 18.618     | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm                   | 42333-5              | US Guidance for biopsy of Chest Pleura                   | Guidance for percutaneous biopsy     | Chest>Pleura                   |
| 971 | 1070971       | Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn siêu âm                   | 18.618     | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm                   | 44161-8              | US Guidance for biopsy of Lung                           | Guidance for percutaneous biopsy     | Chest>Lung                     |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                              | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT   | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                         | Tư thế, góc chụp                                 | Vùng giải phẫu     |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|
| 972 | 1070972       | Chọc hút bằng kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm      | 18.619     | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | 38019-6              | US Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland | Guidance for percutaneous aspiration.fine needle | Neck>Thyroid gland |
| 973 | 1070973       | Chọc hút bằng kim nhỏ nách - bên phải dưới hướng dẫn siêu âm | 18.620     | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm     | 106308-0             | US Guidance for FNA of Axilla - right                   | Guidance for aspiration.fine needle              | Chest>Axilla.right |
| 974 | 1070974       | Chọc hút bằng kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm      | 18.620     | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm     | 38019-6              | US Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland | Guidance for percutaneous aspiration.fine needle | Neck>Thyroid gland |
| 975 | 1070975       | Chọc hút bằng kim nhỏ nách - bên trái dưới hướng dẫn siêu âm | 18.620     | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm     | 106307-2             | US Guidance for fine needle aspiration of Axilla - left | Guidance for percutaneous aspiration.fine needle | Chest>Axilla.left  |
| 976 | 1070976       | Chọc hút bằng kim nhỏ bẹn - bên trái dưới hướng dẫn siêu âm  | 18.620     | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm     | 106333-8             | US Guidance for FNA of Groin - left                     | Guidance for aspiration.fine needle              | Pelvis>Groin.left  |
| 977 | 1070977       | Chọc hút bằng kim nhỏ bẹn - bên phải dưới hướng dẫn siêu âm  | 18.620     | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm     | 106334-6             | US Guidance for FNA of Groin - right                    | Guidance for aspiration.fine needle              | Pelvis>Groin.right |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                         | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT   | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                          | Tư thế, góc chụp                                  | Vùng giải phẫu             |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------|
| 978 | 1070978       | Chọc hút bằng kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | 18.621     | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | 38019-6              | US Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland  | Guidance for percutaneous aspiration. fine needle | Neck>Thyroid gland         |
| 979 | 1070979       | Chọc hút nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm         | 18.622     | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm       | 42447-3              | US Guidance for aspiration of cyst of Thyroid gland      | Guidance for percutaneous aspiration of cyst      | Neck>Thyroid gland         |
| 980 | 1070980       | Chọc hút nang vú - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm       | 18.623     | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm           | 38012-1              | US Guidance for aspiration of cyst of Breast - bilateral | Guidance for percutaneous aspiration of cyst      | Breast.bilateral           |
| 981 | 1070981       | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm                 | 18.623     | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm           | 30653-0              | US Guidance for aspiration of cyst of Breast             | Guidance for percutaneous aspiration of cyst      | Breast                     |
| 982 | 1070982       | Chọc hút gối - bên trái dưới hướng dẫn siêu âm          | 18.625     | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm       | 106261-1             | US Guidance for aspiration of Knee - left                | Guidance for aspiration                           | Lower extremity.left>Knee  |
| 983 | 1070983       | Chọc hút gối - bên phải dưới hướng dẫn siêu âm          | 18.625     | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm       | 106264-5             | US Guidance for aspiration of Knee - right               | Guidance for aspiration                           | Lower extremity.right>Knee |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT   | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                              | Tư thế, góc chụp                                | Vùng giải phẫu                     |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------|
| 984 | 1070984       | Chọc hút vai - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm                   | 18.625     | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm       | 106281-9             | US Guidance for aspiration of Shoulder - bilateral           | Guidance for aspiration                         | Upper extremity.bilateral>Shoulder |
| 985 | 1070985       | Chọc hút khuỷu tay - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm             | 18.625     | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm       | 106319-7             | US Guidance for aspiration of Elbow - bilateral              | Guidance for aspiration                         | Upper extremity.bilateral>Elbow    |
| 986 | 1070986       | Chọc hút dịch ối trong buồng tử cung dưới hướng dẫn siêu âm     | 18.626     | Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm                | 24537-3              | US Guidance for aspiration of amniotic fluid of Uterus       | Guidance for aspiration of amniotic fluid       | Pelvis>Uterus                      |
| 987 | 1070987       | Chọc hút dịch khoang ngoài màng tim dưới hướng dẫn siêu âm      | 18.628     | Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm     | 30703-3              | US Guidance for fluid aspiration of Pericardial space        | Guidance for percutaneous aspiration of fluid   | Chest>Pericardial space            |
| 988 | 1070988       | Chọc hút dịch vùng cơ thể không xác định dưới hướng dẫn siêu âm | 18.629     | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm | 30878-3              | US Guidance for fluid aspiration of Unspecified body region  | Guidance for percutaneous aspiration of fluid   | XXX                                |
| 989 | 1070989       | Chọc hút mô sâu bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn siêu âm             | 18.630     | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm        | 38135-0              | US Guidance for deep aspiration.fine needle of Tissue        | Guidance for deep aspiration.fine needle        | XXX>Tissue                         |
| 990 | 1070990       | Chọc hút mô nông bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn siêu âm            | 18.630     | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm        | 38136-8              | US Guidance for superficial aspiration.fine needle of Tissue | Guidance for superficial aspiration.fine needle | XXX>Tissue                         |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                           | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT        | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                            | Tư thế, góc chụp                                                | Vùng giải phẫu           |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 991 | 1070991       | Tiếp cận mạch máu vùng cơ thể không xác định dưới hướng dẫn siêu âm       | 18.631     | Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm                   | 39139-1              | US Guidance for vascular access of Unspecified body region                                 | Guidance for vascular access                                    | XXX                      |
| 992 | 1070992       | Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm                  | 18.632     | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm | 24559-7              | US Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen                     | Guidance for drainage+placement of drainage catheter            | Abdomen                  |
| 993 | 1070993       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang dưới hoành dưới hướng dẫn siêu âm | 18.633     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm   | 44166-7              | US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Subphrenic space | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen>Subphrenic space |
| 994 | 1070994       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vùng chậu dưới hướng dẫn siêu âm         | 18.633     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm   | 44168-3              | US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Pelvis           | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | Pelvis                   |
| 995 | 1070995       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang phúc mạc dưới hướng dẫn siêu âm   | 18.633     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm   | 44169-1              | US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Peritoneal space | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen>Peritoneal space |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                     | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                    | Tư thế, góc chụp                                                | Vùng giải phẫu          |
|------|---------------|-------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 996  | 1070996       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ruột thừa dưới hướng dẫn siêu âm | 18.633     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm                | 42705-4              | US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Appendix | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen+Pelvis>Appendix |
| 997  | 1070997       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu thận dưới hướng dẫn siêu âm      | 18.633     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm                | 44167-5              | US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Kidney   | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen>Kidney          |
| 998  | 1070998       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu gan dưới hướng dẫn siêu âm       | 18.633     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm                | 42133-9              | US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Liver    | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen>Liver           |
| 999  | 1070999       | Đốt mô gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                         | 18.634     | Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính      | 44101-4              | CT Guidance for ablation of tissue of Liver                                        | Guidance for ablation of tissue                                 | Abdomen>Liver           |
| 1000 | 1071000       | Đốt mô thận dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                        | 18.635     | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 44228-5              | CT Guidance for ablation of tissue of Kidney                                       | Guidance for ablation of tissue                                 | Abdomen>Kidney          |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                           | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                     | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                     | Tư thế, góc chụp                     | Vùng giải phẫu        |
|------|---------------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| 1001 | 1071001       | Đốt phổi bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 18.635     | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 89962-5              | CT Guidance for radiofrequency ablation of Lung     | Guidance for radiofrequency ablation | Chest>Lung            |
| 1002 | 1071002       | Đốt mô đám rối tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính        | 18.635     | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 46365-3              | CT Guidance for ablation of tissue of Celiac plexus | Guidance for ablation of tissue      | Abdomen>Celiac plexus |
| 1003 | 1071003       | Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính            | 18.636     | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính                      | 24823-7              | CT Guidance for biopsy of Lung                      | Guidance for percutaneous biopsy     | Chest>Lung            |
| 1004 | 1071004       | Sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính       | 18.636     | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính                      | 37492-6              | CT Guidance for biopsy of Chest Pleura              | Guidance for percutaneous biopsy     | Chest>Pleura          |
| 1005 | 1071005       | Hướng dẫn sinh thiết trung thất                           | 18.637     | Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính                          | 87029-5              | Guidance for biopsy of Mediastinum                  | Guidance for percutaneous biopsy     | Chest>Mediastinum     |
| 1006 | 1071006       | Sinh thiết trung thất dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính      | 18.637     | Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính                          | 37213-6              | CT Guidance for biopsy of Mediastinum               | Guidance for percutaneous biopsy     | Chest>Mediastinum     |
| 1007 | 1071007       | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính             | 18.638     | Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính                                 | 24812-0              | CT Guidance for biopsy of Liver                     | Guidance for percutaneous biopsy     | Abdomen>Liver         |
| 1008 | 1071008       | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính            | 18.639     | Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính                                | 42279-0              | CT Guidance for biopsy of Kidney                    | Guidance for percutaneous biopsy     | Abdomen>Kidney        |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                              | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu           |
|------|---------------|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| 1009 | 1071009       | Sinh thiết thận - hai bên dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính        | 18.639     | Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính            | 30607-6              | CT Guidance for biopsy of Kidney - bilateral | Guidance for percutaneous biopsy | Abdomen>Kidney.bilateral |
| 1010 | 1071010       | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                  | 18.640     | Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính            | 30609-2              | CT Guidance for biopsy of Spleen             | Guidance for percutaneous biopsy | Abdomen>Spleen           |
| 1011 | 1071011       | Sinh thiết tụy dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                   | 18.641     | Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính             | 30604-3              | CT Guidance for biopsy of Pancreas           | Guidance for percutaneous biopsy | Abdomen>Pancreas         |
| 1012 | 1071012       | Sinh thiết xương xuyên da dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính        | 18.644     | Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính           | 35891-1              | CT guidance for percutaneous biopsy of Bone  | Guidance for percutaneous biopsy | XXX>Bone                 |
| 1013 | 1071013       | Sinh thiết cột sống dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính              | 18.645     | Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính        | 24986-2              | CT Guidance for biopsy of Spine              | Guidance for percutaneous biopsy | XXX>Spine                |
| 1014 | 1071014       | Sinh thiết sọ não dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                | 18.646     | Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính             | 35892-9              | CT Guidance for biopsy of Head               | Guidance for percutaneous biopsy | Head                     |
| 1015 | 1071015       | Sinh thiết não bằng máy định vị, dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 18.646     | Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính             | 36928-0              | CT Guidance for stereotactic biopsy of Head  | Guidance for stereotactic biopsy | Head                     |
| 1016 | 1071016       | Sinh thiết mô mềm dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                | 18.647     | Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính        | 89959-1              | CT Guidance for biopsy of Soft tissue        | Guidance for percutaneous biopsy | XXX>Soft tissue          |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                        | Tư thế, góc chụp                                                   | Vùng giải phẫu |
|------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1017 | 1071017       | Sinh thiết ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                                                              | 18.648     | Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính           | 30601-9              | CT Guidance for biopsy of Abdomen                                                      | Guidance for percutaneous biopsy                                   | Abdomen        |
| 1018 | 1071018       | Sinh thiết ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính, không tiêm thuốc cản quang                                  | 18.648     | Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính           | 69083-4              | CT Guidance for biopsy of Abdomen-<br>- WO contrast                                    | Guidance for percutaneous biopsy^WO contrast                       | Abdomen        |
| 1019 | 1071019       | Sinh thiết ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính, có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch                 | 18.648     | Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính           | 89620-9              | CT Guidance for biopsy of Abdomen-<br>- W contrast IV                                  | Guidance for percutaneous biopsy^W contrast IV                     | Abdomen        |
| 1020 | 1071020       | Chọc hút ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                                                                | 18.650     | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính          | 92924-0              | CT Guidance for aspiration of Abdomen                                                  | Guidance for aspiration                                            | Abdomen        |
| 1021 | 1071021       | Chọc hút hạch bạch huyết bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                                          | 18.651     | Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính            | 44103-0              | CT Guidance for fine needle aspiration of Lymph node                                   | Guidance for percutaneous aspiration.fine needle                   | XXX>Lymph node |
| 1022 | 1071022       | Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính, có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch | 18.652     | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 89615-9              | CT Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen-- W contrast IV | Guidance for drainage+placement of drainage catheter^W contrast IV | Abdomen        |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                              | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                      | Tư thế, góc chụp                                                 | Vùng giải phẫu      |
|------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1023 | 1071023       | Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                             | 18.652     | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 35913-3              | CT Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen               | Guidance for drainage+placement of drainage catheter             | Abdomen             |
| 1024 | 1071024       | Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính, không tiêm thuốc cản quang | 18.652     | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 89613-4              | CT Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen-- WO contrast | Guidance for drainage+placement of drainage catheter^WO contrast | Abdomen             |
| 1025 | 1071025       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                    | 18.653     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính       | 42284-0              | CT Guidance for drainage of abscess and placement of chest tube of Pleural space     | Guidance for drainage of abscess+placement of chest tube         | Chest>Pleural space |
| 1026 | 1071026       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                       | 18.653     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính       | 35884-6              | CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Abdomen    | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter  | Abdomen             |
| 1027 | 1071027       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ngực dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                         | 18.653     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính       | 42281-6              | CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Chest      | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter  | Chest               |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT          | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                            | Tư thế, góc chụp                                                | Vùng giải phẫu           |
|------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1028 | 1071028       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vùng chậu dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính         | 18.653     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính | 42286-5              | CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Pelvis           | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | Pelvis                   |
| 1029 | 1071029       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang phúc mạc dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính   | 18.653     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính | 89624-1              | CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Peritoneal space | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen>Peritoneal space |
| 1030 | 1071030       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu sau phúc mạc dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính      | 18.653     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính | 89721-5              | CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Retroperitoneum  | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen>Retroperitoneum  |
| 1031 | 1071031       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang dưới hoành dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 18.653     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính | 43502-4              | CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Subphrenic space | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen>Subphrenic space |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT          | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                                   | Tư thế, góc chụp                                                | Vùng giải phẫu      |
|------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1032 | 1071032       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vùng cơ thể không xác định dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 18.653     | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính | 30578-9              | CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Unspecified body region | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | XXX                 |
| 1033 | 1071033       | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn cộng hưởng từ                                                | 18.654     | Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ                   | 69197-2              | MR Guidance for biopsy of Liver                                                                   | Guidance for percutaneous biopsy                                | Abdomen>Liver       |
| 1034 | 1071034       | Sinh thiết tụy dưới hướng dẫn cộng hưởng từ                                                | 18.654     | Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ                   | 69199-8              | MR Guidance for biopsy of Pancreas                                                                | Guidance for percutaneous biopsy                                | Abdomen>Pancreas    |
| 1035 | 1071035       | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn cộng hưởng từ                                         | 18.654     | Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ                   | 69202-0              | MR Guidance for biopsy of Thyroid gland                                                           | Guidance for percutaneous biopsy                                | Neck>Thyroid gland  |
| 1036 | 1071036       | Sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn cộng hưởng từ                                          | 18.654     | Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ                   | 69200-4              | MR Guidance for biopsy of Chest Pleura                                                            | Guidance for biopsy                                             | Chest>Pleura        |
| 1037 | 1071037       | Sinh thiết tuyến nước bọt dưới hướng dẫn cộng hưởng từ                                     | 18.654     | Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ                   | 69201-2              | MR Guidance for biopsy of Salivary gland                                                          | Guidance for biopsy                                             | Head>Salivary gland |
| 1038 | 1071038       | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn cộng hưởng từ                                                 | 18.655     | Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ                         | 105165-5             | MR Guidance for biopsy of Breast                                                                  | Guidance for percutaneous biopsy                                | Breast              |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                         | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT     | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                               | Tư thế, góc chụp                 | Vùng giải phẫu                    |
|------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| 1039 | 1071039       | Sinh thiết vú - hai bên dưới hướng dẫn cộng hưởng từ                                                                    | 18.655     | Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ                    | 69169-1              | MR Guidance for biopsy of Breast - bilateral                  | Guidance for percutaneous biopsy | Breast.bilateral                  |
| 1040 | 1071040       | Sinh thiết não bằng máy định vị dưới hướng dẫn cộng hưởng từ                                                            | 18.656     | Sinh thiết não dưới cộng hưởng từ                   | 36936-3              | MR Guidance for stereotactic biopsy of Brain                  | Guidance for stereotactic biopsy | Head>Brain                        |
| 1041 | 1071041       | Sinh thiết tim dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                                                                           | 18.660     | Sinh thiết cơ tim                                   | 42136-2              | CT Guidance for biopsy of Heart                               | Guidance for percutaneous biopsy | Chest>Heart                       |
| 1042 | 1071042       | Đặt máy tạo nhịp tim vĩnh viễn                                                                                          | 18.669     | Đặt máy tạo nhịp                                    | 58271-8              | Permanent pacemaker insertion                                 | Permanent pacemaker insertion    | ^Patient                          |
| 1043 | 1071043       | Chụp động mạch ngoại vi (hai bên) qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang) | 18.672     | Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA] | 44240-0              | RFA Peripheral arteries - bilateral Views W contrast IA       | Views^W contrast IA              | XXX>Peripheral arteries.bilateral |
| 1044 | 1071044       | Đốt vùng cơ thể không xác định bằng vi sóng dưới hướng dẫn siêu âm                                                      | 18.693     | Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)        | 106268-6             | US Guidance for microwave ablation of Unspecified body region | Guidance for microwave ablation  | XXX                               |
| 1045 | 1071045       | Hướng dẫn đốt gan bằng vi sóng                                                                                          | 18.693     | Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)        | 87070-9              | Guidance for microwave ablation of Liver                      | Guidance for microwave ablation  | Abdomen>Liver                     |
| 1046 | 1071046       | Hướng dẫn đốt phổi bằng vi sóng                                                                                         | 18.693     | Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)        | 87119-4              | Guidance for microwave ablation of Lung                       | Guidance for microwave ablation  | Chest>Lung                        |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm       | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT       | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*            | Tư thế, góc chụp                     | Vùng giải phẫu       |
|------|---------------|---------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| 1047 | 1071047       | X-quang cột sống ngực - 2 tư thế      |            |                                                       | 37905-7              | XR Thoracic spine 2 Views  | Views 2                              | Chest>Spine.thoracic |
| 1048 | 1071048       | X-quang cột sống thắt lưng - 2 tư thế |            |                                                       | 36670-8              | XR Lumbar spine 2 Views    | Views 2                              | Abdomen>Spine.lumbar |
| 1049 | 1071049       | Siêu âm tuyến giáp                    | 18.1       | Siêu âm tuyến giáp                                    | 25010-0              | US Thyroid gland           | Multisection                         | Neck>Thyroid gland   |
| 1050 | 1071050       | Siêu âm thành ngực                    | 18.12      | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)          | 38016-2              | US Chest wall              | Multisection                         | Chest>Chest wall     |
| 1051 | 1071051       | Siêu âm ngực trong phẫu thuật         | 18.12      | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)          | 106311-4             | US Chest during surgery    | Multisection^ during surgery         | Chest                |
| 1052 | 1071052       | Siêu âm ngực                          | 18.12      | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)          | 24630-6              | US Chest                   | Multisection                         | Chest                |
| 1053 | 1071053       | Siêu âm bụng và vùng chậu             | 18.15      | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 103901-5             | US Abdomen and Pelvis      | Multisection                         | Abdomen+Pelvis       |
| 1054 | 1071054       | Siêu âm bụng                          | 18.15      | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 24558-9              | US Abdomen                 | Multisection                         | Abdomen              |
| 1055 | 1071055       | Siêu âm thận                          | 18.15      | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 38036-0              | US Kidney                  | Multisection                         | Abdomen>Kidney       |
| 1056 | 1071056       | Siêu âm thận ghép                     | 18.15      | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 39032-8              | US for transplanted kidney | Multisection for transplanted kidney | Pelvis               |
| 1057 | 1071057       | Siêu âm gan                           | 18.15      | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 28614-6              | US Liver                   | Multisection                         | Abdomen>Liver        |
| 1058 | 1071058       | Siêu âm gan ghép                      | 18.15      | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 39454-4              | US for transplanted liver  | Multisection for transplanted liver  | Abdomen              |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                             | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*               | Tư thế, góc chụp           | Vùng giải phẫu                        |
|------|---------------|----------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|
| 1059 | 1071059       | Siêu âm lách                           | 18.15      | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | 24990-4              | US Spleen                     | Multisection               | Abdomen>Spleen                        |
| 1060 | 1071060       | Siêu âm tụy                            | 18.15      | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | 24859-1              | US Pancreas                   | Multisection               | Abdomen>Pancreas                      |
| 1061 | 1071061       | Siêu âm thành bụng                     | 18.15      | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | 39494-0              | US Abdominal wall             | Multisection               | Abdomen>Abdominal wall                |
| 1062 | 1071062       | Siêu âm thận                           | 18.16      | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | 38036-0              | US Kidney                     | Multisection               | Abdomen>Kidney                        |
| 1063 | 1071063       | Siêu âm hệ tiết niệu                   | 18.16      | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | 39416-3              | US Genitourinary tract        | Multisection               | Abdomen+Pelvis>Genitourinary tract    |
| 1064 | 1071064       | Siêu âm tuyến tiền liệt qua trực tràng | 18.17      | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                      | 24884-9              | US Prostate transrectal       | Multisection transrectal   | Pelvis>Prostate                       |
| 1065 | 1071065       | Siêu âm tử cung và vòi trứng           | 18.18      | Siêu âm tử cung phần phụ                                                    | 30705-8              | US Uterus and Fallopian tubes | Multisection               | Pelvis>Uterus+Fallopian tubes         |
| 1066 | 1071066       | Siêu âm buồng trứng                    | 18.18      | Siêu âm tử cung phần phụ                                                    | 69390-3              | US Ovary                      | Multisection               | Pelvis>Ovary                          |
| 1067 | 1071067       | Siêu âm đường tiêu hóa                 | 18.19      | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                          | 39415-5              | US Gastrointestinal tract     | Multisection               | Abdomen+Pelvis>Gastrointestinal tract |
| 1068 | 1071068       | Siêu âm tuyến nước bọt                 | 18.2       | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                  | 69298-8              | US Salivary gland             | Multisection               | Head>Salivary gland                   |
| 1069 | 1071069       | Siêu âm thai                           | 18.20      | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                     | 11525-3              | US for pregnancy              | Multisection for pregnancy | Pelvis+^Fetus                         |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                               | Tư thế, góc chụp | Vùng giải phẫu                                                                         |
|------|---------------|--------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1070 | 1071070       | Siêu âm Doppler bụng và vùng chậu                      | 18.23      | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | 103902-3             | US.doppler Abdomen and Pelvis                 | Multisection     | Abdomen+Pelvis                                                                         |
| 1071 | 1071071       | Siêu âm Doppler mạch máu bụng                          | 18.23      | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | 24534-0              | US.doppler Abdominal vessels                  | Multisection     | Abdomen>Abdominal vessels                                                              |
| 1072 | 1071072       | Siêu âm Doppler mạch máu vùng chậu                     | 18.23      | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | 24870-8              | US.doppler Pelvis vessels                     | Multisection     | Pelvis>Pelvis vessels                                                                  |
| 1073 | 1071073       | Siêu âm Doppler mạch chậu                              | 18.23      | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | 39497-3              | US.doppler Iliac vessels                      | Multisection     | Abdomen+Pelvis>Iliac vessels                                                           |
| 1074 | 1071074       | Siêu âm Doppler mạch mạc treo tràng trên               | 18.23      | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | 44235-0              | US.doppler Superior mesenteric vessels        | Multisection     | Abdomen>Superior mesenteric vessels                                                    |
| 1075 | 1071075       | Siêu âm Doppler động mạch chủ bụng                     | 18.23      | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | 103919-7             | US.doppler Abdominal Aorta                    | Multisection     | Abdomen>Aorta.abdominal                                                                |
| 1076 | 1071076       | Siêu âm Doppler động mạch chủ & động mạch chậu hai bên | 18.23      | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | 80896-4              | US.doppler Aorta and Iliac artery - bilateral | Multisection     | Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal & Abdomen+Pelvis>Iliac artery.bilateral |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                  | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                    | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                           | Tư thế, góc chụp                           | Vùng giải phẫu         |
|------|---------------|--------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|
| 1077 | 1071077       | Siêu âm Doppler động mạch thận                   | 18.23      | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | 39435-3              | US.doppler Renal artery                   | Multisection                               | Abdomen>Renal artery   |
| 1078 | 1071078       | Siêu âm Doppler động mạch thận                   | 18.25      | Siêu âm doppler động mạch thận                                                     | 39435-3              | US.doppler Renal artery                   | Multisection                               | Abdomen>Renal artery   |
| 1079 | 1071079       | Siêu âm Doppler mạch buồng trứng                 | 18.25      | Siêu âm doppler tử cung phần phụ                                                   | 39502-0              | US.doppler Ovarian vessels                | Multisection                               | Pelvis>Ovarian vessels |
| 1080 | 1071080       | Siêu âm thai                                     | 18.26      | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)             | 11525-3              | US for pregnancy                          | Multisection for pregnancy                 | Pelvis+^Fetus          |
| 1081 | 1071081       | Siêu âm thai                                     | 18.28      | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                             | 11525-3              | US for pregnancy                          | Multisection for pregnancy                 | Pelvis+^Fetus          |
| 1082 | 1071082       | Siêu âm đầu và cổ                                | 18.3       | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                    | 44164-2              | US Head and Neck                          | Multisection                               | Head+Neck              |
| 1083 | 1071083       | Siêu âm cổ                                       | 18.3       | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                    | 24842-7              | US Neck                                   | Multisection                               | Neck                   |
| 1084 | 1071084       | Siêu âm mô mềm vùng đầu và cổ                    | 18.3       | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                    | 80858-4              | US Head and neck soft tissue              | Multisection                               | Head+Neck>Soft tissue  |
| 1085 | 1071085       | Siêu âm vùng chậu qua đường bụng và đường âm đạo | 18.30      | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         | 42455-6              | US Pelvis transabdominal and transvaginal | Multisection transabdominal + transvaginal | Pelvis                 |
| 1086 | 1071086       | Siêu âm vùng chậu qua đường âm đạo               | 18.31      | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       | 24677-7              | US Pelvis transvaginal                    | Multisection transvaginal                  | Pelvis                 |
| 1087 | 1071087       | Siêu âm thai                                     | 18.34      | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 | 11525-3              | US for pregnancy                          | Multisection for pregnancy                 | Pelvis+^Fetus          |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                          | Tư thế, góc chụp                                | Vùng giải phẫu                  |
|------|---------------|-------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1088 | 1071088       | Siêu âm thai                                    | 18.35      | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa             | 11525-3              | US for pregnancy                         | Multisection for pregnancy                      | Pelvis+^Fetus                   |
| 1089 | 1071089       | Siêu âm thai                                    | 18.36      | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối             | 11525-3              | US for pregnancy                         | Multisection for pregnancy                      | Pelvis+^Fetus                   |
| 1090 | 1071090       | Siêu âm thai                                    | 18.38      | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu            | 11525-3              | US for pregnancy                         | Multisection for pregnancy                      | Pelvis+^Fetus                   |
| 1091 | 1071091       | Siêu âm thai                                    | 18.39      | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa           | 11525-3              | US for pregnancy                         | Multisection for pregnancy                      | Pelvis+^Fetus                   |
| 1092 | 1071092       | Siêu âm thai                                    | 18.40      | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối           | 11525-3              | US for pregnancy                         | Multisection for pregnancy                      | Pelvis+^Fetus                   |
| 1093 | 1071093       | Siêu âm thai                                    | 18.41      | Siêu âm 3D/4D thai nhi                          | 11525-3              | US for pregnancy                         | Multisection for pregnancy                      | Pelvis+^Fetus                   |
| 1094 | 1071094       | Siêu âm thai                                    | 18.42      | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi                | 11525-3              | US for pregnancy                         | Multisection for pregnancy                      | Pelvis+^Fetus                   |
| 1095 | 1071095       | Siêu âm khớp cùng chậu                          | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106286-8             | US Sacroiliac Joint                      | Multisection                                    | Pelvis>Sacroiliac joint         |
| 1096 | 1071096       | Siêu âm khớp háng không kèm đánh giá phát triển | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 30712-4              | US Hip WO developmental joint assessment | Multisection^ WO developmental joint assessment | Lower extremity>Hip             |
| 1097 | 1071097       | Siêu âm khuỷu tay hai bên                       | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106318-9             | US Elbow - bilateral                     | Multisection                                    | Upper extremity.bilateral>Elbow |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*      | Tư thế, góc chụp | Vùng giải phẫu                  |
|------|---------------|---------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------|---------------------------------|
| 1098 | 1071098       | Siêu âm khuỷu tay bên trái      | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106320-5             | US Elbow - left      | Multisection     | Upper extremity.left>Elbow      |
| 1099 | 1071099       | Siêu âm khuỷu tay bên phải      | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106322-1             | US Elbow - right     | Multisection     | Upper extremity.right>Elbow     |
| 1100 | 1071100       | Siêu âm ngón tay bên trái       | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106328-8             | US Finger - left     | Multisection     | Upper extremity.left>Finger     |
| 1101 | 1071101       | Siêu âm ngón tay bên phải       | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106329-6             | US Finger - right    | Multisection     | Upper extremity.right>Finger    |
| 1102 | 1071102       | Siêu âm bàn tay bên phải        | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106338-7             | US Hand - right      | Multisection     | Upper extremity.right>Hand      |
| 1103 | 1071103       | Siêu âm bàn tay hai bên         | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106335-3             | US Hand - bilateral  | Multisection     | Upper extremity.bilateral>Hand  |
| 1104 | 1071104       | Siêu âm các ngón chân bên trái  | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106293-4             | US Toes - left       | Multisection     | Lower extremity.left>Toes       |
| 1105 | 1071105       | Siêu âm các ngón chân bên phải  | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106294-2             | US Toes - right      | Multisection     | Lower extremity.right>Toes      |
| 1106 | 1071106       | Siêu âm cổ chân hai bên         | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106306-4             | US Ankle - bilateral | Multisection     | Lower extremity.bilateral>Ankle |
| 1107 | 1071107       | Siêu âm khớp gối hai bên        | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106259-5             | US Knee - bilateral  | Multisection     | Lower extremity.bilateral>Knee  |
| 1108 | 1071108       | Siêu âm khớp gối bên trái       | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106260-3             | US Knee - left       | Multisection     | Lower extremity.left>Knee       |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                     | Tư thế, góc chụp | Vùng giải phẫu                   |
|------|---------------|---------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|------------------|----------------------------------|
| 1109 | 1071109       | Siêu âm khớp gối bên phải       | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106262-9             | US Knee - right                     | Multisection     | Lower extremity.right>Knee       |
| 1110 | 1071110       | Siêu âm khớp háng               | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 24760-1              | US Hip                              | Multisection     | Lower extremity>Hip              |
| 1111 | 1071111       | Siêu âm vai bên phải            | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 26269-1              | US Shoulder - right                 | Multisection     | Upper extremity.right>Shoulder   |
| 1112 | 1071112       | Siêu âm cổ tay hai bên          | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 26278-2              | US Wrist - bilateral                | Multisection     | Upper extremity.bilateral>Wrist  |
| 1113 | 1071113       | Siêu âm cổ tay bên trái         | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 26280-8              | US Wrist - left                     | Multisection     | Upper extremity.left>Wrist       |
| 1114 | 1071114       | Siêu âm cổ tay bên phải         | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 26282-4              | US Wrist - right                    | Multisection     | Upper extremity.right>Wrist      |
| 1115 | 1071115       | Siêu âm vai bên trái            | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 26267-5              | US Shoulder - left                  | Multisection     | Upper extremity.left>Shoulder    |
| 1116 | 1071116       | Siêu âm vai                     | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 24907-8              | US Shoulder                         | Multisection     | Upper extremity>Shoulder         |
| 1117 | 1071117       | Siêu âm cổ tay                  | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 25036-5              | US Wrist                            | Multisection     | Upper extremity>Wrist            |
| 1118 | 1071118       | Siêu âm bàn tay bên trái        | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 106336-1             | US Hand - left                      | Multisection     | Upper extremity.left>Hand        |
| 1119 | 1071119       | Siêu âm mô cơ xương khớp ở chi  | 18.43      | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)     | 80855-0              | US Extremity musculoskeletal tissue | Multisection     | Extremity>Musculoskeletal tissue |
| 1120 | 1071120       | Siêu âm dương vật               | 18.44      | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)  | 80875-8              | US Penis soft tissue                | Multisection     | Pelvis>Penis.soft tissue         |
| 1121 | 1071121       | Siêu âm mô mềm vùng đầu và cổ   | 18.44      | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)  | 80858-4              | US Head and neck soft tissue        | Multisection     | Head+Neck>Soft tissue            |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                               | Tư thế, góc chụp | Vùng giải phẫu                                   |
|------|---------------|--------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|
| 1122 | 1071122       | Siêu âm phần mềm chi dưới                  | 18.44      | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)  | 80861-8              | US Lower extremity soft tissue                | Multisection     | Lower extremity>Soft tissue                      |
| 1123 | 1071123       | Siêu âm phần mềm chi trên                  | 18.44      | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)  | 80881-6              | US Upper extremity soft tissue                | Multisection     | Upper extremity>Soft tissue                      |
| 1124 | 1071124       | Siêu âm bàn tay bên trái                   | 18.44      | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)  | 106336-1             | US Hand - left                                | Multisection     | Upper extremity.left>Hand                        |
| 1125 | 1071125       | Siêu âm vùng bẹn                           | 18.44      | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)  | 24719-7              | US Groin                                      | Multisection     | Pelvis>Groin                                     |
| 1126 | 1071126       | Siêu âm hậu môn                            | 18.44      | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)  | 24542-3              | US Anus                                       | Multisection     | Pelvis>Anus                                      |
| 1127 | 1071127       | Siêu âm cổ                                 | 18.44      | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)  | 24842-7              | US Neck                                       | Multisection     | Neck                                             |
| 1128 | 1071128       | Siêu âm hố nách                            | 18.44      | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)  | 80852-7              | US Axilla                                     | Multisection     | Chest>Axilla                                     |
| 1129 | 1071129       | Siêu âm mô cơ xương khớp ở chi             | 18.44      | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)  | 80855-0              | US Extremity musculoskeletal tissue           | Multisection     | Extremity>Musculoskeletal tissue                 |
| 1130 | 1071130       | Siêu âm Doppler mạch chi dưới              | 18.45      | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới   | 44174-1              | US.doppler Lower extremity vessels            | Multisection     | Lower extremity>Lower extremity vessels          |
| 1131 | 1071131       | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới hai bên | 18.45      | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới   | 39420-5              | US.doppler Lower extremity vein - bilateral   | Multisection     | Lower extremity.bilateral>Lower extremity vein   |
| 1132 | 1071132       | Siêu âm Doppler động mạch chi dưới hai bên | 18.45      | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới   | 39421-3              | US.doppler Lower extremity artery - bilateral | Multisection     | Lower extremity.bilateral>Lower extremity artery |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                       | Tư thế, góc chụp                   | Vùng giải phẫu                                                           |
|------|---------------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1133 | 1071133       | Siêu âm Doppler động mạch + tĩnh mạch chi dưới hai bên | 18.45      | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới   | 93604-7              | US.doppler Lower extremity arteries+veins - bilateral | Multisection                       | Lower extremity.bilateral>Lower extremity arteries+Lower extremity veins |
| 1134 | 1071134       | Siêu âm rò động-tĩnh mạch (AV fistula)                 | 18.46      | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch             | 39040-1              | US AV fistula                                         | Multisection                       | XXX>AV fistula                                                           |
| 1135 | 1071135       | Siêu âm nội mạch                                       | 18.47      | Siêu âm nội mạch                                | 80996-2              | Intravascular ultrasound performed                    | Intravascular ultrasound performed | ^Patient                                                                 |
| 1136 | 1071136       | Siêu âm động mạch cảnh                                 | 18.48      | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ        | 24616-5              | US Carotid arteries                                   | Multisection                       | Head+Neck>Carotid arteries                                               |
| 1137 | 1071137       | Siêu âm Doppler động mạch cảnh                         | 18.48      | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ        | 42146-1              | US.doppler Carotid arteries                           | Multisection                       | Head+Neck>Carotid arteries                                               |
| 1138 | 1071138       | Siêu âm Doppler động mạch cảnh hai bên                 | 18.48      | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ        | 43765-7              | US.doppler Carotid arteries - bilateral               | Multisection                       | Head+Neck>Carotid arteries.bilateral                                     |
| 1139 | 1071139       | Siêu âm tim qua thành ngực                             | 18.49      | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực            | 59281-6              | US Heart Transthoracic                                | Multisection transthoracic         | Chest>Heart                                                              |
| 1140 | 1071140       | Siêu âm tim qua thực quản                              | 18.50      | Siêu âm tim, màng tim qua thực quản             | 85475-2              | US Heart Transesophageal                              | Multisection transesophageal       | Chest>Heart                                                              |
| 1141 | 1071141       | Siêu âm vú – hai bên                                   | 18.54      | Siêu âm tuyến vú hai bên                        | 26214-7              | US Breast - bilateral                                 | Multisection                       | Breast.bilateral                                                         |
| 1142 | 1071142       | Siêu âm vú                                             | 18.54      | Siêu âm tuyến vú hai bên                        | 24601-7              | US Breast                                             | Multisection                       | Breast                                                                   |
| 1143 | 1071143       | Siêu âm Doppler mạch máu vú                            | 18.55      | Siêu âm doppler tuyến vú                        | 69397-8              | US.doppler Breast vessels                             | Multisection                       | Breast>Breast vessels                                                    |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                 | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                     | Tư thế, góc chụp    | Vùng giải phẫu                              |
|------|---------------|---------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|
| 1144 | 1071144       | Siêu âm đàn hồi vú                                | 18.56      | Siêu âm đàn hồi mô vú                                           | 99827-8              | US.elastography Breast              | Multisection        | Breast                                      |
| 1145 | 1071145       | Siêu âm bìu và tinh hoàn                          | 18.57      | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                       | 25002-7              | US Scrotum and testicle             | Multisection        | Pelvis>Scrotum+Testicle                     |
| 1146 | 1071146       | Siêu âm bìu và tinh hoàn – hai bên                | 18.57      | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                       | 26271-7              | US Scrotum and Testicle - bilateral | Multisection        | Pelvis>Scrotum.bilateral+Testicle.bilateral |
| 1147 | 1071147       | Siêu âm Doppler mạch máu tinh hoàn                | 18.58      | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên                | 39446-0              | US.doppler Testicular vessels       | Multisection        | Pelvis>Testicular vessels                   |
| 1148 | 1071148       | Siêu âm Doppler bìu và tinh hoàn                  | 18.58      | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên                | 48742-1              | US.doppler Scrotum and testicle     | Multisection        | Pelvis>Scrotum+Testicle                     |
| 1149 | 1071149       | Siêu âm dương vật                                 | 18.59      | Siêu âm dương vật                                               | 38140-0              | US Penis                            | Multisection        | Pelvis>Penis                                |
| 1150 | 1071150       | Siêu âm dương vật                                 | 18.59      | Siêu âm dương vật                                               | 80875-8              | US Penis soft tissue                | Multisection        | Pelvis>Penis.soft tissue                    |
| 1151 | 1071151       | Siêu âm mắt và hốc mắt hai bên                    | 18.6       | Siêu âm hốc mắt                                                 | 24853-4              | US Eye+Orbit - bilateral            | Multisection        | Eye+Orbit.bilateral                         |
| 1152 | 1071152       | Siêu âm mạch máu dương vật                        | 18.60      | Siêu âm doppler dương vật                                       | 38139-2              | US Penis vessels                    | Multisection        | Pelvis>Penis vessels                        |
| 1153 | 1071153       | Siêu âm Doppler mạch máu dương vật                | 18.60      | Siêu âm doppler dương vật                                       | 80874-1              | US.doppler Penis vessels            | Multisection        | Pelvis>Penis vessels                        |
| 1154 | 1071154       | Sinh thiết tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm | 18.64      | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng | 46288-7              | US Guidance for biopsy of Prostate  | Guidance for biopsy | Pelvis>Prostate                             |
| 1155 | 1071155       | Siêu âm đàn hồi phổi                              | 18.65      | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)                           | 92678-2              | US.elastography Lung                | Multisection        | Chest>Lung                                  |
| 1156 | 1071156       | Siêu âm đàn hồi vú                                | 18.65      | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)                           | 99827-8              | US.elastography Breast              | Multisection        | Breast                                      |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                    | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                 | Tư thế, góc chụp            | Vùng giải phẫu                   |
|------|---------------|----------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
| 1157 | 1071157       | Đo độ đàn hồi gan bằng siêu âm đàn hồi thoáng qua  | 18.65      | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)           | 77615-3              | Liver stiffness by US.transient elastography    | Liver stiffness             | Abdomen>Liver                    |
| 1158 | 1071158       | Siêu âm trực tràng                                 | 18.66      | Siêu âm 3D/4D trực tràng                        | 24892-2              | US Rectum                                       | Multisection                | Pelvis>Rectum                    |
| 1159 | 1071159       | X-quang sọ - 2 tư thế                              | 18.67      | Chụp X-quang sọ thẳng/nghe                      | 37867-9              | XR Skull 2 Views                                | Views 2                     | Head>Skull                       |
| 1160 | 1071160       | X-quang sọ tư thế thẳng và nghe                    | 18.67      | Chụp X-quang sọ thẳng/nghe                      | 24919-3              | XR Skull AP and Lateral                         | Views AP + lateral          | Head>Skull                       |
| 1161 | 1071161       | X-quang xương mặt - 1 hoặc 2 tư thế                | 18.68      | Chụp X-quang mặt thẳng nghe                     | 44199-8              | XR Facial bones 1 or 2 Views                    | Views 1 or 2                | Head>Facial bones                |
| 1162 | 1071162       | X-quang xương mặt - 2 tư thế                       | 18.68      | Chụp X-quang mặt thẳng nghe                     | 103418-0             | XR Facial bones 2 Views                         | Views 2                     | Head>Facial bones                |
| 1163 | 1071163       | X-quang xương mặt và cung gò má - 1 hoặc 2 tư thế  | 18.69      | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao              | 83029-9              | XR Facial bones and Zygomatic arch 1 or 2 Views | Views 1 or 2                | Head>Facial bones+Zygomatic arch |
| 1164 | 1071164       | Siêu âm đầu trẻ em                                 | 18.7       | Siêu âm qua thóp                                | 81158-8              | US Pediatric Head                               | Multisection for pediatrics | Head                             |
| 1165 | 1071165       | X-quang ổ mắt hai bên - nhiều tư thế               | 18.71      | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe                 | 24854-2              | XR Orbit - bilateral Views                      | Views                       | Head>Orbit.bilateral             |
| 1166 | 1071166       | X-quang ổ mắt - nhiều tư thế                       | 18.71      | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe                 | 36886-0              | XR Orbit Views                                  | Views                       | Head>Orbit                       |
| 1167 | 1071167       | X-quang xoang tư thế Caldwell và Waters            | 18.72      | Chụp X-quang Blondeau                           | 37852-1              | XR Sinuses Caldwell and Waters                  | Views Caldwell + Waters     | Head>Sinuses                     |
| 1168 | 1071168       | X-quang xoang tư thế Submentovertex (tư thế Hirtz) | 18.73      | Chụp X-quang Hirtz                              | 37861-2              | XR Sinuses Submentovertex                       | View submentovertex         | Head>Sinuses                     |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT      | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                            | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu         |
|------|---------------|------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| 1169 | 1071169       | X-quang sọ tư thế Submentovertex (tư thế Hirtz)            | 18.73      | Chụp X-quang Hirtz                                   | 37026-2              | XR Skull Submentovertex                                    | View submentovertex                 | Head>Skull             |
| 1170 | 1071170       | X-quang xương hàm dưới tư thế chếch                        | 18.74      | Chụp X-quang hàm chếch một bên                       | 36747-4              | XR Mandible Oblique Views                                  | Views oblique                       | Head>Mandible          |
| 1171 | 1071171       | X-quang xương mũi - 1 hoặc 2 tư thế                        | 18.75      | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | 103472-7             | XR Nasal bones 1 or 2 Views                                | Views 1 or 2                        | Head>Nasal bones       |
| 1172 | 1071172       | X-quang yên bướm - 2 tư thế                                | 18.76      | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng               | 42435-8              | XR Sella turcica 2 Views                                   | Views 2                             | Head>Sella turcica     |
| 1173 | 1071173       | X-quang yên bướm - 2 tư thế                                | 18.76      | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng               | 42435-8              | XR Sella turcica 2 Views                                   | Views 2                             | Head>Sella turcica     |
| 1174 | 1071174       | X-quang yên bướm tư thế nghiêng                            | 18.76      | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng               | 100655-0             | XR Sella turcica Lateral                                   | View lateral                        | Head>Sella turcica     |
| 1175 | 1071175       | X-quang xương chũm hai bên: Law, Mayer, Stenver và Towne   | 18.77      | Chụp X-quang Chausse III                             | 37541-0              | XR Mastoid - bilateral Law and Mayer and Stenver and Towne | Views Law + Mayer + Stenver + Towne | Head>Mastoid.bilateral |
| 1176 | 1071176       | X-quang xương chũm hai bên - 1 hoặc 2 tư thế               | 18.78      | Chụp X-quang Schuller                                | 47983-2              | XR Mastoid - bilateral 1 or 2 Views                        | Views 1 or 2                        | Head>Mastoid.bilateral |
| 1177 | 1071177       | X-quang xương chũm hai bên - đánh giá tổng quát - 3 tư thế | 18.78      | Chụp X-quang Schuller                                | 83039-8              | XR Mastoid - bilateral GE 3 Views                          | Views GE 3                          | Head>Mastoid.bilateral |
| 1178 | 1071178       | X-quang xương chũm hai bên: Law, Mayer, Stenver và Towne   | 18.78      | Chụp X-quang Schuller                                | 37541-0              | XR Mastoid - bilateral Law and Mayer and Stenver and Towne | Views Law + Mayer + Stenver + Towne | Head>Mastoid.bilateral |
| 1179 | 1071179       | X-quang xương chũm hai bên - nhiều tư thế                  | 18.78      | Chụp X-quang Schuller                                | 26139-6              | XR Mastoid - bilateral Views                               | Views                               | Head>Mastoid.bilateral |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                            | Tư thế, góc chụp                    | Vùng giải phẫu                     |
|------|---------------|----------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| 1180 | 1071180       | X-quang xương chũm - nhiều tư thế                        | 18.78      | Chụp X-quang Schuller                           | 24830-2              | XR Mastoid Views                                           | Views                               | Head>Mastoid                       |
| 1181 | 1071181       | X-quang phần đá của xương thái dương - nhiều tư thế      | 18.79      | Chụp X-quang Stenvers                           | 24745-2              | XR Petrous part of temporal bone Views                     | Views                               | Head>Petrous part of temporal bone |
| 1182 | 1071182       | X-quang xương chũm hai bên: Law, Mayer, Stenver và Towne | 18.79      | Chụp X-quang Stenvers                           | 37541-0              | XR Mastoid - bilateral Law and Mayer and Stenver and Towne | Views Law + Mayer + Stenver + Towne | Head>Mastoid.bilateral             |
| 1183 | 1071183       | Siêu âm mắt                                              | 18.8       | Siêu âm nhãn cầu                                | 98035-9              | US Eye                                                     | Multisection                        | Head>Eye                           |
| 1184 | 1071184       | Siêu âm mắt và hốc mắt hai bên                           | 18.8       | Siêu âm nhãn cầu                                | 24853-4              | US Eye+Orbit - bilateral                                   | Multisection                        | Eye+Orbit.bilateral                |
| 1185 | 1071185       | X-quang khớp thái dương hàm - nhiều tư thế               | 18.80      | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                | 25000-1              | XR Temporomandibular joint Views                           | Views                               | Head>Temporomandibular joint       |
| 1186 | 1071186       | X-quang khớp thái dương hàm - nhiều tư thế               | 18.80      | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                | 25000-1              | XR Temporomandibular joint Views                           | Views                               | Head>Temporomandibular joint       |
| 1187 | 1071187       | X-quang răng tư thế cánh cắn (bitewing)                  | 18.82      | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)          | 46386-9              | XR Teeth Bitewing Views                                    | Views bitewing                      | Head>Teeth                         |
| 1188 | 1071188       | X-quang răng tư thế cánh cắn (bitewing)                  | 18.82      | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)          | 46386-9              | XR Teeth Bitewing Views                                    | Views bitewing                      | Head>Teeth                         |
| 1189 | 1071189       | Chụp X-quang răng toàn cảnh                              | 18.83      | Chụp X-quang răng toàn cảnh                     | 95610-2              | XR Teeth Complete Views                                    | Views complete                      | Head>Teeth                         |
| 1190 | 1071190       | X-quang răng tư thế mặt nhai (occlusal)                  | 18.84      | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                | 95611-0              | XR Teeth Occlusal Views                                    | Views occlusal                      | Head>Teeth                         |
| 1191 | 1071191       | X-quang cột sống cổ - 2 tư thế                           | 18.86      | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng          | 36669-0              | XR Cervical spine 2 Views                                  | Views 2                             | Neck>Spine.cervical                |
| 1192 | 1071192       | X-quang cột sống cổ tư thế AP và nghiêng                 | 18.86      | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng          | 24942-5              | XR Cervical spine AP and Lateral                           | Views AP + lateral                  | Neck>Spine.cervical                |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                  | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT     | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                   | Tư thế, góc chụp                | Vùng giải phẫu                       |
|------|---------------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|
| 1193 | 1071193       | X-quang cột sống cổ chéo                                         | 18.87      | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên               | 36748-2              | XR Cervical spine Oblique Views                   | Views oblique                   | Neck>Spine.cervical                  |
| 1194 | 1071194       | Chụp X-quang cột sống cổ 3 tư thế                                | 18.88      | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế     | 24941-7              | XR Cervical spine 3 Views                         | Views 3                         | Neck>Spine.cervical                  |
| 1195 | 1071195       | X-quang cột sống cổ tư thế odontoid (tư thế há miệng)            | 18.89      | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                      | 98359-3              | XR Cervical spine Odontoid                        | View odontoid                   | Neck>Spine.cervical                  |
| 1196 | 1071196       | X-quang cột sống ngực - nhiều tư thế                             | 18.90      | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo  | 24983-9              | XR Thoracic spine Views                           | Views                           | Chest>Spine.thoracic                 |
| 1197 | 1071197       | X-quang cột sống thắt lưng tư thế thẳng và nghiêng               | 18.91      | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng       | 24970-6              | XR Lumbar spine AP and Lateral                    | Views AP + lateral              | Abdomen>Spine.lumbar                 |
| 1198 | 1071198       | X-quang cột sống thắt lưng tư thế chéo - nhiều tư thế            | 18.92      | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên        | 43791-3              | XR Lumbar spine Oblique Views                     | Views oblique                   | Abdomen>Spine.lumbar                 |
| 1199 | 1071199       | X-quang cột sống thắt lưng và xương cùng - 2 hoặc 3 tư thế       | 18.93      | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | 103228-3             | XR Spine Lumbar and Sacrum 2 or 3 Views           | Views 2 or 3                    | Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum |
| 1200 | 1071200       | X-quang cột sống thắt lưng và xương cùng tư thế thẳng và nghiêng | 18.93      | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | 103315-8             | XR Spine Lumbar and Sacrum AP and Lateral         | Views AP + lateral              | Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum |
| 1201 | 1071201       | X-quang cột sống thắt lưng và xương cùng - 2 tư thế              | 18.93      | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | 103406-5             | XR Spine Lumbar and Sacrum 2 Views                | Views 2                         | Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum |
| 1202 | 1071202       | X-quang cột sống thắt lưng - 2 tư thế với cúi và ngửa            | 18.94      | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn       | 103307-5             | XR Lumbar spine 2 Views W flexion and W extension | Views 2^W flexion + W extension | Abdomen>Spine.lumbar                 |
| 1203 | 1071203       | X-quang xương cùng và xương cụt - 2 tư thế                       | 18.96      | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng        | 44179-0              | XR Sacrum and Coccyx 2 Views                      | Views 2                         | Pelvis>Sacrum+Coccyx                 |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                         | Tư thế, góc chụp                                 | Vùng giải phẫu                    |
|------|---------------|---------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1204 | 1071204       | X-quang xương cùng và xương cụt - đánh giá tổng quát 2 tư thế | 18.96      | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng                   | 79367-9              | XR Sacrum and Coccyx GE 2 Views                         | Views GE 2                                       | Pelvis>Sacrum+Coccyx              |
| 1205 | 1071205       | X-quang khớp cùng chậu hai bên 1 hoặc 2 tư thế                | 18.97      | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên                 | 83043-0              | XR Sacroiliac joint - bilateral 1 or 2 Views            | Views 1 or 2                                     | Pelvis>Sacroiliac joint.bilateral |
| 1206 | 1071206       | X-quang khớp cùng chậu tư thế thẳng và chéo                   | 18.97      | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên                 | 37649-1              | XR Sacroiliac Joint AP and Oblique                      | Views AP + oblique                               | Pelvis>Sacroiliac joint           |
| 1207 | 1071207       | X-quang xương chậu tư thế thẳng                               | 18.98      | Chụp X-quang khung chậu thẳng                                  | 37622-8              | XR Pelvis AP                                            | View AP                                          | Pelvis                            |
| 1208 | 1071208       | X-quang xương đòn hai bên tư thế thẳng                        | 18.99      | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo                         | 97376-8              | XR Clavicle - bilateral AP                              | View AP                                          | Chest>Clavicle.bilateral          |
| 1209 | 1071209       | X-quang xương đòn hai bên tư thế chéo                         | 18.99      | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo                         | 97377-6              | XR Clavicle - bilateral Oblique                         | View oblique                                     | Chest>Clavicle.bilateral          |
| 1210 | 1071210       | X-quang xương đòn tư thế thẳng                                | 18.99      | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo                         | 36573-4              | XR Clavicle AP                                          | View AP                                          | Chest>Clavicle                    |
| 1211 | 1071211       | Chọc hút bằng kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm       | BS_18.706  | Chọc tế bào tuyến giáp bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm | 38019-6              | US Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland | Guidance for percutaneous aspiration.fine needle | Neck>Thyroid gland                |
| 1212 | 1071212       | Sinh thiết mào tinh dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính            | BS_18.711  | Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng            | 37212-8              | CT Guidance for biopsy of Epididymis                    | Guidance for percutaneous biopsy                 | Pelvis>Epididymis                 |
| 1213 | 1071213       | Sinh thiết mào tinh dưới hướng dẫn siêu âm                    | BS_18.711  | Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng            | 69387-9              | US Guidance for biopsy of Epididymis                    | Guidance for percutaneous biopsy                 | Pelvis>Epididymis                 |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                  | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                 | Tư thế, góc chụp                     | Vùng giải phẫu            |
|------|---------------|------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|
| 1214 | 1071214       | Sinh thiết bìu và tinh hoàn dưới hướng dẫn siêu âm         | BS_18.711  | Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng                                              | 38132-7              | US Guidance for biopsy of Scrotum and testicle  | Guidance for percutaneous biopsy     | Pelvis>Scrotum+Testicle   |
| 1215 | 1071215       | Sinh thiết mào tinh dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính         | BS_18.712  | Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng và trữ tinh trùng                            | 37212-8              | CT Guidance for biopsy of Epididymis            | Guidance for percutaneous biopsy     | Pelvis>Epididymis         |
| 1216 | 1071216       | Sinh thiết mào tinh dưới hướng dẫn siêu âm                 | BS_18.712  | Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng và trữ tinh trùng                            | 69387-9              | US Guidance for biopsy of Epididymis            | Guidance for percutaneous biopsy     | Pelvis>Epididymis         |
| 1217 | 1071217       | Sinh thiết bìu và tinh hoàn dưới hướng dẫn siêu âm         | BS_18.712  | Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng và trữ tinh trùng                            | 38132-7              | US Guidance for biopsy of Scrotum and testicle  | Guidance for percutaneous biopsy     | Pelvis>Scrotum+Testicle   |
| 1218 | 1071218       | Đốt xương bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | BS_18.714  | Can thiệp qua da điều trị giảm đau chọn lọc vùng cột sống thắt lưng/cùng có sử dụng sóng cao tần | 89930-2              | CT Guidance for radiofrequency ablation of Bone | Guidance for radiofrequency ablation | XXX>Bone                  |
| 1219 | 1071219       | Siêu âm Doppler bụng và vùng chậu                          | BS_18.719  | Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                    | 103902-3             | US.doppler Abdomen and Pelvis                   | Multisection                         | Abdomen+Pelvis            |
| 1220 | 1071220       | Siêu âm Doppler động mạch chủ bụng                         | BS_18.719  | Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                    | 103919-7             | US.doppler Abdominal Aorta                      | Multisection                         | Abdomen>Aorta.abdominal   |
| 1221 | 1071221       | Siêu âm Doppler mạch máu bụng                              | BS_18.719  | Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                    | 24534-0              | US.doppler Abdominal vessels                    | Multisection                         | Abdomen>Abdominal vessels |
| 1222 | 1071222       | Siêu âm Doppler mạch máu vùng chậu                         | BS_18.719  | Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                    | 24870-8              | US.doppler Pelvis vessels                       | Multisection                         | Pelvis>Pelvis vessels     |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                  | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                          | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                      | Tư thế, góc chụp                | Vùng giải phẫu                                                                         |
|------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1223 | 1071223       | Siêu âm Doppler mạch chậu                                                                        | BS_18.719  | Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)            | 39497-3              | US.doppler Iliac vessels                             | Multisection                    | Abdomen+Pelvis>Iliac vessels                                                           |
| 1224 | 1071224       | Siêu âm Doppler động mạch thận                                                                   | BS_18.719  | Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)            | 39435-3              | US.doppler Renal artery                              | Multisection                    | Abdomen>Renal artery                                                                   |
| 1225 | 1071225       | Siêu âm Doppler động mạch chủ & động mạch chậu hai bên                                           | BS_18.719  | Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)            | 80896-4              | US.doppler Aorta and Iliac artery - bilateral        | Multisection                    | Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal & Abdomen+Pelvis>Iliac artery.bilateral |
| 1226 | 1071226       | Siêu âm Doppler mạch mạc treo tràng trên                                                         | BS_18.719  | Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)            | 44235-0              | US.doppler Superior mesenteric vessels               | Multisection                    | Abdomen>Superior mesenteric vessels                                                    |
| 1227 | 1071227       | Chụp động mạch phổi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | BS_18.721  | Chụp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng, số hóa xóa nền               | 30830-4              | RFA Pulmonary artery - bilateral Views W contrast IA | Views^W contrast IA             | Chest>Pulmonary arteries.bilateral                                                     |
| 1228 | 1071228       | Chụp động mạch phế quản dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch       | BS_18.722  | Chụp động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng, số hóa xóa nền           | 37389-4              | RFA Bronchial artery Views W contrast IA             | Views^W contrast IA             | Chest>Bronchial artery                                                                 |
| 1229 | 1071229       | Hướng dẫn đốt phổi bằng vi sóng                                                                  | BS_18.723  | Đốt sóng ngắn điều trị ung thư phổi (MWA) dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | 87119-4              | Guidance for microwave ablation of Lung              | Guidance for microwave ablation | Chest>Lung                                                                             |
| 1230 | 1071230       | Chụp Cắt lớp vi tính cột sống không tiêm thuốc cản quang                                         | BS_18.728  | Chụp CTscanner có dựng hình toàn bộ cột sống 64, 128, 256 dãy            | 36530-4              | CT Spine WO contrast                                 | Multisection^ WO contrast       | XXX>Spine                                                                              |
| 1231 | 1071231       | Chụp cộng hưởng từ cột sống                                                                      | BS_18.729  | Chụp MRI toàn bộ cột sống 1.5T, 3T                                       | 36067-7              | MR Spine                                             | Multisection                    | XXX>Spine                                                                              |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                           | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT       | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                            | Tư thế, góc chụp                                                | Vùng giải phẫu           |
|------|---------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1232 | 1071232       | Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu tụy dưới hướng dẫn siêu âm                     | BS_18.732  | Siêu âm nội soi dẫn lưu nang tụy vào dạ dày, tá tràng | 44172-5              | US Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Pancreas                    | Guidance for drainage+placement of drainage catheter            | Abdomen>Pancreas         |
| 1233 | 1071233       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang dưới hoành dưới hướng dẫn siêu âm | BS_18.733  | Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa     | 44166-7              | US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Subphrenic space | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen>Subphrenic space |
| 1234 | 1071234       | Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm                  | BS_18.733  | Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa     | 24559-7              | US Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen                     | Guidance for drainage+placement of drainage catheter            | Abdomen                  |
| 1235 | 1071235       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ruột thừa dưới hướng dẫn siêu âm         | BS_18.733  | Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa     | 42705-4              | US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Appendix         | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen+Pelvis>Appendix  |
| 1236 | 1071236       | Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang phúc mạc dưới hướng dẫn siêu âm   | BS_18.733  | Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa     | 44169-1              | US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Peritoneal space | Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter | Abdomen>Peritoneal space |

| STT  | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                    | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT   | Tham chiếu mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                           | Tư thế, góc chụp                                     | Vùng giải phẫu                                                  |
|------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1237 | 1071237       | Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu tụy dưới hướng dẫn siêu âm                                                              | BS_18.733  | Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa | 44172-5              | US Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Pancreas   | Guidance for drainage+placement of drainage catheter | Abdomen>Pancreas                                                |
| 1238 | 1071238       | Chụp động mạch cảnh và động mạch đốt sống dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch       | BS_18.735  | Chụp động mạch cảnh, động mạch đốt sống           | 37594-9              | RFA Carotid artery and Vertebral artery Views W contrast IA               | Views^W contrast IA                                  | Head+Neck>Carotid artery+Vertebral artery                       |
| 1239 | 1071239       | Chụp động mạch cảnh và động mạch sống dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch           | BS_18.735  | Chụp động mạch cảnh, động mạch đốt sống           | 37391-0              | RFA Carotid arteries and Vertebral artery Views W contrast IA             | Views^W contrast IA                                  | Head+Neck>Carotid arteries+Vertebral artery                     |
| 1240 | 1071240       | Chụp động mạch cảnh và động mạch sống - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch | BS_18.735  | Chụp động mạch cảnh, động mạch đốt sống           | 37392-8              | RFA Carotid arteries and Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA | Views^W contrast IA                                  | Head+Neck>Carotid arteries.bilateral+Vertebral artery.bilateral |